

Kim Định



VĂN ĐỀ QUỐC HỌC

(Theo bản in của NXB Nguồn Sáng – tái bản lần 1 năm 1971)



VẤN ĐỀ QUỐC HỌC

---* ❖ *---

Tác giả: **Kim Định**

Phát hành: **Phương Nam Books**

Nhà xuất bản **Hội Nhà Văn**

Thể loại: **Văn hóa nghệ thuật**

Nguồn text: **Waka**

Đóng gói: **@nguyenthao-cuibap**

ebook@vctvegroup

LỜI NÓI ĐẦU

Trong giới trí thức miền Nam trước năm 1975, Giáo sư Kim Định (1915 – 1997) – nhà triết học, nghiên cứu triết học, nhà văn hóa là một diện mạo, một bản lĩnh độc đáo.

Ông họ Lương, sinh ra ở làng Trung Thành, địa phận Bùi Chu thuộc Nam Định. Từ năm 1937 – 1939, ông dạy tiếng La-tinh tại Tiểu chủng viện Ninh Cường. Từ năm 1939 – 1943, ông học triết học và thần học tại Đại chủng viện Quần Phương. Năm 1943 được phong Linh mục, từ đó đến năm 1947, ông dạy triết học phương Tây cũng tại Đại chủng viện Quần Phương. Năm 1947, ông được cử du học ở Pháp, vào học tại Học viện Công giáo Paris (Institut Catholique de Paris), và Học viện cao học Trung Hoa học (Institut des Hautes Etudes Chinoises), Paris. Sau khi tốt nghiệp, năm 1958, ông trở về miền Nam Việt Nam, dạy triết học tại nhiều trường đại học.

Do nhu cầu giảng dạy môn triết học Đông phương, GS. Kim Định đã biên soạn một loạt giáo trình giảng dạy cho sinh viên. Các giáo trình này, về sau, ông nâng cao và hệ thống hóa, gắn kết chặt chẽ nhằm chứng minh, xây dựng nền tảng cho triết học Việt Nam mà ông gọi Việt Triết hay Việt Nho.

Với sự chú tâm xuyên suốt, GS. Kim Định đặt vấn đề mà trước đó chưa mấy ai nghiên cứu đến tận cùng. Đó là, “Ông khởi xướng học thuyết An Vi hay Việt Nho tức là xem xét Nho giáo một cách siêu việt, ở tận đầu nguồn của nó. Đây cũng là vấn đề được đặt ra theo hướng phương pháp luận, nhằm phản bác lại cái nhìn “duy sử” cũng như cách đo đếm khoa học một cách cơ giới, khi muốn quay trở về đúng nguồn cội nền văn hóa Lạc Việt của người Việt Nam.” (*Tự điển văn học bộ mới*, NXB Thế Giới – 2003, tr. 756).

Có thể kể đến các tác phẩm chính của GS. Kim Định đã công bố như *Những dị biệt giữa hai nền triết lý Đông Tây*, *Triết lý giáo dục*, *Cửa Không*, *Nhân bản*, *Chữ Thời*, *Tâm tư*, *Việt lý tổ nguyên*, *Dịch kinh linh thể*,

Triết lý cái đình, Lạc Thư minh triết, Vấn đề quốc học, Tinh hoa ngũ điển, Cơ cấu Việt Nho, Vấn đề nguồn gốc văn hóa...

Không phải ngẫu nhiên, mở đầu cho “học thuyết An Vi”, Kim Định bắt đầu bằng *Cửa Khổng*. Ông quan niệm: “Những người muốn xây dựng cho dân nước một nền văn hóa ăn nhịp với chiêu tiếm thức của dân tộc không thể không kể đến Nho giáo” (*Cửa Khổng*, NXB Ca Dao – 1974, tr. 59). Kim Định không trình bày học thuyết Nho giáo như nhiều người đã làm, ông vận dụng phương pháp luận hiện đại, so sánh đối chứng Khổng giáo với các học thuyết khác trong Bách gia chư tử, triết học phương Tây cùng thời... Theo ông, “Tìm ra Nho giáo sơ khai tức cũng là Nho giáo chân chính. Nho giáo có đã lâu đời, tục truyền là từ Phục Hy, Thần Nông, còn Khổng Tử chỉ là đại diện cuối cùng.” (*Cửa Khổng*, NXB Ca Dao – 1974).

Khi xác lập lại hệ giá trị Nho giáo nguyên thủy, phương pháp luận của Kim Định là cần phải khởi nguồn từ “tổ nguyên” (đi ngược trở lên) để nắm bắt cho được sự “tinh ròng” của sự vật/sự việc. Vậy, lúc quay về tìm hiểu cội nguồn văn hóa, tiếp cận bản sắc văn hóa cổ truyền của dân tộc Lạc Việt thì sao?

“Theo Kim Định, chỉ có cách nhìn “huyền sử” mới là phương pháp thỏa đáng nhất, qua đó những nhân vật, hình tượng, và những sự tích mà truyền thuyết xưa ghi lại trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* – cũng giống như những chứng tích khảo cổ học và chứng tích trên trống đồng – sẽ không còn là những con người lịch sử có thật hay những sự việc cụ thể đã thật sự diễn ra trong một thời đoạn lịch sử chính xác nào đấy như sử gia từng nghĩ, mà chính là những biểu tượng quy nạp vào đó công cuộc tiến hóa hàng nghìn, hàng chục nghìn năm lịch sử của cha ông.

Có nhìn như thế mới thấy được mối liên quan mật thiết giữa chuỗi truyền thuyết về người Việt cổ xưa (Hồng Bàng, Hùng Vương...) với chuỗi truyền thuyết mà Trung Hoa đã tự nhận là gốc tích riêng của tổ tiên họ (Tam hoàng Ngũ đế...). Và vấn đề phải đặt lại là chính tổ tiên người Việt là người Viêm Việt xưa kia đã từng ngự trị ở giữa vùng châu thổ sông

Hoàng Hà và sông Dương Tử, đã chiếm lĩnh hết 18 tỉnh của Trung Quốc ngày nay, và đã làm nên văn hóa Việt Nho, một nền văn hóa tinh thuần, lấy nhu thuận làm cốt lõi, đại biểu cho văn minh nông nghiệp, mà sau này Hoa tộc, một giống người du mục từ Bắc tràn xuống, với tinh thần thượng võ, đã đẩy lui Viêm Việt xuống mãi phía Nam, phân hóa thành nhiều chủng: Anđônêziêng (Indonésiens), Môn-Khme (Mon-Khmer), Âu Việt, Miêu Việt, Lạc Việt, nhưng đồng thời do trình độ văn minh thấp hơn, cũng lại bị văn minh Viêm Việt đồng hóa để đi đến hòa đồng Việt Nho của Viêm Việt thành Hán Nho của Trung Hoa” (*Tự diễn văn học bộ mới*, NXB Thế Giới – 2003, tr. 756).

Lâu nay, trong học thuật t ần tại nhiều vấn đề đã có không ít ý kiến dị biệt, chẳng hạn, người Việt có nền quốc học hoặc triết lý hay không?

Trong *Vấn đề quốc học, Triết lý cái đình...*, GS. Kim Định khẳng định tưởng rằng “nước đôi” là vừa “có” lại vừa “không”. Thế nào là có? Thế nào là không? Chẳng hạn, về vấn đề triết học, ông lập luận: “Điểm nhất là Hùng Vương không truyền ngôi cho con trưởng nam nhưng cho con nào tài ba hơn cả. Đây là giai đoạn chiết trung giữa truyền hi ền của Việt Nho nguyên thủy và truyền tử của Hán Nho. Hùng Vương tham bảm giữa Hán Nho là truyền tử, nhưng không truyền cho trưởng nam, mà truyền cho con nào hi ền tài đó là chú ý đến truyền hi ền của Viêm Việt. Điểm thứ hai mới thực là đặc tính của Lạc Việt là tìm cái phi thường trong cái thường thường. Và cái thường thường hơn nhất là cơm bánh mọi người phải dùng hàng ngày, vậy mà Lang Liêu con thứ 18 của Hùng Vương lại dùng để diễn đạt được cả đạo trời, đạo đất, đạo người” v.v... Những lập luận, những cách nhìn mới mẻ này cũng là một trong những yếu tố hấp dẫn, có tính phát hiện.

Nhiều vấn đề mà GS. Kim Định đặt ra từ thập niên 1960, đến nay vẫn còn có ý nghĩa thời sự. Và theo chúng tôi được biết, hiện nay đã có nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước khi tìm về cội ngu ền văn hóa Việt Nam đã đi theo hướng gợi mở táo bạo này. Do đó, không phải ngẫu nhiên,

các công trình nghiên cứu của ông đã từng tạo ra sự tranh luận sôi nổi. Mà có như thế, nhiều vấn đề thuộc về quốc học, triết học, văn hóa... của nước nhà lại tiếp tục tìm tòi, chứng minh để có câu trả lời cuối cùng.

Trong xu thế Đổi mới với chủ trương: “*Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, NXB Hội Nhà văn đã chọn lọc, tái bản các tập sách của nhà triết học, nhà văn hóa Kim Định nhằm phục vụ nhu cầu của bạn đọc, không ngoài mục đích “*Ôn cố tri tân*”.

Tinh thần này, chắc chắn bạn đọc đồng theo suy nghĩ của triết gia Nietzsche (1844 – 1900) đã viết trong *Zarathoustra đã nói như thế* mà Kim Định nhiều lần nhắc lại với sự tán thành: “Học cổ không phải để lặp lại những dữ kiện lịch sử lấy ra ở một thế giới đã chết, nhưng là làm nảy ra những biểu tượng có khả năng hiện thực được lý tưởng ngày nay của chúng ta. Học cổ là cốt để kích thích lý trí tiến lên đầu đàn mong suy diễn ra một viễn cảnh cho tương lai do một sức tạo dựng linh hoạt tự do”.

Một lần nữa, chúng tôi xin nhấn mạnh loạt sách của Kim Định được tái bản theo tinh thần học thuật mà *Từ điển văn học* bộ mới của nhóm chủ biên GS. Đỗ Đức Hiểu, GS. Nguyễn Huệ Chi, GS. Phùng Văn Tửu, PGS – TS. Trần Hữu Tá đã ghi nhận: “Nhìn chung không thể không thừa nhận đây là những tìm tòi đầy tâm huyết và có sức gợi mở không nhỏ, về một hệ thống vấn đề không kém quan trọng đang là “*ẩn số*”, cần được tiếp tục giải đáp trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam” (tr. 756).

Trong quá trình thực hiện, về công tác tái bản, nhằm hạn chế “tam sao thất bản”, NXB Hội Nhà văn chỉ chọn bản in đã công bố khi nhà văn hóa Kim Định còn sống. Và chúng tôi nghiêm túc thực hiện đầy đủ về bản quyền theo luật định hiện hành sau khi có thông tin về thừa kế bản quyền.

Để bộ sách này ngày càng hoàn thiện hơn, phục vụ tốt nhất cho bạn đọc, chúng tôi xin trân trọng ghi nhận mọi ý kiến đóng góp xây dựng.

NXB HỘI NHÀ VĂN



CHUNG QUANH VẤN ĐỀ QUỐC HỌC

Việt Nam có quốc học hay không?

Đó là vấn đề đã được đặt ra và nhận được hai loại trả lời là có và không và cả hai đều có lý do của nó. Thừa có đúng lý ở chỗ ta có tiếng riêng, có lối phát biểu đặc biệt, đã hiện thực vào các tác phẩm, có tác giả và tất nhiên thân thế sự nghiệp, hoàn cảnh sinh hoạt của họ, bấy nhiêu đi đâu khác các nơi khác thì chối không có quốc học sao được.

Bên thừa không thì cho rằng ngôn ngữ và những lối phát biểu thông thường chưa đủ làm nên một quốc học, để xứng danh một nền quốc học phải có những môn căn bản chẳng hạn như triết học; nước ta chưa có triết hơn nữa chưa có đến cả một nhà tư tưởng thì lấy gì để xứng danh là một nền quốc học.

Chúng tôi cho rằng cả hai lối thừa đều hữu lý nên sẽ có người bảo trợ cho phe này hay phe kia, nhưng nếu chúng ta chỉ dừng lại ở đó thì nó sẽ trở thành gọng kìm ngăn chặn bước tiến. Vậy cần mở một lối mới vượt ra ngoài có với không bằng cách xây dựng những gì còn thiếu sót. Trong nền học vấn nước nhà chúng ta còn thiếu những gì? Tôi rất đồng ý với ý kiến cho là còn thiếu triết. Chúng ta đã có đủ văn chương chữ nghĩa nhưng đấy mới là bước đầu, còn thiếu hai bước nữa mới làm nên một nền quốc học ít ra là nền quốc học vẹn toàn. Hai bước đó là triết và văn hiến.

Trước hết bàn về bước hai là triết, ở điểm này tôi xin minh định ý nghĩa triết ở đây hiểu theo lối mới tức là có xác định, có chứng minh và hệ thống. Chỉ theo ý nghĩa đó thì các cụ xưa mới thiếu, còn theo nghĩa rộng thì nền học của ta đã có triết rồi, nhưng lối trình bày minh chứng cũ không đủ nữa cho đời nay, vì thế mà tôi cho là thiếu theo nghĩa mới vừa xác định mà thôi. Sở dĩ tôi cho là thiếu sót vì không có triết lối mới thì làm sao đứng vững trong giai đoạn đua chen với đời sống quốc tế hiện nay, một đời sống đầy ắp ý hệ, đầy ắp các tư trào: Các loại văn hóa khác nhau đang tràn vào quê hương của chúng ta để tranh “khoảng sống” với chúng ta.

Thiếu triết thì quốc học sẽ thiếu hướng sống, thiếu mạnh mẽ và sẽ bị phân hóa để rồi tiêu trền, nên có cũng kễ như không có.

Đàng khác thiếu triết thì làm sao giải quyết được vấn đề then chốt là dân tộc tính, mà nếu không quy định nổi dân tộc tính thì nói đến quốc học chỉ là chuyện chơi chữ, thiếu nội dung. Muốn tìm ra dân tộc tính thì cần phải có triết, vì triết là triết: có đi đến triết để mới nhìn ra những nét nào là *đức tính riêng biệt* của dân tộc. Ngay một chữ đức tính đã nói lên nhu cầu của triết, vì chỉ có triết mới vượt vòng ngoài thấu tới vòng trong gọi là đức, là tính, nên mới nói được những đặc tính trường tồn. Ngoài ra còn phải nhìn rất rộng mới nhận ra được những gì là đặc trưng riêng cho dân tộc mình mà không cho dân tộc khác. Hễ không chứng minh được hai điểm do: Một là đức tính, nghĩa là nét đó phải *trường tồn cố hữu* với dân tộc; hai là đức tính đó phải có một cách đặc biệt khác mọi nơi, có chứng cứ phân minh đủ gây nên sự thâm tín. Thiếu những điểm đó không thể nói đến dân tộc tính. Đành rằng có những người không học triết cũng có thể nhìn ra những nét đó, nhưng đi đâu ấy chỉ chứng tỏ người họ có óc triết: rất nhiều người không học triết mà có óc triết. Tuy nhiên người có óc triết mà lại học triết thì tài năng kia sẽ được phát triển để cái nhìn càng thấu triết. Có lẽ vì triết chưa được vun tưới nên những tài năng triết đã không được tài bồi, và do đó những nét đặc trưng của dân tộc chưa được nhìn thấy ít ra một cách có hệ thống và lý giải. Bước vào thời mới ta vẫn nghe nói Việt Nam không có dân tộc tính thì câu ấy chỉ có nghĩa là chúng ta chưa có một nền triết để mà nhìn ra được dân tộc tính, cho nên chớ không có dân tộc tính là phải: phải cho những người viết như thế không phải là triết gia nên chớ đi là thành thực với lòng. Nhưng đúng với lòng những người không có óc triết, nhưng đã đúng với sự thực khách quan chưa thì đây là chỗ chúng ta cần chờ câu trả lời của triết. Khi nào đưa ra được những nét đặc trưng không thể chối cãi, có nguồn cơn gốc ngọn, có những âm vang vào cuộc sống dân tộc... thì từ lúc đó chúng ta mới có quốc học theo nghĩa đầy đủ là chăm sóc vun tưới cho những đức tính của dân tộc.

Sau triết thì đến bước thứ ba là văn hiến. Văn hiến là những người tự hiến thân tâm cho cái văn cao cả là cái văn liên hệ mật thiết đến những nhu yếu thâm sâu của con người. Sự hiện diện của những văn hiến là bảo chứng cho giá trị của một nền văn, của một nền quốc học, vắng bóng văn hiến là dấu tỏ rằng nền văn học đó có những thiếu sót trầm trọng vì đã không huy động nổi thân tâm người học, ít ra những phần tử cốt cán. Tây Âu không có văn hiến mà chỉ có tôn giáo hiến tức các tu sĩ, chứ không có những người lấy triết làm sứ mạng trọn đời. Nhận triết học như một nghề nghiệp thì khác vì đây không là văn hiến mà là những học giả, những chuyên viên, những giáo sư triết, nghĩa là một chức nghiệp trong các chức nghiệp: rất khác với văn hiến bằng chiều sâu cả một khối băng tâm. Tại sao văn hóa Tây Âu thiếu văn hiến, đó sẽ là đề tài bàn ở chương sau. Ở đây chúng ta chỉ cần nhấn mạnh rằng thiếu văn hiến thì một nền văn hóa thực chỉ còn là một nền văn học với những tri thức suông sẻ, những sự thực lạnh không đốt nóng được tâm hồn. Cái học đó không phải là cái học dẫn đến hiện thực theo nghĩa cải hóa con người, làm đẹp thêm những mối nhân luân trong xã hội. Để được như thế cần phải có cái học gây dựng nổi những văn hiến, cái học đó phải là thế nào đủ cho những bậc tinh anh cao thượng trong nước trọn đời hiến thân tâm như nền cổ học của chúng ta đã gây nên được như thế. Nhưng nay các vị đã khuất lặn, mà nền tân học không tạo nên được những văn hiến mới để kế tiếp cho các cụ xưa, đang hoạt động trong một môi trường đã đổi mới hẳn. Làm thế nào để nền học mới lại có đủ sức hấp dẫn như xưa thì đó là đề tài chúng ta sẽ bàn sau. Ở đây chỉ cần nhấn mạnh đến sự thiết yếu của văn hiến, thiếu văn hiến như những cán bộ, như những tông đồ thì bao nhiêu sách vở mất đi quá nhiều sức tác động. Thế giới hiện nay có nhiều cán bộ, có nhiều chiến sĩ, nhưng chưa có văn hiến. Với cán bộ hay chiến sĩ xã hội chỉ được đi đầu lý theo một ý hệ hay tư trào, hoặc tôn giáo nào đó ít có âm vang lành mạnh vào xã hội như công bằng, bình đẳng, huynh đệ... Tôi nói âm vang là nói có thực chứ còn thuyết với lý thì đã có tràn ngập. Muốn có âm vang nghĩa là thực chất cho

những thuyết cùng lý kia thì phải có văn hiến. Khi một nước có đủ văn hiến thì nước ấy sẽ không còn là chính hiến, võ hiến, tiên hiến, tôn hiến mà sẽ trở nên văn hiến chi bang tức là bậc cao nhất mà một nền quốc học có thể hướng tới. Đây là những bước đường mà một nền quốc học cần phải vươn tới và luôn luôn cố gắng hiện thực. Bao giờ hiện thực được là chuyện khác nhưng trước hết chúng ta phải biết chúng ta muốn gì, hướng đi đâu, đường đi có bao nhiêu chặng thì đây là mục đích tập sách này.

PHỤ CHÚ BÀI I TRIẾT HỌC CHỈ LÀ ĐỂ TRANH LUẬN

Trong bài, tôi nhấn mạnh đến sự thiết yếu của triết.

Nhưng trong thực tế thì hầu hết mọi người đều cho triết chỉ là cái học để tranh luận. Để trả lời. Việc này tôi không nói gì nhưng xin nhường lời cho ông Seldon bằng trích dịch một đoạn trong bài diễn văn đọc tại hội nghị quốc tế triết học ở Honolulu 1949 (Moore 289).

“Âu châu muốn *xem* (hỏi tại sao) Á châu muốn *thành* (hiện thực) (hỏi làm cách nào) tuy nay chúng ta dùng cùng một danh từ triết nhưng với Âu Tây triết là để *xem*, còn với Á châu triết là để *thành*”. “Philosophy for the West is to *see*, for the East is to *be*”. Sự khác nhau giữa lý thuyết và thực hành, giữa suy tư và hành động là sự khác biệt sâu xa nhất của hai bên. Ai phải? Dewey nói rằng: Khi ta lạc trong rừng thì cái nhìn đúng là cái nhìn giúp ta ra khỏi rừng. Cho nên Đông phương đừng coi thường thái độ triết lý vụ thực của mình. Hiện nay, Âu Tây đang chống lại thái độ chỉ toàn thuyết với lý do Hy Lạp truyền lại. Âu châu chỉ chứng minh có Thiên chúa. Với Á châu thì lối chứng minh trung thực nhất chính là kinh nghiệm trong cả sự siêu thoát huyên niệm, lẫn trong lối hành sử ở đây và bây giờ: ngay trong thời gian này. Đông phương có óc dung thông đối với những ý kiến khác nhau là nhờ có được mối đồng tâm then chốt do sự cảm nghiệm trên cái Thực Tại và trên quyên lực của cái Thái Nhất dù đạt được một cách tích cực trong vạn vật hay tiêu cực nhưng vẫn tin là ngấm xuyên qua mọi đối cực để làm nên trần gian. (“The East is more tolerant of its own differences because there is a *central agreement* due to the experiential perspective upon the reality and power of the One”). Tây phương thì độc hữu hơn, chuyên chú hơn đến việc bài bác nhau, chính bởi đã từ lâu tin vào lý chứng sông thay cho thực tại. Nhớ rằng Tây Âu chứng minh sự hữu Thiên Chúa bằng năm con đường hay là năm loại lý chứng, tất cả dựa trên lý trí sông, duy có lý chứng bằng, sống bằng cảm nghiệm thì lại bỏ qua. Lẽ ra mọi nền triết phải kiểm cả lý luận lẫn kinh nghiệm, nhưng thói quen

xem suông bằng lý thuyết đã được thí nghiệm bên Tây Âu và kết quả là biến triết thành một cuộc cãi lầy không cùng và ngày nay đang rút lui vào tháp ngà của phương pháp luận và cơ cấu ngôn ngữ, chứ không mấy may lo tới việc xen vào thế giới thực. Chính vì đặt trọn vẹn trên sự ngấm nhìn, nền triết học Tây Âu đã thất bại trọn vẹn. Bên Đông phương chăm chú và hiện thực nên ít ra đã bớt được tối đa sự phi bác nhau. “A retreat to day into the every tower of *methodoly* and *language structure* without the slightest prospect of emerging to look at the real world. Seen only from its own contemplative perspective Western philosophy has been a contemplete failure. Not in the East where the pratical animus has at least minimized mutual refutation”.

II TRIẾT LÝ VỚI QUỐC HỌC

Lập quốc học mà thiếu triết cũng như người xây nhà sấm đủ gạch, ngói, gỗ, đá nhưng thiếu ciment. Triết ví được với ciment [xi-măng] tinh thần có sức ràng buộc các môn lại thành một cơ thể sống động. Vì thế giáo dục thiếu triết thì không lấy gì mà thống nhất được các cái học lẻ tẻ cũng như chỉ có triết mới đủ ý tưởng tổng quát để liên kết các khoa học lại với nhau và quy vào một hướng, đem lại cho toàn thể nền học vấn một mối quán thông hầu bơm sinh khí vào từng ngành. Quốc học của dân nào thiếu nền thống nhất đó thì sẽ lặn mạnh xuống dốc phân hóa. Các triết gia mới hầu hết đã ghi nhận rất rõ điều đó: chỉ vì thiếu một niềm tin mãnh liệt thể hiện vào một nền triết lý chung, nên xã hội Tây Âu bày ra cảnh tản mát và đấu tranh giữa các phe nhóm, đảng cấp, chủng tộc, địa phương, tôn giáo... rất nguy hiểm để rơi vào tay những kẻ chuyên chế bạo hành.

Bởi vậy trách nhiệm lớn lao của Bộ Văn hóa giáo dục là phải liệu cho nước nhà có một nền triết lý. Âu Mỹ cũng đâu tham tín như vậy, nhưng sở dĩ họ không làm được chỉ vì chưa tìm ra được nên phải xài đỡ triết học lý niệm băng quơ. Nước ta mà cứ tiếp tục để thứ triết đó thay cho nền đạo học cố hữu, thì hậu quả là tâm trí người công dân trong nước không còn đất đứng chung. Đây là lý do sâu xa nhất gây nên sự phân hóa hiện tại. Người lớn thường phàn nàn vì thiếu niên hư hỏng, nhưng đã có ai cho thiếu niên học đạo làm người mà chả hư hỏng. Và nếu thiếu niên muốn không hư hỏng thì phải học với ai? Với người lớn chẳng? Nhưng người lớn nào? Trí thức nhé, nhưng trí thức thì theo chứng từ của chính trí thức đã hoàn toàn sa đọa. Người lớn kêu trẻ nhưng mà chính người lớn cũng sa đọa, hỏi đến đạo lý thì nó có. Vậy thì xin các báo, ít ra các báo của người lớn hãy tộp bớt cái vụ chửi thiếu niên phạm pháp cho đến khi biện liệu được một đạo lý cho cả người lớn lẫn thanh thiếu niên.

Muốn nói đến đạo lý thì phải nói đến triết.

Vậy ở đây chúng ta bàn về triết. Triết là triết, mà triết có hai hướng là

triệt thượng và *triệt hạ*. Chúng ta sẽ lần lượt bàn về hai loại đó.

Xét về phương diện *triệt thượng*, có thể phân ra 4 yếu tố làm nên một nền quốc học gọi là *dụng, từ, ý, cơ*. Có được cả 4 yếu tố thì mới đáng tên là *triệt thượng*.

Dụng là gì?

Thưa *Dụng* là khí dụng theo nghĩa rộng có thể bao trùm cả hai phía là *thành công lẫn thành nhân*. Thành công là những đồ dùng, khí cụ để sản xuất như các cơ khí máy móc. Thành nhân là những thể chế hay thói tục thí dụ phép tính đi ăn, tục cưới rể hay cưới dâu, và nhiều cái khác làm thành khuôn mặt của một nếp sống chung, Tây kêu là *conduite collective* tức là phong thái của một đời sống tập thể, thí dụ mỗi nhân luân là chủ nô, hay là ngũ luân, phân phối tài sản là vô sản với hữu sản, hoặc bình sản, giao liên theo tinh thần công thể hay óc cá nhân...

Từ là lời nói bao gồm cả những tác phẩm văn chương, văn học, văn nghệ...

Ý là những tư tưởng, cũng như những ý hệ (hệ thống các tư tưởng) căn cứ trên một số ý niệm chính, các nền triết lý khác.

Cơ là cái cơ cấu uyên nguyên rất sâu thẳm, rất tế vi nhưng lại đóng vai trò quan trọng như lò phát điện đối với các máy chạy điện, chính cái cơ này mới làm nên cái khung, cái hồn thiêng linh động toàn bộ. Nền văn hóa nào thiếu nó là thiếu hồn và nền giáo dục chỉ còn là học vẩn suông, lạnh lùng tàn mát có thể làm cho con người tỉnh táo xảo quyết nhưng không giúp cho người học nên nhân hậu và dung thông, độ lượng. Vì thế chúng ta cần xét lại từng điểm một cách cụ thể.

Trước hết là chữ *Dụng*: Khi nghe hai chữ *văn minh* thì thường người ta nghĩ ngay đến đợt dụng đầu tiên là khoa học kỹ thuật. Và về điểm này thì người ta quen nói Tây phương có văn minh, còn các nơi khác thiếu văn minh và ta có thể nói Tây phương dẫn đầu thế giới trên đường văn minh, đi đầu đó không thể chối cãi ít ra từ thế kỷ 15 về sau. Và thường người ta quen dừng lại ở đấy như cho là tận cùng, như hầu hết thế hệ đàn anh chúng

ta đã quen làm vậy. Đến nay thì tâm trạng con người đang thay đổi và đó đây đã có người nói đến nền *Minh triết Đông phương*, như vậy là người ta đã nghĩ đến đợt *cơ* tuy mới là *mặc nhiên* vì đợt này rất khó trở nên *minh nhiên* bởi nó không có nhiều mà chỉ là một hai nguyên lý trình bày trong một, hai tiếng nên thường người ta rất dễ mất ý thức, tuy trong đời sống nó còn giữ được ít nét nhưng cách tiếm thức. Thí dụ cơ trong nền văn hóa Việt Nho là trời đất giao thoa, được biểu lộ nhiều cách như tên nước là Văn Lang hay Giao Chỉ cũng ngầm nói lên điều đó. Tuy nhiên đến nay người Việt đã mất ý thức trọn vẹn về cơ nên có nhiều giải nghĩa: Giao Chỉ là hai ngón chân cái quặp lại hoặc Giao Chỉ là miền có nhiều Giao Long (xem *Việt lý* – chương XIX) tuy giải sai song nhiều người vẫn sống hậu quả trùng thực của cơ nhưng một cách vô thức. Hậu quả đó rất lớn lao vì đây là đợt sâu thẳm nên âm vang vô cùng quan trọng, chính ở đợt này mà có sự sai một li đi một dặm. Vì cái cơ quá tế vi nên chúng ta cần xét về cơ cấu của văn hóa chúng ta. Lỗi dễ hơn hết, ít ra giúp để nhận thức ra cơ cấu đó là lỗi học đối chiếu với các nền văn minh khác như Ấn Độ và Tây Âu, vì thế xin tóm lược hậu quả của ba nền văn minh vào bản sau đây:

Thân tâm Xã hội

Triết Tây 0 0

Triết Ấn Thân tâm 0

Triết Việt Thân tâm xã hội

Bảng trên nói lên rằng triết Tây không biến cải con người tư thân (thân tâm) cũng như không biến cải xã hội. Triết Ấn biến cải được tư thân nhưng không biến cải xã hội, còn triết Việt thì biến cải được cả hai. Mới đọc bảng này có thể nhiều độc giả sẽ cho là quá khích, vì so với hiện trạng thì không có như vậy mà trái lại là chính xã hội Tây Âu đã biến đổi đời sống vượt xa chúng ta trăm ngàn lần. Điều đó chúng tôi cũng nhận như vậy nhưng cho rằng đó là mới có từ hơn một, hai trăm năm nay và lý do của sự cải tiến là khoa học cơ khí chứ không do nhân văn. Đành rằng trong cuộc cải tổ xã hội như các cuộc cách mạng Pháp hay các tư trào thợ thuyền đều phải có vận

động văn hóa nhưng khởi nguyên là do khoa học tạo điều kiện trước hết, còn nhân văn, văn học chỉ là theo sau, chứ không đi trước. Chúng ta chỉ cần đi ngược thời gian về các thế kỷ trước, thì liền nhận ra xã hội Tây Âu cũng như Ấn Độ vẫn nằm trong mối tương quan *chủ nô* về người và *tư bản*, *vô sản* về tài nguyên. Chỉ cần xét hai điểm then chốt đó là đủ hiểu tính chất một xã hội và mức độ hiệu nghiệm của một nền văn hóa. Bởi vì hai điểm này là cột cái trong sự giải phóng con người một cách chân thực. Mà đích cùng của triết là giải phóng con người, không phải bằng lý thuyết suông nhưng bằng mấy điểm then chốt kể trên: là phá chế độ nô lệ để thiết lập tình huynh đệ phổ biến, và hai là thiết lập chế độ bình sản để bảo đảm cho nền tự do có nội dung. Ai cũng biết bên Tây Âu vẫn chủ trương quyền tuyệt đối tư sản, một chủ trương đã dẫn tới tư bản. Mà đã là tư bản thì một người có, chín người không, không có chi cả nên gọi là vô sản. Đã vô sản thì phải lệ thuộc vào người có để mà sống, mà đã lệ thuộc trong vấn đề dầy dầy thì còn mấy tự do. Ai cũng biết những triết gia Tây Âu kể cả những vị lẽ ra phải tiến bộ nhất đều chủ trương chế độ nô lệ cần thiết cho đời sống xã hội, thì đủ biết nói triết Tây chưa giải phóng được con người là đi đâu có thật ít ra trong một thể chế lớn lao lâu dài. Như vậy thì trong những phạm vi khác tế vi hơn đã chắc gì có được giải phóng. Có lẽ vì thế mà bên Âu Mỹ người ta rất hờ hững với triết, phần lớn coi đó là một xa xỉ phẩm, tệ hơn nữa đến chính những người học triết cũng không dám tin vào chính mình. Ngược hẳn với bên Viễn Đông, kẻ sĩ dẫu sao vẫn được coi trọng thì đi đâu ấy có thể coi là chứng minh sự thành đạt phần nào của cái học, mà nền móng là triết.

Bây giờ hỏi rằng tại sao lại có sự bất lực nơi hai nền triết học kia thì tôi cho rằng vì cả hai chưa đạt *cơ*. Nếu ta biểu tượng cá nhân sống trong xã hội bằng nét ngang và cơ bằng nét dọc thì triết Tây mới có nét ngang, triết Ấn mới có một nửa nét ngang và một nửa nét dọc, triết lý Việt có cả hai, tức đã giải phóng cá nhân (phá chế độ nô lệ và lập chế độ bình sản) đồng thời cũng trở thành đường tu thân tâm. Nhưng nếu có người hỏi tại sao

triết Việt có đủ cả hai lại thua triết Tây mới chỉ có nét ngang. Thua bởi hai lý do: trước hết vì văn minh kỹ thuật quá cao làm lóa mắt người các châu cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho văn hóa Tây lấn át văn hóa Đông phương; hai nữa là hầu hết người ta cho rằng nhờ triết học mà khoa học tiến. Đó là sự tin tưởng chung đến nỗi có người như Heidegger lấy sự thành công của khoa học, để chứng minh sự thất bại của triết học. Đây là một sự lẩn lờ tai hại của Heidegger, nó giúp vào sự lẩn tránh rằng muốn tiến trong khoa học thì phải thất bại trong triết học, cũng như trước đây nhiều người cho rằng phải vứt bỏ tâm linh mới tiến bộ được trong khoa học cơ khí. Chính vì thế nên giới trí thức Á châu đã đứng hàng quá dễ trước triết học Tây Âu để mong cầu tiến bộ kịp người. Hai nữa là người mình đã mất ý thức về cái cơ cấu của nền văn hóa dân tộc mà lại chưa có được một nền triết học mới, ít ra trong cách lý giải, mạch lạc vì thế trước sức tấn công của đối phương, văn hóa Việt đã không thể cầm cự. Bởi vì bên văn hóa Tây phương có tư tưởng và ý hệ đó là những xe tăng, mà văn hóa Việt lại chỉ có văn chương thi phú ví được với những chấu cảnh, những trang sức tốt cho thời bình, làm sao chống chọi nổi? Tây Âu hơn ta ở ý (ý hệ tư tưởng tôn giáo có tổ chức). Còn ta tuy hơn Tây ở cơ nhưng đã mất ý thức nền văn hóa ta lùi bước trước văn hóa Tây Âu là việc không có gì đáng ngạc nhiên.

Để hiểu rõ hơn hai đợt cơ và ý, tôi xin mượn cái khung của một thuyết bí truyền được Thông Thiên Học quảng bá. Thuyết đó chia cuộc tiến hóa con người làm 7 nấc tiến hóa chính, mỗi nấc được đại diện cho một giống dân chính. Vì có 7 nấc chính nên cũng có 7 giống dân chính. Trong mỗi giống dân chính lại chia ra 7 giống dân phụ.

Giống dân chính thứ III là dân da đen.

Giống dân chính thứ IV là dân da vàng.

Giống dân chính thứ V là dân da trắng.

Da trắng hiện nay mới tới giống dân phụ thứ 5 như: Anh, Đức, Nga, Mỹ... Còn Pháp, Ý, Tây Ban Nha thuộc dân phụ thứ 4. Dân da vàng trái lại

đã đạt đợt dân phụ thứ 7, như Mông Cổ, Tàu, Nhật, Việt... Ở đây, tôi không bình luận về thuyết trên là đúng hay sai mà chỉ có ý mượn cái sườn đó để diễn tả cái quan niệm riêng của tôi về quá trình tiến hóa của con người mà tôi đã phác họa sơ sài trong quyển *Việt lý tổ nguyên*. Cuộc tiến hóa đó đi theo từng nhịp gồm hai bước *sinh* và *tâm*: Sinh đi trước, tâm đi sau. Và tôi gọi *sinh* là *ngành* (tương đương với giống dân chính) còn tâm là *chi* (tương với dân phụ) và tôi cho rằng về *sinh* thì Tây Âu hơn ta một bậc: ta bốn (IV), họ năm (V) nhưng về tâm thì họ mới đạt chi 4 và 5 còn ta đã đạt chi 7. Áp dụng vào trường hợp triết mà nói thì sự tiến bộ của ngành biểu lộ bằng ý (tư tưởng Tây hơn ta), còn chi biểu lộ bằng *cơ* (ta hơn Tây). Nhờ lối phân tích này ta có thể đánh giá khá đúng những chỗ hơn, chỗ kém của mình hầu bổ cứu nền quốc học chúng ta.

Vậy về sinh (ý) Tây phương hơn hẳn ta một ngành vì thế triết học của họ rất phong phú, có lý giải một cách hệ thống. Họ có những nhà tư tưởng lớn, những ý hệ gia vĩ đại vượt xa Đông phương, đến nỗi đem so sánh thì ta kể là không có triết học. Và đó là chỗ ta còn thiếu nên cần phải bù đắp. Tuy nhiên đứng về tâm linh thì hầu như Tây Âu chưa đạt: Họ có linh thiêng tức rất cao, nhưng chưa gần gũi đi sâu vào tâm hồn để có thể gọi được là tâm linh. Nhưng có thể ngày kia họ sẽ bước lên chi 6, 7 và họ sẽ có tâm linh. Lúc ấy nhân loại sẽ có một nền triết tương xứng với trình độ khoa học. Đó là điều còn thuộc tương lai. Biết rằng hiện nay khoa học đã đạt đợt khí (vĩ trần), tâm lý đạt tiềm thức thể mà triết chưa thoát vượt đợt ý là những cái gì cứng đọng nên triết chưa đạt thân. Và bởi vậy ta phải bám sát cái cơ của ta, vì nó đã đạt đợt khí (âm dương nhị *khí*) nên biến chuyển linh động, mà không còn đặc sệt như ý niệm. Tuy về ý, triết Việt kém nhưng ta vẫn phải theo cái cơ của nó, bởi vì không phải cái ý quy định nội dung cho những câu nói, những ý nghĩ và nhất là đem lại cho chúng hiệu năng vượt mức. Dấu hiệu của một nền triết đạt cơ là có mối quán thông chạy xuyên qua “dụng” tức thể chế, lối sống. Nói khác là bất cứ việc gì, cử chỉ nào cũng có thể giải nghĩa từ đợt cơ, tức cũng hội thông với toàn thể, là điều

bơm sinh động vào cho cái học. Dấu hiệu thứ hai là sự đơn sơ giản dị, các khoa học nhân văn càng ngày thu gọn vào càng ít. Vì đặt cơ là đặt chỗ hội thông với toàn thể, vì khi đã nắm vững được cái gốc thì lúc tỏa ra ngành ngọn có thể bao khắp. Các đại học nhân văn học trên thế giới hiện nay cũng bắt chước khoa học, đua nhau lập nhiều ngành chuyên biệt là dấu chứng tỏ chưa nắm được cơ, nên càng cố tiến thì càng thêm bẽ bộn, càng làm cho cái học trở nên chán ngấy, giúp đắc lực vào việc dập tắt tinh thần và đẩy mạnh đà phân hóa.

Vì những lý do trọng đại như trên nên cần phải bám riết lấy cơ trong khi xây đắp triết lý cho Việt Nam. Trong việc xây đắp này, tất nhiên là phải học với Tây phương về phương diện ý, nhưng nếu ta muốn trời dậy giành lại quyền sống cho nền văn hóa nước nhà thì nhất định phải xây đắp một nền triết mới gồm cả ý lẫn cơ tức vừa *lý giải* mạch lạc như triết Tây, vừa có những *cái nhìn trực chỉ* như triết Đông.

Một nền triết như vậy phải có tính chất cách mạng và hoàn toàn mới. Là vì tuy cái cơ là của Việt Nam nhưng chúng ta đã mất ý thức về nó, nên đã để cho Hán Nho ngự trị trước, rồi đến ý hệ ngoại lai sau này kế vị. Vì thế nay đưa triết Việt ra trình bày thì quả là một cái gì có vẻ hoàn toàn mới lạ. Trước hết mới đối với các tư trào đang ngự trị trên dải đất này. Bởi chúng là sản phẩm của Tây nên cũng mang nặng tính chất Tây: Là tuy có lý giải rành mạch, hệ thống đàng hoàng nhưng vẫn để người học ngộp lạnh nên chỉ là thuyết với lý, không huy động nổi tình và tâm. Còn đối với triết Đông, nền triết Việt cũng sẽ cách mạng ở hai điểm: Một là lối lý giải biện chứng cùng nhiều yếu tố mới được thấu hóa, hai là nhận thức ra cơ, mà không còn cảm lơ mơ như trước. Sự nhận thức gây rất nhiều âm vang vào cả toàn bộ khiến cho nền triết lý đó vừa có nét nhất quán khác thường lại vừa hiệu nghiệm hơn xa, và do đấy tuy ở lúc sơ kiến, nhiều người Việt coi như cái chi xa lạ, nhưng khi đã vượt qua những bờ ngõ ban đầu sẽ thấy nó rất gần gũi với tâm hồn Việt Nam, tâm hồn Á Đông và có lẽ là với tâm hồn con người nói chung không phân biệt Đông Tây chi hết. Một nền triết

như thế chưa biết đã hiện thực được, nhưng đó phải là lý tưởng cần đặt ra để hướng tới, để thôi thúc việc làm của chúng ta.

Bây giờ bàn đến điểm hai là *triệt hạ*.

Triệt hạ hơn hết gọi là “*Ở đời*”. Tiếng ở đời mới xuất hiện bên triết Tây với Heidegger trong thành ngữ “in-der-welt-Sein” = Etre-au-monde. Đây là một thành ngữ rất dễ gây hiểu lầm vì chữ “in” không có nghĩa là ở kiểu vật thể như kẹo ở trong hộp, nhưng là một lối ở thâm thấu mà ta có thể dịch là “ở đời”, miễn phải hiểu chữ ở là để phần tinh anh vào nơi nào mãi mãi, còn đời phải hiểu là vũ trụ tức là cả thiên lẫn địa, cả âm lẫn dương, hiểu như vậy chữ ở đời mới có một ý nghĩa cao rộng đủ để bao hàm sự truyền vẹn con người. Vì thế đó là nét đặc trưng của nền triết lý Nho Việt nên chỉ với nó mới có thể nói “ở đời” còn hai nền triết Âu và Ấn thì không. Về triết Âu thì ta biết nó là nơi ngự trị của nhị nguyên thuyết, tức là thứ triết thuyết chẻ đôi thế giới ra hai: Bên kia là *lý giới* bên này là *trần giới*, rồi bắt con người hướng tất cả bầu tinh anh nghị lực vào lý giới mà bỏ bê trần giới. Đó *không* là ở đời mà là ở trời. Vì thế Platon - ông tổ của triết thuyết nhị nguyên – cho rằng cùng đích triết là nhìn ngắm những ý niệm (contemplation des idées). Cũng dòng triết này khi truyền sang Ấn Độ thì đi xa hơn bằng cõi trần thế là ảo mộng, nghĩa là còn tệ hơn triết của Platon vì Platon mới coi sự vật đời này là bóng là hình, đến triết Ấn thì chỉ còn là “ảo hóa đã bày ra đó” để đánh lừa con người và vì thế con người phải tìm cách vượt ra khỏi trần giới. Vậy cũng *không* là ở đời mà là trốn đời. Con người dồn trọn vẹn ý chí vào việc tìm giải thoát ra khỏi đời và do đó không còn để dành chi cho thế giới bên này. Đó là lý do giải nghĩa tại sao Ấn Độ đầy những nền triết học nguy nga đồ sộ mà lại để cho xã hội nằm chình ình trong bất công, trong nô lệ. Là vì có ở đời đâu mà tác động vào đời. Cũng vì thế mà khi muốn dùng danh từ cho thật chính xác thì không nên áp dụng chữ tâm linh cho các thuyết Tây Âu, vì thực ra mới chỉ có duy linh, hay thiêng liêng là những yếu tố nằm trong cơ cấu *không ở đời* tức là tìm cao cả bên ngoài thế giới. Bên ngoài thế giới thì có thể là

thiên hay địa, nhưng nét cốt cán là ở xa người và duy có một chiêu kích. Hai nét đó đi đôi, vì chữ *đời* theo nghĩa uyên nguyên là ở trong vũ trụ, mà vũ trụ là sự giao thoa của *trời* cùng *đất*, cho nên chỉ ở đời thực mới có lưỡng nghi tính mà Heidegger gọi là nét gấp đôi, còn khi không ở đời thì gọi là đánh mất nét gấp đôi. Đó là những con người chỉ còn một chiêu kích giống như Herbert Marcuse tố cáo: “one dimensional man” và do đó Heidegger mới đưa ra thuyết *ở đời* là cốt để chống lại các triết học đi trước ít hay nhiều đã ra khỏi đời này, ra khỏi thân tâm, ra khỏi cả gia đình, quốc gia để đi tìm cái cao cả, cái siêu việt bên ngoài con người, bên ngoài xã hội, và do đó không cải tạo nổi xã hội, không cải tạo nổi thân tâm nên gọi được là vong thân. Đây là lý do khiến những người như Heidegger phản đối và đưa ra thuyết Sein und Zeit: Tính thể và thời gian tức Tính thể ngay trong thời gian. Đó là điều hợp với cái mà tôi quen gọi là phi thường (sein) nằm ngay trong cái thường thường (đời: temporel). Muốn hiểu rõ điều này chúng ta hãy trở về phân tách cái cơ cấu của Lạc Thư vì nó nói lên cái nghĩa *ở đời* nếu không hay nhất thì ít ra hợp với tâm trí người Việt chúng ta hơn nhất.

Trước hết là đối với tinh thần Lạc Thư thì không có vấn đề triết cho triết, mà chỉ còn có vấn đề ở đời cách triết, tức là không có vấn đề riêng đặt ra cho triết, nhưng triết chính là bàn về mọi vấn đề con người một cách triết để, nghĩa là thấu đến cơ, mà cơ là thần, mà đã là thần thì “vô phương” không cần nơi riêng để ở, thì cũng không cần đặt ra vấn đề riêng biệt cho triết, vì nó đã thấm vào mọi lối sống, nói khác nó thấu vào *dụng*. Mà nếu đã thấu *dụng* thì cũng thấu *từ*, ý khỏi cần có vấn đề riêng cho nó, vì nếu phải có vấn đề riêng, phải có ý *hệ* riêng thì là dừng lại giữa đường chưa có đạt cơ vậy. Vì đạt cơ là phải đem được triết vào đời. Đời với triết hòa hợp. Đó là điều triết Việt đã làm được và nó biểu thị như sau: Trong Lạc Thư, thập tự nhai đặt giữa còn vòng chu vi làm bằng cả số sinh lẫn số thành. Nếu số sinh chỉ thời gian (biến dịch) thì số thành chỉ không gian (trải dài ra và im lìm) và biểu thị muôn vật đã hiện hình: Tất cả các vật đã hiện hình đó

đầu hiện diện trực tiếp với *cơ*. Cơ biểu thị bằng thập tự nhai chiếu thẳng vào các số chu vi mà không đi qua trung gian nào. Điều đó nói lên mối liên hệ cơ thể giữa vạn vật: vạn vật nào cũng có cơ như nhau: “các hữu thái cực”. Thái cực hay cơ là một vậy.

Trong phạm vi văn hóa nó biểu lộ ra trong nhất quán tính chạy xuyên qua *dụng*, *từ* đến *cơ*, không một cái gì nằm bên ngoài. Nhờ đó cơ không còn là cái gì riêng nhưng biến hình theo sự vật, thế mà vẫn có biến mới hóa, nghĩa là mới có sinh lực huy động tâm hồn. Vậy chỉ khi nào một nền triết đã trút bỏ được các chữ chuyên môn với những vấn đề riêng biệt của sách vở nhưng khơi dậy nổi những luồng cảm hứng hăng say thì từ lúc ấy mới kể là đã đạt cơ, mà đã đạt cơ tức cũng là đạt *dụng*, đạt *từ* và ý. Đạt cơ là đạt được nền triết tương xứng với đà tiến của khoa học hiện đại. Và lúc ấy khoa học kỹ thuật có tiến bộ đến đâu, đời sống con người vẫn không bị quay trong lốc vì đã có triết đánh lên cái tiết điệu uyên nguyên làm nhịp tiến bước cho đời sống. Đây là chỗ phải chú ý hơn hết trong quốc học ngày mai. Làm được việc đó thì Việt Nam đã chu toàn được sứ mạng của mình, một sứ mạng có âm vang trên toàn cõi trái đất vậy.

PHỤ CHÚ BÀI II TẠI SAO TRIẾT BỊ KHINH?

Mấy bài trên đầu đề cao vai trò của triết trong quốc học thế mà tại sao triết lại bị khinh. Đó là vấn đề cần một lần phanh phui. Chúng tôi cho là nói đã tạm đủ nên ở đây xin nhường lời cho Nietzsche mà chúng tôi được dịch vài trang trong quyển *Schopenhauer éducateur* (édit. Aubier). Ước mong quyển này chóng được dịch ra tiếng Việt. Trong khi chờ đợi sau đây là một hai tư tưởng rất cần được độc giả suy nghĩ để nhận ra đường hướng thiết yếu cho nền quốc học nước nhà. Nietzsche nhận định về nền giáo dục Tây Âu hiện đại chỉ có thể đào tạo nên những khoa học gia, những công chức hay thương gia hoặc một thứ người lai cả ba môn đó mà không thể nào đào tạo nên được triết gia (tr. 125). Một người đầu óc khoa học khó có thể trở nên triết gia: ngay Kant mặc dầu có thiên tài cũng chỉ là con rỗng triết: “Un savant ne deviendra jamais un philosophe. Kant lui même n’a pu y parvenir, mais il est resté jusqu’ à sa fin et malgré l’impulsion de son génie à l’état de chrysalide”. (Id. 139). “Ai bảo rằng tôi nói thế là bất công với Kant thì người đó không hiểu rằng một triết gia không những phải là một đại tư tưởng gia nhưng còn phải là một đại nhân. Thế mà chưa bao giờ thấy một nhà thông thái (savant) đã thực sự trở nên một đại nhân”.

Không còn gì bóp nghẹt sự sinh ra những triết gia cho bằng sự hiện diện của những triết gia xấu, họ nhờ ơn chính quyền để làm triết gia chứ không là triết gia. Triết gia bao giờ cũng thiết thực. Tôi cho rằng mỗi một lời mà đằng sau người ta không cảm thấy có sự mời gọi hành động thì đi đâu đã viết ra vô ích: “Je tiens que chaque mot sous lequel on ne sent pas cette invitation à l’action a été écrit en vain” (tr. 145). Chính quyền ghét triết nên đã cấp dưỡng cho những người dạy sử triết để đánh lừa dư luận là đã có triết. Làm thế là khiến ngay người học đã ghét triết. Tội nghiệp cho các sinh viên chịu tử vì triết. “À quel martyr les étudiants doivent se soumettre lors de leurs examens de philo pour faire entrer dans leurs pauvres cervelles les idées les plus folles et les plus saugrenues” (Id. 151). Vì người ta lên

vào đầu óc chúng muôn vàn ý tưởng kỳ khôi khúc mắc...Chúng chỉ được dạy cho cách xét đoán bằng dùng từ ngữ phê bình từ ngữ mà không lấy đời sống làm tiêu chuẩn. Khi một đầu óc non nớt chưa mấy hiểu đời mà người ta không dạy cho em biết đời, biết sống theo những nguyên lý nào, nhưng nhét hồ lổn vào đầu em năm mươi hệ thống rút gọn thành 50 công thức, kèm theo năm mươi bài phê phán các hệ thống đó. Thực là tháo thứ, thực là mường rợ, thực là mĩa mai biết mấy cho một nền giáo dục của triết lý 153. Vì đó mà triết hàn lâm đã trở nên đồ bỏ bị mọi người khinh chê nghi ngờ. “La philosophie univesitaire est un objet de mépris et de scepticisme général”. Còn đâu nữa là những triết gia chân thực có sức lay động cả một nước, đốt cháy cả một châu? Ước mong chi bên ngoài Đại học mọc lên được một tòa thượng thẩm để kiểm điểm phẩm chất văn hóa được ban phát trong Đại học. “Une instance supérieure qui controle et qui juge ces institutions elles mêmes quant au genre de culture qu’on y pratique” 165. Có thể triết mới hi vọng làm tròn sứ mạng của mình là trở thành ngu ồn mạch tràn lên hùng cường, vui sống, yêu thương. “La source d’héroïsme qui jaillit d’elle”.

Các cái đang dạy trong các học đường đã cũ rích. Văn hóa chỉ nhích lên một bước nữa là chúng bị lật đổ tan hoang.

Phẩm giá của triết đã bị giày đạp đầu đã trở nên trò chế giễu vô bổ, vì thế tất cả những người chân thành có nghĩa vụ phản đối về sự lẫn lộn kia (lẫn triết học với triết lý). Muốn cho quốc học Việt Nam không là một sọt rác thì người Việt Nam chân chính cũng phải đi con đường phản kháng và kiểm soát như đề nghị trên. Sự thịnh suy của nước nhà trong giai đoạn này nằm ở chỗ mọi người bất ngờ đó.

III NHỮNG ĐỨC TÍNH DÂN TỘC

1. Bàn về dân tộc có lỗi thời chăng?

Nhân loại hôm nay đang tiến mạnh vào giai đoạn liên châu và cả liên hành tinh nữa thì sao không bàn về quốc tế, nhân loại mà còn đi bám víu vào những cái tư riêng bé nhỏ: dân tộc với quốc gia?

Đây là một câu hỏi phát xuất từ một tấm lòng quảng đại bao la như muốn ôm lấy cả nhân loại vào lòng đang sôi sục lên trong những đầu óc nhất là của tuổi trẻ, tuổi ưa lý tưởng? Chúng ta cần nói ngay rằng đó là những tư tưởng quý hóa mà mọi người cần phải vun tưới tài bồi cho mỗi tình quảng đại ấy ngày càng được nảy nở tới sung mãn. Nhưng điểm cuối cùng này thường hỏng và hầu hết mỗi tình cao thượng kia trở nên trừu tượng tức là son đẹt. Sở dĩ có sự việc đáng buồn như vậy là vì những mối tình cao thượng kia đã không được đôn hậu (đôn hồ nhân) trong tâm trạng an nhiên thư thái (an thô) nhưng đã phát xuất do phản động chống lại cá nhân chủ nghĩa, là thuyết đã ngự trị lâu dài trên đất Âu châu. Bởi ông tổ Tây triết là Platon đã lấy sự nhìn ngắm các ý niệm làm cùng đích mà bỏ quên con người thực, cho nên không thiết lập nổi tình huynh đệ phổ biến là cái hồn cho tinh thần công thể. Đã thiếu hồn thì nhất định là óc cá nhân gặp miếng đất trống để mọc lên um tùm, biến các người Âu châu ra hầu như bấy nhiêu hòn đảo to vo cô độc giữa đại dương không có gì nối liền lại với nhau nữa. Bao nhiêu những lý thuyết khác có hô hào mỗi tình chung thì cũng chỉ là hô hào thiếu nội dung chân thực.

Thiện chí của họ có dư nhưng họ đã thất bại vì đã đi lối phản động, mà cái tật lớn của phản động là đánh mất một vài cái tế vi. Mấy cái tế vi đó chỉ với tâm hồn bình tĩnh thanh thản mới nhận ra được. Tuy rất tế vi nhưng hậu quả lại to lớn vô biên. Đây là cái tế vi đầu tiên: Nếu hỏi rằng yêu toàn thể nhân loại hay yêu một số người đảng nào cao hơn thì câu trả lời rất dễ dàng: yêu toàn thể nhân loại cao hơn. Đó là lời đáp rất đúng và thường tình con người đi theo câu đó, và đây là mầm mống gây ra tai họa,

là vì hai chữ nhân loại dễ biến thành một ý niệm trừu tượng. Bởi vì khi tâm hồn con người bị quy hướng mạnh vào cái được tin là “toàn thể” thì dễ quên đi cái tiểu thể. Khi tôi không yêu anh Ất, chị Giáp là những nhân lân của tôi thì nhân loại chỉ còn là những danh từ trống rỗng. Để có 10 quả cam thì cần phải có 1, 2, 3 quả cam trước đã, nói khác muốn có đại đồng phải có tiểu dị. Tiểu dị mới khó, cho nên yêu vài người bên cạnh tôi khó hơn yêu cả nhân loại. Và cả nhân loại chỉ là một danh từ trừu tượng, nó không hôi nách, không lắm cảm, không bản gắt, không ích kỷ... thì đừng nói yêu một nhân loại ngay cả trăm ngàn nhân loại tôi cũng yêu ngon lành không sút mẻ. Nhưng tình yêu ấy sẽ làm sút mẻ những con người sống thực bên cạnh tôi. Đây là sự thật mà nếu không nhận ra thì những chữ đại đồng nhân loại sẽ trở thành cái bung xung che đậy lòng căm thù lân nhân. Tinh thần dân tộc đã bị lu mờ là do 80 năm thâm hóa bừa bãi văn hóa cá nhân Tây Âu để vun tưới cho loại tình yêu nhân loại trừu tượng kiểu đó.

Nếu mỗi người đều sống cho mình, cho gia đình mà không lo cho nước, cho nhân loại thì cần tìm ra cái triết lý tạo nên tinh thần công thể để ràng buộc các tư nhân, các gia đình lại chứ nếu đem bỏ gia đình, bỏ Tổ quốc đi hầu đạt đến quốc tế, thì sẽ được một quốc tế thiếu nội dung: gọi là trừu tượng. Vậy thì dù bước vào thời đại liên châu hay liên bang cũng cần phải có bang để mà liên, cho nên nói đến dân tộc vẫn là cần thiết, càng cần thiết hơn nữa khi những làn sóng quốc tế rộng đang cám dỗ tâm trí rất đông người, đến độ trở nên một đe dọa bóp ngạt thở chút tinh thần dân tộc còn sống sót và đang ngắc ngoải giãy chết.

2. Sao không mới mà lại cũ?

Bạn sẽ hỏi nhưng nếu nói đến dân tộc thì sẽ lại phải đi moi móc lên những cái cổ xưa, thì nó sẽ níu chân mình lại không cho tiến xa? Thừa rằng cái đó tùy phong thái trở lại với cái cổ: Chỗ quan trọng không là cổ với kim nhưng là đường lối. Có những đường lối làm cho sống động mà cũng có những đường lối chỉ chắt đóng lại không tiêm được luồng sinh lực nào vào những dữ kiện thâm nhập, với đường lối đó thì dầu dữ kiện có mới, rồi

cũng đốc ra những tri thức lạnh lùng chỉ tốt cho bác vắn mà thôi. Vậy thì không cần ngại cổ với không cổ, nhưng nên quan tâm đến đường lối, một khi đã có đường lối sống động thì chúng ta đừng ngại bàn đến dĩ vãng dân tộc. Hơn thế nữa càng nên bàn đến dĩ vãng vì nó là một tác động có sức định tính con người hơn hết. Đặc tính của sự vật là hiện hữu lộ ra đây, trọn vẹn trong lúc này, không một quy chiếu nào vào dĩ vãng hay một dự phóng nào vào tương lai. Con người khác con vật ở chỗ đó, ở chỗ có cả dĩ vãng lẫn tương lai, nên càng đào sâu vào dĩ vãng thì càng là người vì đào sâu thì không còn bám víu những dữ kiện lẻ tẻ nhưng sẽ đạt tới vòng sinh sinh nối kết dĩ vãng với hiện tại tương lai làm nên *hiện tại miên trường*, bơm hăng say cho đời sống khiến nó trở nên sâu xa thăm thẳm. Đức tính này biểu lộ một sự thống nhất bao la mà Việt Nho kêu là thái hòa hợp với những tích lũy lịch sử (thời trời) cũng như hòa hợp với những điều kiện của khu vực (hiện tại). Những điều này trước đây không được triết học lý niệm lưu tâm vì là triết học lý niệm thì chỉ những ý niệm đã mức cạn sinh lực của nó rồi, vì thế mà người nay kêu là triết học bất rể, không nhập thể (desincarné) tức là loại triết không biết chỉ đến điều kiện không thời gian. Chỉ căn cứ trên những câu định nghĩa khái quát về con người rồi đem ra úp vào đầu cổ mọi người bất kỳ ở đâu.

Theo triết Việt thì con người là kết quả của đức trời đất. Trời là thời gian, đất là không gian. Vậy con người kết quả của đất trời thì phải tuân theo điều kiện của khu vực cũng như thời đại và vì thế xây trên nền tảng dịch lý để luôn luôn thích nghi với những điều kiện thời không.

Con người có quyền làm khác chăng? Có quyền coi thường điều kiện không thời gian đó chăng? Jung nhận xét thấy cái cười của tổng thống Roosevelt cũng như bao người Mỹ khác rất giống với cái cười dân da đen bản thổ Châu Mỹ (*Les problemes de l'homme moderne*, 62, 43). Đó là ấn tích mà khu vực đóng lên thân xác của những người này như vậy dù muốn dù chẳng thì người Mỹ cũng phải mang ấn tích của nơi cư ngụ. Ai cũng nghe nói đến bưởi Biên Hòa, cau Bà Điểm, nhãn Hưng Yên... tức là vô

tình nói đến điều kiện khu vực. Ngày nay phương pháp trồng tía đã nâng những nhận xét thường nghiệm đó lên bậc khoa học. Vì thế trước khi quyết định trồng loại cây nào thì phải phân tích chất đất, tìm hiểu tất cả những yếu tố thiên nhiên bao quanh mới quyết định được loại cây nên trồng, trồng ầu thì thất bại. Cũng nguyên lý đó đang được áp dụng vào việc trồng người và được đặt nổi do những khoa học mới chẳng hạn vài khoa học sau đây.

Ethologie là một ngành tâm lý loài vật học về các lối cử động, mỗi vật có một thế giới bao quanh riêng (*Umwelt* của V. Uexkull). Con báo nhốt trong chuồng tỏ ra rất khờ khạo, chỉ cần đi quanh một chút là có mồi, mà vẫn không nhận ra là vì thế giới bao quanh giả tạo không mang ý nghĩa nào đối với nó. Ngược lại khi thả nó vào cảnh thiên nhiên của rừng rú thì tất cả đều có ý nghĩa nên nó lượn quanh rất tài tình để bắt mồi. Người ta đang mở rộng phạm vi *Ethologie* áp dụng cho người và không còn chịu học về người một cách to vo cô độc như trước nữa, nhưng học nó trong môi trường và qua mọi động tác có tính cách xã hội và tâm lý. Đường hướng này đã phần nào giống với triết Đông, học về con người qua những công việc đồng áng giữa tiếng hát câu hò, cái cười đùa duyên, để do thám tình ái (*Kinh Thi*), những lối cai trị đối xử (*Kinh Thư*), những mối nhân luân đầy ắp mùi vị nhân tình thế thái nóng có lạnh có (*Xuân Thu tả truyện*). Vì thế khi ra trường người đi học đã làm quen khá nhiều với tâm lý của con người sống thật. Chúng ta có quyền hi vọng những cố gắng của *Ethologie* sẽ đem chúng ta trở lại cái học thiết thực lúc xưa. Khoa thứ hai là *môi sinh* (*Écologie*) nhấn mạnh về ảnh hưởng khu vực trên những yếu tố tâm lý như lý tưởng, những nhu cầu, những lý do, cùng đích nhận xét, v.v... Thí dụ thiếu niên phạm pháp có nhiều hơn nơi những người di cư, bệnh thần kinh loạn óc nhiều hơn trong những khu xóm xô bồ tứ chiếng như chung quanh nhà ga hay các đô thị lớn, v.v... Cuối cùng phải kể đến khoa *uyên tâm* mới khám phá ra nhiều cái bất lợi khi người ta không theo được điều kiện thời không. Thí dụ một trong những tâm bệnh gọi là *Schizophrénie*, người bị

chứng đó thì tâm hồn như bị bỏ rơi, nhân tính như bị phân tán ra nhiều khu vực riêng biệt không liên hệ với nhau. Hầu hết con người đều bị chứng này ở trình độ nhẹ: Nó ở tại đời sống thiếu thống nhất, chủ trương thiếu nhất quán vì bao gồm nhiều mâu thuẫn mà không hay biết. Và do đó không còn sự thâm sâu, nên không đạt tới tâm linh là tác động làm vọt lên sự an nhiên thư thái. Con người đời nay mang bộ mặt đầy lo âu, khắc khoải là do đó.

Sau cái nhìn khái quát đặt trên đường vận hành của khoa học như trên, ta nhận ra rằng có bàn về dân tộc tính thấu triệt mới là đi theo đúng đường hướng khoa học và một nền quốc học muốn đào tạo nên nhiều vĩ nhân thì không thể không đi theo con đường dân tộc. Đây là việc cần chứ không là việc làm vì danh dự quốc gia quá khích nào cả.

3. Những điều kiện quy định một dân tộc tính

Tuy nhiên cần phải tìm về dân tộc tính cách nào để tránh nạn bị ngưng đọng lại đợt cổ tục học hay mấy sách khảo cổ chất chứa toàn những yếu tố chết vì bám sát lấy tính chất thổ ngời hình thức. Kinh điển gọi người là thiên địa chi *đức*, chứ không thiên địa chi *hình*. Vậy cần làm thế nào để đạt tới đợt Đức. Đức cùng với *Tính* là một, nên nói dân tộc tính hoặc là đức tính của dân tộc mà không thể nói khác. Trong viễn tượng dân tộc thì Đức phải hiểu là luồng linh lực từ xa xưa tràn về và sôi lên sùng sục tiêm vào lòng ta một sức thần diệu như dâng lên mãi từ cõi âm u huyền diệu. Người xưa đã đưa ra một số những phương thế giúp cho được gặp thấy luồng sống đó, chẳng hạn về việc tế gia tiên khi giữ đúng với trai ngoại trai nội (như đã bàn trong quyển *Căn bản*). Chúng ta có thể kể vào đây những lễ tế Thiên, tế Đình (tế Thần hoàng)... là bấy nhiêu những vòi nước làm chảy ra những tia sống động, những cái mà tâm lý kê là “centre de destin” = trung tâm quyết định vận mệnh, như Bachelard gọi thế trong quyển *La poétique de l'espace* (P.28), hoặc nói như Freud đó là “những dây tình ái làm thành nền móng của hồn dân tộc” (*Les attachements affectifs qui forment le fondement de l'âme collective*). Ngoài ra chúng ta có thể tìm trong những linh tượng của dân tộc như Âu Cơ, Mỵ Châu, Hùng Vương... Nếu khéo

khai thác thì đây cũng là một Gestalt, tức một loại cơ cấu giàu khả năng linh động hóa tâm hồn dân tộc. Và như thế là chúng ta đi lại gần vấn đề quyết định quan điểm khai thác dân tộc tính. Chúng ta hãy mở đầu bằng câu hỏi rằng yếu tố nào quyết định dân tộc tính hơn hết? Hỏi như thế vì ai cũng biết rằng có rất nhiều yếu tố hoặc thuộc không gian cư ngụ (quê nước) hoặc thuộc thời gian (lịch sử) hoặc thuộc dân tộc (dòng máu) cũng như thuộc văn hóa... Chính vì nhiều yếu tố cấu thành dân tộc nên vấn đề xác định dân tộc tính trở thành phiến toái và rất bấp bênh, vì quá ít người biết phân biệt rành mạch quan điểm rồi vô tình đưa quan điểm tư riêng lên bậc phổ biến. Vậy cần chúng ta phải soát lại tần mức giá trị của từng yếu tố.

Trước hết là dân tộc theo khía cạnh dòng tộc. Đây là một yếu tố được hầu hết các học giả trước cho là quan trọng nhất, nếu không là độc nhất. Đến nay người ta mới nhận ra rằng đó là yếu tố ít nền tảng nhất nên ít đáng tin cậy hơn hết. Vào những năm 1950-1951, văn hóa Liên Hiệp Quốc đã ủy thác cho một số chuyên viên thời danh nghiên cứu về vấn đề chủng tộc, thì đại để đã đạt kết luận như sau: Trong cả nhân loại chỉ có ba nhóm dân lớn: một là Caucasoide (da trắng), hai là Négroide (da đen), và ba là da vàng của Mongoloide. Ngoài ra các nhóm nhỏ khác chỉ có trong óc các người chủ trương mà thôi. Về những lối phân chia cho rằng dân da đen nổi về giác quan, da trắng về lý trí... đều bị cho là bịa đặt, cũng y như thuyết cho rằng dân Aryen nổi vượt hơn các dân khác vậy. Hiện nay được kể như đã chứng minh (O. Klineberg, Fr. Brown...) rằng sự dân này nổi vượt hơn dân khác chỉ là tương đối do hoàn cảnh xã hội, kinh tế, văn hóa mà thôi chứ không vì yếu tố chủng tộc. Bởi vậy trong thực tế chỉ có thể xác định một cách tương đối và theo khía cạnh tương hợp. Vì chúng ta đang bàn đến vấn đề quốc học, nên khía cạnh tương hợp ở đây phải là văn hóa. Đây cũng là khía cạnh tương đối vững nhất vì có một số tiêu điểm (sách và thể chế) thế mà lại ổn ích nhất; ổn ích vì ta có thể tác động vào bằng vun tưới, tài bồi thế mà lại hợp với đề tài chúng ta đang nghiên cứu. Chúng ta không

ngiên cứu về chủng tộc, thị tộc, dòng máu... nhưng là về dân tộc tính tức là những đức tính phân biệt nhóm người này ra khỏi nhóm kia, đó là vấn đề thuộc văn hóa... Để một tập quán, một thói tục có thể gọi là dân tộc tính thì phải đáp ứng được hai điều kiện: Một là trường cửu tính, hai là đặc thù tính mới hợp câu định nghĩa con người là *thiên địa* chi đức. Nét thứ nhất thuộc *thiên* nó quan trọng ở chỗ *trường cửu* vì có vậy mới là *tính*, là *đức* mới bảo đảm là thuộc *thiên*, theo câu “thuận thiên giả tồn”. Cái gì tồn tại lâu dài là do trời. Nếu có tồn trường thì mới có thuận thiên và mới là đức tính, mới là mối cội đi sang *nhân tộc*, vì tính trung thực không được nằm ngoài *nhân tộc tính*, và đó có thể gọi là *giống* tức phần phổ biến bao la trong câu định nghĩa trung thực gồm cả phần phổ biến lẫn phần tư riêng để xác định. Dân tộc tính cũng phải bao hàm cả hai phần đó. Trước hết là phần phổ biến, một nền văn hóa cao hay thấp là tùy nó có được nhiều yếu tố phổ biến hay chẳng, vì chỉ có những yếu tố đó mới trường tồn, mới hợp cho con người muôn thuở, nói khác mới đáp ứng cho nhu yếu nền móng của mọi con người không phân biệt đông tây kim cổ. Tuy nhiên phổ biến chân thực không bãi bỏ cái tư riêng vì chính sự tư riêng mới là “nơi” thể hiện cái phổ biến, cái vô biên. Chính vì thế cần phải có yếu tố đặc trưng, vì nếu không thì không thể nói dân tộc mà chỉ có thể nói nhân tộc. Sở dĩ phải nói dân tộc, vì nhân tộc còn quá mung lung; nó thuộc thiên, thuộc thế, cần phải có nét độc đáo mới có phần hai là “*địa chi đức*” tức cái gì riêng biệt, thuộc *Dụng* vì thế cần cả chung (đức tính) cả riêng biệt đặc thù (dân tộc). Đây là hai nét căn bản mà mỗi khi nói đến dân tộc tính đều phải kể tới.

Hãy đưa ra một thí dụ để minh họa. Chẳng hạn sự phong phú và vai trò quan trọng của ca dao có phải là một dân tộc tính của nền văn hóa Việt Nam chẳng? Nếu thừa là có thì người ta có thể đặt vấn nạn rằng: Không thể nói vậy được vì ca dao trong bất cứ nền văn hóa nào mà chẳng có. Vậy điều đó không là đặc trưng nhưng chính vì đâu đâu cũng có nên là đức tính nghĩa là cái gì phổ biến thuộc mọi người. Bởi thế không nên tìm đặc trưng ở chỗ *có* hay *không*, vì tất cả mọi người đều có, đây là điều kiện bất khả

vô. Vậy phải tìm ở *cách thể thể hiện* và lúc ấy ta khám phá ra rằng chỉ Việt Nho mới có bộ “nạp ngôn” lo việc thu nạp lời của dân chúng, (tức ca dao vì dân chúng hay dùng lối vắn tắt là ca dao). Thứ đến là khi đưa về lại *đặt vào Kinh điển* tức là những sách cao quý nhất của dân nước nên kể là “Lời dân” được tôn kính chứ không thu về để xếp xó đó hay chỉ để giữ vai trò trang trí. Rồi nữa ông trời *Đông phương* không có nói, nên tiếng dân không bị át, nhưng vẫn làm chủ tịch trong văn hóa. Đó là vài ba nét đặc trưng trong nền văn hóa Việt Nho không tìm ra được nơi khác. Và vì thế ta có quyền nói ca dao kiểu nói thông thường của dân là một nét đặc trưng của dân tộc tính. Trong câu đó có cả yếu tố nhân tính chung cho mọi con người đâu đâu cũng có ca dao, đồng thời là dân tộc tính vì ca dao ở đây có một cách chính thức, được trọng hậu. Vậy khi ta nói ca dao đóng vai quan trọng đặc biệt trong văn hóa Việt Nho thì không nên nhầm vào sự có vì đâu cũng có, nhưng nhầm vào sự đặc biệt của nó là:

1. Được thu nạp do một Bộ trưởng trong chính quyền.
2. Được kết thúc vào Kinh điển.
3. Không bị tiếng nào khác lấn át.

Quả quyết như vậy ta thấy lý trí thỏa mãn hay ít nhất là ta đã có một số tiêu điểm cụ thể để xác định đi đâu muốn nói.

Vậy mỗi khi bàn đến một đức tính nào được coi như đặc trưng thì phải kể ra được một số nét thực sự đặc trưng, nếu không thì kể là vu vơ may ra mà trúng. Thí dụ bảo rằng sự mềm dẻo thích nghi thu hóa là đức tính của dân Việt vì đã tiếp thu Phật giáo, Kitô giáo, văn hóa Tây Âu, v.v... thì mới đúng cho phần *dùng* mà chưa chỉ ra được lý do nội tại. Như thế người ta vẫn có thể chối đi vì chẳng cứ gì Việt Nam, mà bất cứ dân tộc nào nếu còn tồn tại đến nay mà chẳng biết thích nghi thu hóa bởi đó là điều kiện để sinh tồn. Vì thế nếu chưa đưa ra được lý do riêng biệt thì chưa nói được là dân tộc tính, mới chỉ là nhân tộc tính, tức người nào muốn sống cũng phải có đức đó. Đưa ra lý do địa dư như nước ta ở vào vị trí ngã ba nơi gặp gỡ các luồng văn minh thì cũng đã được nhưng chưa sâu đủ, vì cũng có các

nước khác như thế^{*}. Nhưng nếu đưa ra lý do nước ta được tô tạo trong tinh thần Kinh Dịch tức là đã đem đức tính thích ứng lên hàng đầu đặt thành một kinh, một sách chuyên dạy về cách uyển chuyển thâm hóa. Có móc nối được như vậy thì mới có quyền gọi được là đặc trưng: Đặc trưng ở chỗ đã không còn thâm thái thích ứng bừa bãi những thích ứng theo nguyên lý đã được nhận thức và ghi lại trong Kinh điển, v.v...

Sau đây là ít nét có thể gọi được là dân tộc tính đã bàn trong các sách trước chỉ ghi lại đây như một bản tóm.

1. Văn tổ trong lễ gia tiên
2. Bình sản (*Căn bản*)
3. Tình huynh đệ phổ biến (*Căn bản*)
4. Thống nhất văn hóa (*Căn bản*)
5. Kính lão (trọng xỉ)
6. Dĩ hòa vi quý...

Mới đọc sơ qua nhiều người đã la lên rằng đâu có là đặc trưng, thí dụ “tình huynh đệ phổ biến” thì nhiều nền văn hóa đề cập và nhấn mạnh chứ có riêng gì của Việt Nho. Nhưng nếu xét cận kẽ thì mới nhận ra đó là nét đặc trưng. Bởi vì không phải nói đến nhiều, nhấn mạnh lắm mà được. Làm thế chỉ là luân lý, nghĩa là khuyến thiện ở bình diện lương tri thường nghiệm. Càng nói nhiều, càng nhắc nhở luôn thì càng tỏ ra chưa đạt cơ cấu uyên nguyên. “Người ta chỉ nói tới rằng khi răng đau”, Bernard Shaw. Các báo chỉ nói đến điện khi bị cúp điện, v.v... Vậy căn cứ vào sự rậm lời mà quyết đoán là có thì dễ sai. Nên xem vào hậu quả thiết thực “xem quả biết cây” là câu sách hay nhất nhưng bị triết học lý niệm và các nhà văn chương ít chú tâm. Chỉ vận hành chung quanh *từ* và *ý* vì không đạt cơ nên không xét ở *dụng*, nói dễ hiểu: xem quả (dụng) thì biết cây (cơ).

Trên đây chỉ là một vài thí dụ chứ không có ý trưng ra nhiều vì phải bàn khá dài, không hợp cho bài này chỉ có ý nhắc đến một số nguyên tắc. Ai muốn đi vào chi tiết từng đức tính một xin xem mấy sách của chúng tôi đã bàn khá kỹ lưỡng như *Căn bản*, *Việt lý*, v.v...

*Nói về Việt Nam như ngã ba các văn minh thì đúng nhưng không đặc trưng. Trong quyển *Philosophie comparée* ông Masson Oursel còn kể cả Tibet và các inouïdes (p.87).



VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC VÀ VIỆT NHO

1. Tình trạng vấn đề

Đọc bản kê khai những đức tính trên, nhiều độc giả chắc sẽ thắc mắc rằng đó là những nét đặc thù nhưng là của chung cho cả Tàu chứ không riêng gì Việt Nam. Có thể thừa rằng đúng thế, về đàng hiện hữu, tuy nhiên về đàng cường độ vẫn có chỗ khác, nó ở tại một hơn, một kém. Sự hơn kém có thể xác định một phần khi biết được bên nào nắm phần hơn thì phải kể là chủ chính, còn bên kém thì là tham dự.

Vậy làm thế nào để xác định phần hơn hay kém đó. Ta đã biết nét đặc trưng lớn nhất là dân gian làm tác giả Kinh điển. Vậy thì trước hết nên tìm xem nước nào, Tàu hay Việt gần với “tác giả” Kinh điển hơn? Nói khác, nước nào đại diện dân gian còn nước nào đại diện xâm lăng hoặc vương quyền nhiều hơn. Câu thưa sẽ hiện ra là nước đại diện dân gian nắm được nhiều hơn và chúng ta sẽ thấy đó là nước Việt Nam. Nước Tàu đại diện nhiều hơn cho các vương triều, kẻ kế vị của các đợt xâm lăng, vì thế cũng đại biểu nhiều hơn cho phía nhà cai trị. Ngược lại nước Việt Nam đại diện cho dân thổ trước, cho nền văn hóa nông nghiệp và luôn luôn bị lùi bước trước nạn xâm lăng và sự lùi bước đó không là chi khác hơn là “cuộc Nam tiến”. Như vậy có nghĩa là nước ta đại diện cho dân gian nhiều hơn. Mà vì nền văn hóa Á Đông có đặc tính là của dân gian, nên đó là nét đặc trưng của Việt Nam, còn Tàu chỉ là nước đến sau học lại của ta và được chuyển hóa theo Nho một phần còn kém ta một phần và phần kém đó gọi là Hán học.

Xin đưa ra đây vài bằng chứng về chủ quyền văn hóa thuộc Việt Nam: Thí dụ tinh thần dân chủ được biểu lộ trong việc cai trị xã thôn thì ta thấy xã thôn Việt Nam giàu tính chất dân chủ hơn xã thôn Tàu. Ở Tàu, xã trưởng thường thuộc một dòng tộc còn ở Việt Nam thì không vậy, có nghĩa là dân chủ hơn.

Thí dụ thứ hai là người đàn bà Tàu ít tự do hơn đàn bà Việt, vậy có

nghĩa là Việt Nam làm chủ văn hóa. Vì văn hóa Á Đông có tính chất nông nghiệp, mà dấu hiệu là vai trò quan trọng của phụ nữ được kể như sáng nghĩ ra việc gieo trồng đầu tiên (xem bài: “Khi văn minh Cồng gặp văn minh Lệnh” trong *Việt lý*). Vậy trong nước nào phụ nữ nắm vai trò quan trọng thì là dấu đã khởi sáng văn hóa. Thế mà ai xem huyền sử của Tàu và ta cũng nhận ngay ra vai trò phụ nữ nổi vượt hơn bên ta qua các cặp Ngưu Lang – Chức Nữ, Âu Cơ – Lạc Long Quân, My Nương – Sơn Tinh, My Châu – Trọng Thủy, v.v...

Còn nhiều thí dụ khác (xin coi quyển *Triết lý cái Đình*) nhưng chỉ bấy nhiêu đã tạm đủ để nói lên giữa văn hóa Việt và Tàu có khác biệt nhiều đến độ đủ có sự chống đối thường xuyên và kéo dài bao ngàn năm. Đó là đi đầu được hầu hết các học giả công nhận. Sự dị biệt đó có lúc hiện lên rõ rệt, có lúc ẩn khuất một cách tế vi và chỉ có thể nhận ra được sau khi giải đáp khó khăn về nguồn gốc. Vì thế đó sẽ là đi đầu chúng ta phải đề cập bây giờ.

Cần nói ngay rằng đây là vấn đề làm bận tâm các nhà tân học hơn là các cụ xưa. Các cụ xưa vẫn chống đối Tàu, vẫn cố duy trì nhiều nét đặc trưng nhưng hầu không quan tâm đến vấn đề nguyên do của sự dị biệt. Vấn đề này chỉ được đặt ra do phái tân học đang khát vọng độc lập, trước là trong phương diện chính trị, sau là trong mọi phương diện khác nhất là văn hóa. Và hầu hết cho rằng Việt Nam đã có một nền văn hóa độc lập mà dấu vết còn ghi lại trong các đợt văn minh Đông Sơn, Hòa Bình.... các ngôi mộ cổ ở Lạch Trường, từ Anh-đô-nê, Mã-lai-á hay là Chàm. Đây là một chủ trương mới nhằm đem lại cho văn hóa nước nhà một nền độc lập hoàn toàn không có liên hệ chi tới người Bắc phương (Hoa, Hán, Mông Cổ...). Lối giải đáp đó được hầu hết giới trí thức mới ủng hộ, để chống đối với niềm tin các cụ xưa cho ta với Tàu cũng một gốc. Tôi gọi đó là một niềm tin vì dựa hầu trọn vẹn trên sử sách người Tàu, chưa biết phê phán một cách khoa học. Và không giải đáp thỏa đáng được nhiều khó khăn, thí dụ nếu do Tàu, tại sao lại chống Tàu, chống từ đợt cơ cấu chứ không phải chỉ có trên bình diện chính trị...

Vì những lý do đó hầu hết những người tân học theo chủ trương hàng ngang đã bàn ở trên; và ta có thể gọi là *chủ trương mới* ngược với *chủ trương cũ* của các cụ. Đây là hai chủ trương quen thuộc cho tới nay, nhưng cả hai đều vấp phải những khó khăn không thể vượt qua, nên chúng tôi phải đưa ra chủ trương thứ ba gọi là Việt Nho.

2. Những nét khó khăn hai phía tân – cựu chưa giải đáp ổn thỏa

Trước hết chúng ta hãy phê phán lập trường của hai chủ trương tân và cựu. Phái tân hay nhấn mạnh đến ảnh hưởng Chăm nhất là trong giai đoạn tạo lập nền quốc học nước ta xảy ra chung quanh thế kỷ 14-15... với Lê Thánh Tôn làm then chốt. Có người cho rằng đó là thời mà thái độ tổ tiên ta đối với Tàu thì e dè còn đối với Chiêm Thành thì lao mình vào sự say mê chiêm ngưỡng, tôn kính ngưỡng mộ.

Ta có thể nhận xét rằng đó là những câu quả quyết thiếu nền móng, vì khi nói đến ảnh hưởng Chăm trên văn hóa Việt thì hầu hết chỉ đưa ra được dăm mười danh từ, vài ba truyện tích, mấy điệu ca, múa, dăm ba câu hò, một hai kiểu tác tượng, v.v...^{*} tức là vừa ít và nhất là toàn loại *trang trí* bên ngoài, không có gì gọi được là đi sâu vào lòng trí. Lòng trí thì các thi ca tỏ vẻ coi khinh, gọi vua người là “thằng” về vụ gả Huyền Trân công chúa cho vua Chăm “*Tiệc thay cây quế giữa rừng. Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo*”.

Đến khi Huyền Trân thoát nạn về nhà thì nói “*Châu đi rồi châu lại về. Ngơ ngẩn trông nhau mấy đứa Hời*”. Tuyệt nhiên chẳng có gì kính trọng cả. Ta hãy nghe một câu của chúa trùm văn hóa đời Lê là Nguyễn Trãi, ông viết: “Phàm người trong nước không được học theo các tiếng nói cùng phục sức của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước” (*Ức trai dư địa chí*). Câu trên coi thường 5 nước thì mạn Nam đã chiếm hết 4, còn mạn Bắc có một mình nước Ngô. Trong thực tế, Ngô chỉ là một tỉnh trong 18 tỉnh Trung Hoa nhưng người mình hay đồng hóa Ngô với Tàu có lẽ bắt nguồn từ đời chiến quốc Câu Tiễn vua nước Việt Chiết Giang chống nước Ngô, rồi trong số tổ tiên ta có những

người đã sống ở Việt Chiết Giang nên khi di cư xuống Việt Nam thì đem theo thói quen coi Ngô là nước Tàu. Tôi chưa nghiên cứu tỉ mỉ để lên sổ kỹ những yếu tố nào trong văn hóa của ta là do ảnh hưởng Chăm, nhưng cảm tưởng tự nhiên là ảnh hưởng đó rất bì phụ yếu ớt.

Có người kể đến địa vị cao trọng của đàn bà cho là do ảnh hưởng Chăm thì là đi đâu có thể giải nghĩa theo lối Việt Nho còn đúng hơn. Bởi người đàn bà Chăm đã nằm trong ảnh hưởng của tục thiêu sống người góa phụ vì bị coi là của chồng. Vậy đâu có thể ví được với địa vị con cháu Âu Cơ, My Châu... Có người nại đến thói quen của người Việt khi nói tục toàn lôi bộ phận sinh dục với các phó sản nhất là của đàn bà vãi ra lung tung. Nhưng nếu giải nghĩa thói quen đó theo tâm lý với mặc cảm sính trưng bày bằng ngôn từ (exhibitionisme verbal) xuất phát do sự đàn áp các tục lệ chơi xuân, hát trống quân do Thanh giáo Bắc phương thì hay hơn nhiều (xem bài “Kinh Thi” trong *Việt lý*). Tóm lại ảnh hưởng Chăm chỉ hời hợt bên ngoài không đi sâu vào cơ cấu đến nơi nếu chỉ căn cứ trên mấy ngôi mộ cổ với ít đồ tùy táng thì tất cả văn chương nước ta đầu thiếu móng nền. Nếu quả thật ảnh hưởng Chăm có bề thế thì đã chẳng để cho Nho giáo chiếm địa vị độc tôn suốt trong những thế kỷ vừa qua, khởi đầu ngay từ đời Lê, một đời có tiếng là chống đối Trung Hoa, ấy thế nhưng cũng ngay trong thời đó Nho giáo đã chiếm địa vị chỉ huy rồi. Ai cũng biết Lê Thánh Tôn là đỉnh cao chói vót trong nền văn hóa nước ta vào thế kỷ 15, thế nhưng trong mười bài chiếu hèn tỏ rõ sự lựa chọn: khi nói về sư ni và đạo sĩ, Lê Thánh Tôn đầu kết bằng câu “*Hỡi ơi!*” và chỉ có đề cao Nho sĩ. Xem thế đủ biết ảnh hưởng Chăm không có bao trong thực tế, nó chỉ được phe tân học phóng đại ra để chống đỡ cho chủ trương “*độc lập*” mới của mình mà thôi.

Tôi gạch dưới chữ *độc lập* vì nó thường được đưa ra làm chiêu bài nhưng bên trong là cả một đường lối sửa soạn cho sự du nhập của các ý hệ ngoại bang. Dù ý thức hay không nhưng đường lối đó là thế này: Muốn cho các tư trào ngoại lai khỏi mang bộ mặt xa lạ của khách trú thì cần làm

thế nào để ngôi nhà văn hóa Việt Nam chỉ toàn có khách mà không có chủ, nếu đưa nào bảo tao ngoại lai thì còn nhiều thằng khác cũng ngoại lai... Muốn thế chỉ cần đề cao ảnh hưởng Chàm, Anh-đô-nê đến độ như là nền tảng văn hóa Việt Nam. Một khi đã được như vậy thì nhà văn hóa Việt có chủ cũng như không, vì ai thấy chi đâu là nền ảnh hưởng Chàm. Chỉ còn phải có Nho giáo, phải làm thế nào để có thể hạ bệ nó xuống. Dễ lắm, chỉ cần nín thinh việc nó đã càn chịch nền văn hóa nước này nhiều ngàn năm, nhưng lại nhấn mạnh rất nhiều đến việc học mướn viết nhờ, cố sao cho người Việt Nam chán ghét thâm thù Nho giáo, y như chán ghét thâm thù với Tàu. Cái đó tương đối dễ khi chưa ai phân biệt được thế nào là Hán Nho với Nho nguyên thủy, thì chỉ việc lôi những nét của Hán Nho ra mà chửi bới, đem những hủ tục, các thứ lạc hậu xưa đặt bên những tiến bộ huy hoàng của Tây Âu thì mười người như một đầu đem lòng oán giận Nho giáo đã gây nên việc mất nước và chậm tiến. Trí thức mới đã làm như thế và kết quả đã đạt đến 99% ngôi nhà văn hóa Việt đã trở thành vô chủ. Bây giờ chỉ còn việc đề cao việc thâm hóa của tiền nhân, cho đó là nét dân tộc tính cao cả nhất... Trong thực chất có nghĩa là chúng ta hãy mở hai tay xoạc hai chân ra mà đón nhận các tư trào từ bốn phương để mong theo kịp người trên con đường tiến bộ văn minh...

Chủ trương trên còn được từng loạt những tiện nghi do khoa học năm này qua năm khác tràn vào để gia tăng uy thế. Và vì vậy mà nó đã làm chủ được ngôi nhà văn hóa nước ta từ lối 1930 đến nay, và hậu quả là đưa dân nước đến bi trạng phân hóa trọn vẹn như chúng ta đang chứng kiến cũng như đồng thời là nạn nhân và không hiểu tương lai ra sao, chỉ biết rằng nếu không cùng nhau làm một cố gắng vượt bực thì tương lai đất nước thật là mù mịt.

Vì thế mà phải đặt lại vấn đề. Trước hết chúng ta cần phải hoan hô chủ trương trên vì đó là con đường rất tốt để phong phú hóa nền văn hóa chúng ta. Nhưng phải hỏi một đi đầu là những tư trào đó có mang theo trong mình chất độc tôn chăng, bởi vì nếu có thì một khi ngỗ nghịch chệch và đã gây cơ

sở đủ nó sẽ bóp chết nền văn hóa của chúng ta? Lúc đó không còn là phong phú hóa nữa nhưng là tự tiêu diệt. Do lẽ đó chúng ta cần e dè với những chủ trương cởi mở kiểu ăn hổ lốn. Ăn hổ lốn thì có thể đi tả: chết. Văn hóa không khác.

Nhưng nếu thế thì chúng ta lại phải chấp nhận chủ trương các cụ xưa kia chẳng, nghĩa là cho rằng mọi cái đầu vay mượn của Tàu đến nỗi sau mấy hũ chống đối cho có lệ, cuối cùng lại phải trở về với ông thầy Tàu từ ngàn xưa? Xin gác sang bên vấn đề có phải các cụ xưa chủ trương thế hay đó chỉ là chủ trương do thế hệ mới gán cho người xưa, ở đây chúng ta chỉ cần cứu xét tới nền móng của chủ trương. Theo đó thì Việt Nam là học trò của Tàu trong hết mọi phương diện. Nhưng xin hỏi tại sao trò lại giỏi hơn thầy ở một số điểm, không phải điểm thường nhưng là những điểm then chốt thuộc cơ cấu, và hơn như vậy trải qua nhiều ngàn năm, có nghĩa là những nét đó thuộc dân tộc chứ không phải là thuộc cá nhân, như thí dụ đã nói trên về tinh thần dân chủ xã thôn và địa vị đàn bà hoặc như các lễ lối biểu lộ Nho giáo lại được duy trì nhiều nhất trên đất Việt như các lễ Thanh Minh, Đoan Ngọ, Trường Cửu v.v... sẽ bàn rộng trong quyển *Triết lý cái Đình*. Ở đây tôi chỉ có ý nói rằng những lễ lạy đó không phải là tiêu biểu suông nhưng chính là dấu hiệu của những thực thể sống động, tức các cơ cấu uyên nguyên của Nho giáo là âm dương hay là lưỡng nhất tính. Vậy mà tính chất lưỡng nhất đó gắn liền với hồn nước như tiếng nói dân tộc (một lên một xuống đi đôi như: *Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau*...) cũng như gắn liền với các danh hiệu của nước ta: Văn Lang, Xích Quỷ, Nam Việt, nhất là hai chữ *Giao Chỉ* nói lên chỉ trời giao với chỉ đất? Rồi xét đến các thể chế lớn như làng nước, nhà nước, nhân dân, v.v... tất cả đều tỏ ra thấm nhuần lưỡng nhất tính được bàn tới trong Kinh Dịch.

Trở lên là những điểm lẽ ra phải trở thành cột trụ cho nền quốc học, nhưng chẳng may vì một ngàn năm đô hộ, tiền nhân ta đã phải thâm nhập trọn vẹn Hán học và vì Hán học là một nền văn học, tức là cái học ôm gọn mà bỏ gốc. Ngọn là văn học nó đòi phải có sự giàu thịnh và những thời thái

bình lâu năm mới xây đắp được. Đó là những điều kiện thiếu cho nước Việt Nam quá bé nhỏ bên cạnh nước láng giềng quá lớn mạnh, vì thế khi chỉ căn cứ trên có văn học mà xét thì nhất định Việt Nam quả là suy kém, là học trò của Tàu. Nhưng chúng ta nên nhận xét là văn học Tàu mới được thiết lập từ đời Hán tức là giai đoạn đã đi vào lịch sử trọn vẹn và không còn vấn đề nguồn gốc nữa. Tàu hơn ta vì đông hơn, mạnh hơn gấp cả trăm lần thì tất phải hơn ta về văn học. Còn ta kém vì luôn luôn bị đàn áp nên không có cơ hội phát triển một nền văn học. Vậy thì chủ trương cho rằng Việt Nam học mượn viết nhờ của Tàu là đúng nhưng chỉ ở ngọn, ở vòng ngoài, mà sai ở gốc, ở vòng trong.

3. Việt Nho

Muốn giải đáp được tất cả mọi khó khăn cần phải đưa ra một chủ trương mới là Việt Nho: Theo đó thì Nho giáo trước nhất do tiên tổ Viêm Việt sáng lập, rồi người Tàu đến sau làm cho hoàn bị cũng như làm cho sa đọa. Đó là một chủ trương quá mới mẻ cũng như quá táo bạo nên không tránh nổi những vấn nạn quan trọng. Vấn nạn đầu tiên được nêu ra là thế này: Nếu quả như thế, vậy tại sao cho tới nay không ai biết đến, nhớ đến? Xin thưa rằng chùa Đế Thiên, Đế Thích mới xây vào những lối thế kỷ 9-11 vậy mà đến đầu thế kỷ rồi không một người Miên nào biết tới, phải nhờ có sự tình cờ của người người máy bay xem thấy nhô lên khỏi rừng một ngọn tháp, rồi sau đó các nhà thám hiểm dày công tìm kiếm mới khám phá ra. Mới có 6, 7 trăm năm đã chôn vùi nổi một sự kiện văn hóa đã xảy ra có cả hàng 3, 4 chục thế kỷ thì mong gì mà còn người nhớ. Tuy nhiên nếu chúng ta chịu lên máy bay, nghĩa là đặt một cái nhìn bao quát trên toàn cảnh nền văn hóa Nho giáo, thì chúng ta cũng sẽ nhìn ra sự trỗi lên một số ngọn tháp, nó sẽ là tiêu biểu cho cuộc khám phá sau này. Những ngọn tháp đó là những điểm sau:

– Trước hết là sự tràn lấn của văn hóa du mục trên văn hóa nông nghiệp xảy ra trong khắp toàn cầu. Trong quyển *Việt lý* chúng tôi đã nhắc tới hai thí dụ Aryen-Dravidien và Hellens-Minoens...

– Thứ đến là cuộc chống đối liên tiếp trước văn hóa ngoại xâm của Việt tộc.

– Ba là vô số truyện truyền kỳ thần thoại nói lên cuộc giao tranh đó... như đã bàn một phần trong *Việt lý tổ nguyên* (sẽ bàn thêm trong tập *Bốn chặng huyền sử nước Nam*).

Vấn nạn thứ hai có thể rằng đó chỉ là một giả thuyết hay nói tăng bốc thì đó chỉ là một chủ trương. Vâng! Đây chỉ là một chủ trương hay một giả thuyết nhưng xin nhận xét rằng khi nói về nguồn gốc thì không thể có gì khác hơn là một giả thuyết. Nói rằng Hán học là của người Tàu mới là sự kiện, mới là lịch sử, còn nói người Tàu sáng lập ra Nho giáo thì đã là một giả thuyết vì nó nằm bên ngoài lịch sử. Trong quầng khuyết sử đó có phải chính người Tàu đã sáng lập ra Nho giáo hay không, thì đó lại là vấn đề khác, và vấn đề mới này chỉ có thể giải đáp bằng *giả thuyết* tuy giả thuyết cho là của người Tàu có vẻ đặc ý hơn, nhưng xét thấu vào sẽ gặp nhiều khó khăn hơn như vừa nói trên.

Còn giả thuyết Việt Nho tuy mới nhìn tưởng là yếu nhưng khi vượt thời gian về trước thời Xuân Thu và Chiến Quốc thì thấy trả lời được nhiều khó khăn mà hai chủ trương kia không giải đáp nổi.

Thí dụ tại sao người Việt vốn chống đối Tàu mà lại không bao giờ chống đối Nho giáo nói chung, thì chỉ có thể giải nghĩa bằng giả thuyết này là trong tiềm thức tiên tổ vẫn nhớ đó là di sản tinh thần của dân tộc, nếu không thì đâu có chấp nhận Nho giáo sớm thế, dễ thế.

Những điểm chống đối Hán Nho đã được ghi lại một phần trong *Lĩnh Nam trích quái*. Theo các tác giả xưa như Vũ Quỳnh hay Kiều Phú bàn về sách đó chứng tỏ mọi người Việt đều say sưa ưa thích những câu chuyện kể lại trong ấy, mà những câu chuyện ấy tựu chung là chống Tàu, nếu chúng cũng chống Nho thì dễ gì mà Nho giáo đã chinh phục nổi mảnh đất Việt kể ngay từ những phần tử đêcao nèn độc lập văn hóa hơn hết như Lê Thánh Tôn, Nguyễn Trãi, Hàn Thuyên... Tất cả các phần tử ưu tú đó đã chấp nhận Nho giáo, chính vì coi đó như cơ cấu của dân tộc, và chính cơ cấu đó

đã đem lại nét đặc trưng được biểu lộ rất rõ ràng trong đời Lê: yêu đời, dân thân, tươi vui, dễ dãi, yêu chuộng hòa bình... Trên tôi nói Nho giáo chung là có ý dành quyền nói đến một số chống đối riêng như sự khe khắt trong vấn đề nam nữ (xem truyện *Chiếc giày thorn*, *Dạ Nhất Trạch*... Đều biểu lộ lối xử đối khoan dung độ lượng). Điều này giải nghĩa theo Việt Nho thì ổn nhất.

Việc lập ra chữ Nôm không phải do chống chữ Nho và có lẽ đã khởi đầu ngay tự đời Sĩ Nhiếp (vì ở Quảng Tây đã có tục tự giống chữ Nôm của ta). Nếu giải nghĩa là sự chống đối nhà Tần vì bãi bỏ chữ các nước chư hầu để thống nhất văn tự, thì có lý hơn bởi lẽ rằng trong các đời sau khi văn Nôm đã thịnh đạt thì vẫn đi đôi với chữ Nho như anh em một nhà: Thời văn Nôm cực thịnh cũng là thời văn Nho cực thịnh. Điều này không thể giải nghĩa được do hai chủ trương tân cũng như cựu, vì theo tân thì lẽ ra thịnh Nôm thì Nho phải tiêu, còn theo cổ thì việc chi phải lập ra chữ Nôm.

Cuối cùng còn một điểm then chốt hơn hết là cả hai chủ trương trên đều bất lực trước sự thiết lập nên một quốc học hoàn bị: Chủ trương cựu thì bất lực ít tức đã đặt đọt văn học nhưng chưa đạt đọt triết; còn chủ trương mới thì đừng nói đến đạt cái gì, hãy nói ngay một chuyện duy trì cái tinh hoa của văn học cũng không xong. Bởi vì khởi đầu văn học bằng tuyên dương văn hóa Anh-đô-nê Chàm, rồi chối bỏ Nho thì làm thế nào giải nghĩa nổi một bản văn Việt nào cho ổn. Thí dụ chỉ một câu thơ “*Nợ tang bông trang trắng vỗ tay reo*” mà không thấu hiểu Nho giáo thì giải nghĩa sao nổi. Bất quá biết được tang là dâu, bông là cỏ, với lệ tục bắt 6 phát tên... nhưng còn cái triết nằm ngậm trong mấy chữ “*trang trắng vỗ tay reo*” thì sức mấy mà tới. Mà đã không tới được cái triết lý của nó thì giờ Việt Văn hầu hết chỉ còn là giờ tán dóc, được che đậy bằng những cái vỏ bác học bên ngoài về thời đại tác giả, thân thế sự nghiệp v.v... Khi đã bỏ mất phần then chốt nhất là phận sự tiêm sinh lực vào cho mới trí thức tân mác kia thì thân thế sự nghiệp của các tác giả hay các điếu bác vấn khác chỉ là những tài liệu chết càng chông chất nhiều càng giết chết lòng ham học,

lòng thành khẩn say sưa. Thế cho nên việc đặt lại vụ án văn hóa không phải là chuyện lập dị, nhưng là việc cần thiết vừa để thỏa mãn óc khoa học và nhất là vì có liên hệ quan trọng tới vận hệ nước nhà.

4. Tam giác ngữ

Nếu nhận chủ trương Việt Nho thì bó buộc phải học chữ Nho, một việc có thể coi là phiền toái. Tuy nhiên nếu xét bao trùm thì đây lại là một sự may mắn, vì chữ Nho đáp ứng cho một trong ba nhu yếu nền tảng của con người mà ta có thể chỉ thị bằng ba tiếng thiên, địa, nhân.

Thiên chỉ nhu yếu của con người thích bay bổng để nhìn bao quát, thường biểu lộ qua óc tưởng tượng, sự ham thích những chuyện thần tiên, những gì mơ mộng, tự do phóng khoáng.

Địa chỉ nhu yếu thiết thực cần phải xác định rõ đường viền, biên giới minh bạch như đếm đo cân lường, thường biểu lộ bằng óc toán, óc khoa học thực nghiệm, óc pháp độ đâu ra đó...

Nhân chỉ nhu yếu tổng hợp hay dàn hòa giữa hai nhu yếu trái ngược trên kia, và ta quen gọi là *tình ý tương thâm*. Trong đó tương thâm chính là nhu yếu tổng hợp này, và con người lý tưởng là con người tổng hợp đúng mức hai yếu tố trái ngược nhau như tình với lý, như hồn thơ với tâm hồn, thiên với địa... Trong câu tình lý tương thâm thì tình chỉ thiên, lý chỉ địa, tương thâm chỉ người. Đây là ba nhu yếu nền tảng của con người, mà tiên Nho đã hé nhìn thấy và nói lên trong câu “nhân giả kỳ thiên địa chi đức” người là cái đức của thiên và địa, hoặc nói khác cái nhu yếu căn bản của con người là hòa hợp được cả hai nhu yếu trái ngược: vừa muốn vươn lên mây như thi sĩ lãng mạn, vừa muốn thăm dò đo đếm tường tận sự vật như nhà khoa học... Trong các triết gia hiện đại có Whitehead đã nhìn thấy ba nhu yếu đó và ông gọi là Romance, Precision and Generalisation và đưa ra làm ba nhịp chính cho nền giáo dục được ông đề nghị:

Romance có thể dịch một cách rộng là lãng mạn tính ưa mở rộng, đi với lối biết tổng quan, cần nhiều yếu tố mới lạ, mà chưa cần đi tới những tiềm năng của mỗi sự kiện. Ta có thể gọi là giai đoạn *hưng ư thi* hay là thời phát

triển trí nhớ và óc tưởng tượng.

Precision là giai đoạn khởi đầu phân tích, xác định và cố biểu lộ bằng những công thức một cách cặn kẽ kiểu khoa học. Có thể ví với “lập u lễ”.

Generalisation là giai đoạn kiểm điểm lại những tri thức thu lượm được ở giai đoạn I, cộng thêm những chi tiết đã phân tích ở giai đoạn II, để khám phá ra những mối liên hệ chung, những luật tắc ràng buộc các vật, các sự kiện lẻ tẻ. Đó là việc giai đoạn III. Trở lên có thể coi là giai đoạn đi được với ba nấc tiêu, trung và đại học, với ba quan năng được chú ý đặc biệt để phát triển cho hợp với tuổi là *trí nhớ* với *óc tưởng tượng* ở tiểu học. *Lý trí suy luận* phân tích ở trung học và *phát minh sáng chế* ở đại học, như chúng tôi đã đề nghị trong quyển *Hiển chương giáo dục*. Chỉ cần nhấn mạnh rằng đây là những nét lớn với bờ cõi nhập nhằng trối sụt, nhất là với những cá nhân đặc biệt vượt xa khỏi luật chung đó. Tuy nhiên đây là luật chung có thể hướng dẫn chúng ta và cần phải dùng mọi phương thế để phát triển cả ba nhu yếu đó.

Trong các phương thế bén nhạy hơn hết phải kể tới tiếng nói. Vì thế một nền quốc học hoàn bị ngoài việc theo ba nhịp của giáo dục, thì cũng nên có ba loại ngôn ngữ ám hợp cho ba nhu yếu kia. Ông Whitehead đã đề nghị cho nước Mỹ và Anh một tam giác ngữ gồm Anh, Pháp và La-tinh. Trong đó hai tiếng Anh, Pháp biểu lộ tâm trạng đời mới còn tiếng La-tinh là để móc nối ngược lên đến nguồn gốc văn minh Địa Trung Hải. “In English, French and Latin, we possess a triangle, such that one pair of Vertices English and French exhibits a pair of diverse expressions of two chief types of modern mentality, and the relations of these vertices to the third exhibit alternative processes of derivation from Mediterranean civilisation of the past” (*The aims of Education*, p.67). Trong tam giác ngữ trên thì tiếng Anh là thông ngữ đáp ứng nhu cầu tổng hợp hay là *nhân*. Pháp là sinh ngữ biểu thị *thiên*, còn La-tinh tử ngữ biểu thị *địa*. Ông cho rằng La-tinh là tiếng thiết yếu phổ biến không thể dùng nó để khóc, còn để cười thì cũng chưa chắc: “It cannot laugh, it can hardly cry”. Trừ Lucretius

có một chút còn thì không vượt địa phương Roma nên rất tốt để biểu lộ sự *xác định* (địa) và vì nhờ đế quốc Roma rộng lớn nên tiếng La-tinh cũng chở theo những yếu tố lớn, mà đó là một trong những đức tính cần thiết cho con người. Bây giờ cần một tiếng chỉ *thiên* thì lẽ ra tiếng Hy Lạp chơi vai trò đó (*The languages of heaven will be Chinese, Greek, French, German...*). Vì ngôn ngữ đại diện cho Thiên phải biểu lộ được những nét phổ biến như Nho, Hy Lạp, Pháp, Đức... Như vậy lẽ ra phải học tiếng Hy Lạp nhưng nếu học Hy Lạp thì hóa ra những hai tử ngữ. Vậy đã học La-tinh thì phải bỏ Hy Lạp và thay vào bằng tiếng Pháp để có một sinh ngữ mới đủ sức làm cho tam giác ngữ sống động.

Nhìn xem tam giác ngữ trên, ta thấy ngay sự nông cạn vì bỏ mất tiếng Hy Lạp, bởi dẫu kém Nho nhưng Hy Lạp còn sâu hơn tiếng La-tinh nhiều. Thế nhưng hoàn cảnh không cho họ làm khác được.

Về phía nước ta thì không gặp khó khăn với hai tử ngữ trên đây nên không gì ngăn cản chúng ta đưa chữ Nho vào chương trình để thỏa mãn nhu yếu Thiên: tức lòng ưa những gì thâm sâu phổ biến, tức cũng là những đức tính của Minh triết, và về điểm này không một ai dám tranh thủ với chữ Nho ngay như ông Whitehed dù không biết chữ Nho cũng phải kể đến Nho trước hết trong bảng các tiếng chỉ Thiên, sau đó mới đến Greek, French, German... (*Aims of Education*, p.68). Sở dĩ như vậy vì chữ Nho là thứ chữ tổng hợp hơn hết trên thế giới này nhờ lối viết tượng hình của nó nên vượt xa cả chữ Nê-m của cổ Egypt, vì cũng còn theo alphabet tức đã phân tích. Chỉ còn có chữ Nho là duy nhất xứng danh là linh tự. Sanskrit mới là linh ngữ chứ chưa được là linh tự. Bởi thế với tam giác ngữ Nho, Việt, Anh (hay Pháp) nên quốc học chúng ta sẽ đứng vào hạng nhất trên thế giới để khỏi nói là nhất trong việc đáp ứng ba nhu yếu thâm sâu của con người. Chính vì thế ta mới hiểu được sức lôi cuốn kỳ lạ của chữ Nho trên cả những học giả Tây phương. Hễ đã học Nho sâu đâu công nhận sức thôi miên ma thuật của chữ Nho. Nếu có chữ nào trên thế giới so sánh được với chữ Nho phần nào chẳng thì chỉ là chữ Tàu, nhưng thông tự của

họ lại khó quá và khả năng diễn tả những phân tích xác thiết lại kém quốc ngữ của ta. Quốc ngữ ta có thể bay bổng cung mây mà cũng có thể xác định như khoa học rất tinh mật. Nên nhiều người muốn dùng ngay quốc ngữ làm linh tự linh ngữ. Nhưng không thể được vì khi quá thông dụng thì mất tính chất u linh. Điều đó không thể xảy đến cho chữ Nho. Vì thế mà phải đưa chữ Nho vào làm góc Thiên cho tam giác ngữ trong nền quốc học của ta.

Chỉ phiên có cái là khó nhớ, nhưng nếu cho học từ nhỏ thì không thành vấn đề. Khó nhớ là đối với người lớn đã hết giai đoạn trí nhớ mà thôi. Vì thế chúng tôi dám chắc rằng nếu xếp chương trình như đã đề nghị trong “*Hiển chương giáo dục*” thì chúng ta sẽ có thể hiện thực cho nước nhà một tam giác ngữ lý tưởng mà đó là con đường tốt hơn hết để dẫn đến một nền quốc học hoàn bị nhất.

** Chúng ta biết Tượng chỉ là một phần nhỏ xúu trong văn hóa của ta, nên phải ý tứ với những lời phê phán của các nhà chuyên môn hay bị méo mó nghề nghiệp thí dụ Boisselier nghiên cứu về Tượng nhận xét rằng Chiêm Thành mang lại cho Việt Nam sau này ít ra cũng bằng nó nhận được. La statuaire du Champa, BEFEO LIV Paris 1963.*

NẾT XẤU CỦA DÂN TỘC

Hỏi rằng có nét xấu nào gọi được là dân tộc tính chăng? Nên phân biệt, nếu là xét về *thể* thì không có vì nhờ nền văn hóa đạt cơ, thì tất cả những nhu yếu nền tảng đều đã có chỗ ứng đáp. Nhưng nếu xét về *dụng* tức là do hoàn cảnh ngoại tại thì mấy nét xấu sau đây có thể gọi được là gắn liền với dân tộc, một là *gian vật*, hai là *cầu thả*, và ba là *thiếu lòng chung*. Cả ba gây nên do tình trạng của nước bé nhỏ sống bên cạnh một nước quá lớn, hay bị xâm chiếm đô hộ thì tất nhiên phải chịu nhiều bất công nên nhu yếu sinh tồn bắt phải tìm những lối ngang ngửa quặt quẹo để sống.

Trong các lối đó phải kể trước hết là sự *gian lận*. Thí dụ lúc người Pháp còn cai trị lập ra sở đoan muối, để giữ độc quyền mua bán muối. Mua vào 6 xu bán ra 9 cắc (hay là 90 xu tức 15 lần đắt hơn. Đây là thí dụ có thực ở Bắc Việt). Với giá mua rẻ mạt như vậy tất nhiên dân làm muối quá khổ, cần phải gian lận, giấu giếm một ít để bán lậu. Thế là có cả một hệ thống buôn muối lậu mà ai cũng cho là phải lẽ. Nói là gian lận thì không đúng, vì đó là của mồ hôi nước mắt mình, nay bị ngoại bang tham tàn đến cướp miếng cơm thì mình có quyền phản kháng nhưng vì quá yếu phản kháng vô ích, chỉ còn cách làm lên một việc không hề phạm với quyền lợi của ai, vì thế được mọi người chấp nhận. Nhưng chính sự chấp nhận đó lâu ngày gây nên tật xấu là gian dối. Tôi có đọc trong một quyển sử Pháp nào đó lời phàn nàn rằng sau bốn năm quân Đức chiếm đóng, người Pháp phải nói dối để tự vệ, để giúp du kích quân... thế là khi lấy lại được độc lập thì nhiều người Pháp đã mắc tật nói dối, gian lận...

Mới có 4 năm Đức chiếm đóng mà tật gian dối đã xâm nhập một số người Pháp, huống chi từng ngàn năm Bắc thuộc, rồi 80 năm Pháp thuộc thì người Việt Nam thoát sao khỏi cảnh bị tẩm nhuần trong việc ăn gian nói dối. Khi nó lan vào giới công chức, nhất là những đợt cao cấp thì sẽ làm tê liệt mãi mãi quê hương ta. Không một việc lớn nào có thể hiện thực khi

chính quy ền gồm phần lớn những đầu óc tham nhũng.

Cầu thả: Tật xấu thứ hai cũng do cảnh tiểu nhược quốc bên cạnh nước không l ờ, không bao giờ được hưởng thái bình lâu dài nên cứ phải làm lại cuộc đời luôn luôn. Sự kiện đó gây nên tâm trạng *ăn xối ở thì* lâu ngày đâm ra quen, không thích những lối làm việc dài hơi. Thế là lâu ngày đọa ra cầu thả. Đây là một nết xấu rất tai hại. Con đường người Việt tráng nhựa thì h ầu như phải làm lại mỗi năm. Dây điện cao độ do người Việt mắc chưa xong mà các cây sắt đã quằn hoặc trệ xuống. Quyển *Kinh Thư* do Trung Tâm Học Liệu xuất bản mà không có đến cả một mục lục. Quyển *Xuân Thu* thì phải kể là thùng rác... H ầu hết cách chua xuất xứ trong các sách khảo cứu của ta còn xa lắm mới đạt sự cẩn thận của khoa học gia... Đây là một tật xấu rất tai hại, có sửa đổi được thì nước mới trông tiến bộ. Sau trận thế chiến thứ hai thì Nhật và Đức là hai nước đã phục hưng một cách mau lẹ để hiện nay Nhật đứng thứ ba, Đức thứ bốn sau Mỹ, Nga. Cái gì đã giúp hai nước này tiến được như thế? Có nhiều lý do nhưng các nhà quan sát đều nhận thấy ở cả hai nước một yếu tố chung thuộc tinh thần đó là sự ham mê việc làm, nhờ vậy việc nào làm cũng tới nơi tới chốn. Có thể nói đức tính này đứng đầu trong các nhân tố đẩy đà tiến mạnh của hai nước Đức, Nhật. Đây là tấm gương trong mà người nước ta cần phải soi đêm ngày cho tới lúc bất cứ việc gì to nhỏ không làm thì thôi, đã làm là làm tới chốn. Chỉ có thế nước nhà mới trông theo kịp thế giới.

Thiếu lòng chung: Nết xấu thứ ba là thiếu lòng chung không chú ý đến lợi ích công cộng. Điều này xem ra trái ngược với tinh thần công thể mà chúng tôi đã gọi là một dân tộc tính. Quả thiệt nó là một dân tộc tính phát xuất từ tình huynh đệ phổ biến, nên đã được thi hành ở nhiều đợt: gia đình, làng xã, quốc gia. Tuy nhiên, xuyên qua các đời tinh thần công thể đã không gặp b ầu khí thuận lợi cho sự nảy nở do tình trạng luôn luôn bị đô hộ. Một khi chủ quy ền đã vào tay ngoại bang thì khó có thể còn lòng chung, và lúc ấy lòng chung chỉ còn được biểu lộ qua những vận động đánh đuổi xâm lăng. Sự đánh đuổi này có nhiều độ: có khi là phá c ầu cống đê đi ều, có khi

là tẩy chay hay làm việc công cho qua l'ần... Thế là ít lâu công dân cũng như công chức mất tinh thần lo cho công ích, để chỉ còn biết lo cho gia đình. Vì thế hiện nay ta thấy các nhà tư gia của các ông bự thì rất đẹp, đang khi các cơ sở chung thì rất tồi tệ. Ngược hẳn với bên Đài Loan, nhà của các ông lớn xuýt soát như nhà dân, có hơn cũng không nhiều, đang khi đó các công sở đều đẹp để tráng lệ.

Đó là vài ba nét xấu nổi của người Việt, nổi đến nổi có thể ghi vào bảng “dân tộc tính”. Tuy chỉ do hoàn cảnh mà ra nhưng nếu không có một nền giáo dục và quốc học chú ý sửa chữa một cách nghiêm nghị, thì đó là những nét xấu sẽ kìm hãm nước nhà lại trong tình trạng chậm tiến. Và cũng là những bóng đen che khuất lấp mất những đức tính cố hữu của dân tộc. Vì thế muốn nhìn ra cần phải vượt nhiều đợt trật đường do ngoại bang, thí dụ “bình sản” là một nét dân tộc nhưng vì bị ảnh hưởng Tàu (tự đời Tần, Hán... xem *Cửa Khổng*) nên bình sản co lại như miếng da lừa: ngoài Bắc còn có 20 phần trăm, Trung còn 26 phần trăm, đến Nam vì chịu thêm một ách đô hộ mới của Pháp nữa nên chỉ còn được có hơn 2 phần trăm. Vậy nếu căn cứ trên số lượng công dân hiện có thì làm sao nói được “bình sản” là một nét của dân tộc. Muốn thấy câu trên đúng thì phải vượt qua nhiều đợt trở ngại chần khuất. Chính vì sự vượt qua này khó khăn nên không phải ai cũng có mắt tinh tường để minh biện, cho nên khi nói đến dân tộc tính ít có sự đồng ý là vì vậy. Bởi vì trong mọi địa hạt đều có sự lẫn át tương tự như trong vụ bình sản nhưng không hiện lên trong hình tích đếm đo được. Tuy nhiên vẫn có đó trong tình trạng hôn mê và ta có thể dùng những tỷ lệ ruộng công trên (20, 26, 2,5 phần trăm) làm như tiêu biểu của sự sa sút của đức tính dân tộc gây nên do những căn do bên ngoài.

VI SỰ HÌNH THÀNH NỀN QUỐC HỌC XUYỀN QUA CÁC ĐỜI

Một số những đức tính dân tộc được ghi lại trong chương trên đã phát xuất từ một cơ cấu tinh thần có từ xa xưa. Tuy nhiên vì không gặp môi trường thuận lợi nên nó đã thích ứng với những điều kiện từ ngoài mà thay hình biến dạng nên khó nhận ra. Ở đây chúng ta đứng về phương diện triết để đặt một cái nhìn khái quát trên nền văn hóa nước nhà bằng phác họa một hai nét chính, khả dĩ có thể làm sườn cho một trong những lối viết quốc học sử chưa có ai hiện thực bởi vì cái sườn này đứng về khía cạnh của triết lý nhân sinh chứ không còn là văn học suông nữa. Theo đó ta có thể chia văn hóa sử thành bốn giai đoạn như sau:

THỜI KỲ MANH NHA

Một nền triết đáng gọi là nhân sinh phải gồm cả ý, tình, lẫn chí. *Chí* biểu hiện ra bằng công việc. *Tình* qua nghệ thuật như văn thơ, truyện, tuồng, kịch... Qua tư tưởng và chủ thuyết.

Nhìn chung thì ta nhận thấy văn hóa nước nhà đã thành tựu ở *chí* và *tình*, nhưng còn ý thì kể là thiếu. *Chí* bao hàm cơ cấu tâm linh là cái đem lại sự hiệu nghiệm, sự bền bỉ lâu dài và có mạch lạc ngầm (mạch lạc hiện rõ chỉ ở ý) chính vì thế *chí* bao giờ cũng có *tình* đi kèm. *Tình* ví được như lửa hun nóng bầu năng lực đủ sức thúc đẩy để đưa đến tác động tức là đưa đến *dụng*. Vì thế *tình* và *chí* vẫn xoắn xuýt lấy nhau và cả hai yếu tố này đã xuất hiện từ xưa, ta có thể cho là tự đời huyền sử thuộc Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông. Phục Hy như đại diện cho *chí* tức *cơ cấu* nguyên nguyên là cặp âm dương làm nên Kinh Dịch. Nữ Oa đại diện cho mối *tình* thâm sâu đến độ nối kết đất trời lại làm nên con số năm biểu thị bằng cái qui tức mối tình thiên nhiên là mối tình gắn liền với văn minh nông nghiệp. Nền văn minh này được đại diện bằng danh hiệu Thần Nông, nói lên tính chất nông nghiệp (thôn dân) của nó. Một nền văn hóa mà đàn bà đóng vai trò quan trọng, nên sau Nữ Oa, chúng ta còn có Âu Cơ, My Nương, My Châu

đại diện cho khía cạnh thiên nhiên (nông nghiệp) nên rất có lý mà đoán rằng chữ *My* chính ra là chữ *Mễ* (gạo nông nghiệp). Đó là đại khái mấy nét then chốt đã hiện lên ở thời sơ khai: Vì sơ khai nên nói hoàn toàn bằng ngôn ngữ thần thoại là loại ngôn ngữ rất co dãn mập mờ dành riêng cho những cái gì âm u thấp thoáng. Đây là lúc tương đương với thời bái vật, nhưng trong nền văn hóa Việt Nho có may mắn gặp được ngay từ thời này mấy vị hiền triết nên đã nhìn ra được cái cơ. Nhờ đó sẽ bước vào giai đoạn hai một cách đặc biệt.

GIAI ĐOẠN 2

Thường thì đây sẽ là giai đoạn ý hệ nhưng vì nhờ đã khám phá ra Cơ nên văn hóa giai đoạn hai không là ý hệ vì ý hệ là duy lý mà đây vẫn có yếu tố tâm linh (cơ) nên không có ý hệ ít ra một cách trỗi vượt. Mở đầu giai đoạn hai này là Hoàng Đế cầm đầu văn minh du mục của Hoa tộc tràn vào, khởi lên đợt hai với ý thức rõ rệt hơn, vì ý chỉ được phát triển đầy đủ ở những văn minh du mục, công thương chuyên về chinh phục đo đếm với sự trỗi dậy của cha cũng như của võ bị. Với Hoàng Đế dẫn đầu du mục thì ý nổi mạnh và đưa văn hóa Viêm Việt lướt qua trên giai đoạn ý hệ. Sở dĩ lướt qua là vì yếu tố Viêm Việt quá mạnh nên giai đoạn hai không là ý hệ, mà chỉ là bá đạo, pháp hình (dụng của ý hệ) đối với vương đạo lễ trị (dụng của tâm linh). Bá đạo cũng là sự thắng lướt của lý trí nhưng chưa đến nỗi hủy diệt được cơ, mà chỉ vận hành ở đợt chính trị (óc chuyên chế) còn sự thử đi vào độc chuyên lý trí, tức hủy diệt các sách khác để bắt học các sách luật như Tần Thủy Hoàng đã làm thì thất bại. Tuy vậy cuối cùng óc độc chuyên đó đã gây nên óc Hán Nho mà ta có thể coi là giai đoạn ba.

GIAI ĐOẠN 3

Chính giai đoạn này đã đại diện cho Hán Nho và đã tràn lấn trên mảnh đất Việt, lẽ ra phải là nơi nương náu của Nho giáo nguyên thủy, thế nhưng cuối cùng Việt Nho cũng phải ép mình dưới phủ việt của Hán Nho. Vì thời kỳ này kéo quá dài ở bên Tàu lẫn bên ta nên làm cho người Việt Nam quên bém đi các quyền của mình trên Nho giáo. Có thể nói tinh thần Việt Nho

đã lịm đi hẳn trong ngàn năm Bắc thuộc cho đến mấy đời độc lập nhất là đời Lê thì mới ú ớ nửa tỉnh nửa thức, vì thế với nước ta đây có thể coi là giai đoạn 4.

GIAI ĐOẠN 4

Một trong những nét đặc trưng của giai đoạn này là chống Tàu, và trong thời ấy có rất nhiều nét Việt Nho được trỗi dậy... Như được ghi lại trong quyển *Lĩnh Nam trích quái* của Trần Thế Pháp. Đó là một tuyển tập những câu chuyện ghi lại cuộc chống kháng văn hóa Tàu đã trải qua nhiều ngàn năm, nhưng vì là sự đối kháng của kẻ yếu nên phải nói bằng huyền thoại, tức là lối văn âm u và quá hàm hồ đến nỗi ý thức dân tộc về phương diện văn hóa không đủ sức mạnh để nổi lên trên mặt tâm thức, và vì thế không sao có được một triết gia, hay dù chỉ một tư tưởng gia nào, mà chỉ có những triết gia hụt, cũng như những tư tưởng gia hụt. Có lẽ Từ Thức đại diện cho những triết gia hụt đó. Từ Thức đã lên đến cõi tiên ở với tiên nhiều chục năm mà lúc trở về trần cấu to vo một mình đơn chiếc không có lấy được một mụn con đi kèm. Theo tiếng nói của huyền sử thì đây là một sự thành công nửa vời. Thành công về tình bởi Từ Thức đã lên tiên lấy vợ tiên tức là Tình đã thâm hậu lắm. Rồi *chí* cũng sâu vì đạt đạt cơ biểu thị bằng việc Từ Thức đã đi qua hai điện Quỳnh Hư và Giao Quang. Quỳnh Hư là hào 4: “*hoặc được tại uyên*”, còn Giao Quang thì lẽ ra là hào 5. Hào năm là đợt cao nhất trong triết lý An Vi được ghi lại trong quẻ Kiền bằng câu “*Long phi tại thiên*”... “*thánh nhân tác dã*”. Triết lý An Vi gồm hai bước: Một là lên cùng cực để rồi xuống cùng cực: nói khác có chí trung (lên cùng cực) mới đạt chí hòa (xuống cùng cực). Vì thế chí hòa sẽ là thước đo độ vào của chí trung. Chí trung là “*Long phi tại thiên thánh nhân tác dã*” chí hòa là “*đại nhân tạo dã*”. “Thánh nhân tác dã” có thể coi như những cái nhìn thấu triệt được những nguyên lý nền tảng, còn “đại nhân tác dã” có thể coi như những mối liên hệ cụ thể hiện thực vào tận những việc tầm thường. Khả năng bao quát được nhiều hay ít những việc tầm thường này là do cái nhìn thấu thị vào nguyên lý, thấu vào càng sâu thì tỏa

ra càng rộng. Rộng mà cùng cực bao mà khắp hết thì gọi là Thái hòa, cũng gọi là *Hòa thời* hay *Việt thời* gồm cả triết thượng lẫn triết hạ, cả 50 con theo mẹ lên núi (lên tiên) cũng như cả 50 con theo cha xuống biển (sâu hơn đất). Từ Thức đã lên đến cung “Giao Quang” thì tất nhiên cũng phải có cuộc trở về triết hạ. Ai chê Từ Thức đại bỏ cõi tiên về cõi trần đây tham những bất công là tỏ ra không hiểu triết lý An Vi có lên mà cũng có xuống, lên tới hào 5 thì lại liên lạc với hào 2 nên trách là tỏ ra ở lì lại hào 4 “được tại uyên” rồi. Triết lý An Vi khác hơn triết học lý niệm hay vô vi ở chỗ dẫn tới việc dẫn thân để biến cải xã hội. Vậy thì ta nên mừng vì Từ Thức trở lại trần gian. Từ Thức lên tiên có thể là chỉ văn học nhà Lý nặng về xuất thế. Từ Thức trở lại cõi trần là văn học nhà Lê nhập cuộc mạnh hơn. Ta chỉ cần hỏi cuộc trở về có đạt quan chãng. Và phải thừa rằng kể ra là thất bại hay nói cho thực xác đáng thì thành công được 2 phần 3 tức có *tình* và *chí* còn ý vẫn nằm gần bát sách... Huyền sử ghi lại sự thất bại bằng sự việc con cháu không nhận ra Từ Thức nữa? Nhận ra sao được vì Từ Thức đã đi trật đường văn hóa dân tộc rồi. Ông bảo ông lên tiên. Hay lắm, nhưng đâu nào là bằng chứng. Tiên đẹp chứ xấu gì? Thế tại sao ở giữa bầy tiên đến gần một thế kỷ mà không được mụn con nào thì một là ông mù, hai là sự khám phá tiên chưa đủ sâu đến hạ tầng cơ sở, thành ra trở về tay trắng. Nói theo triết vậy là chưa chí trung mà không chí trung thì khó lòng chí hòa. Và việc phải xảy đến đã đến: thấy con cháu không nhận ra mình, Từ Thức bỏ làng sang Tây! Tây đây là Tây trúc quê hương của vô vi xuất thế. Vậy có nghĩa là Từ Thức không đạt chí hòa. Nếu đạt thì ở ngay tại làng chứ còn phải đi đâu nữa? Ở lại làng cũng gọi là “*Ở đời*” có nghĩa là chu toàn sứ mạng của triết gia trong một giai đoạn nhất định. Sứ mạng đó có thể tóm vào ít nét đại cương như sau:

1) Lôi lên mặt ý thức nội dung nằm trong những câu nói bóng gió của ký ức tập thể (cũng thuộc tiềm thức cộng đồng) về việc chống đối Tàu. Đây là việc làm cần thiết để lay tỉnh quốc dân. Nếu việc ấy mà thành công thì sẽ đi đến chỗ nổi lên phần đóng góp của Viêm Việt trong việc hình thành

Nho giáo. Sau đó thì đến việc gỡ Nho giáo ra khỏi bụi gai Hán học để làm hiện lên cái cơ cấu uyên nguyên của Việt Nho. Cuối cùng thắp vào đấy những suy luận, những dữ kiện mới để thiết lập nên một nền triết lý vừa vững mạnh vừa ám hợp cho tâm trí dân tộc mình. Đó là ba việc mà Từ Thức đã không làm được. Trong thực chất có nghĩa là cả kẻ sĩ và về sau cả trí thức đã không thiết lập nổi một nền triết cho dân tộc. Cả hai đều lên tiên: kẻ sĩ thì tiên là thơ phú sông; trí thức thì tiên là ý hệ xa rời thực tế cắt đứt với hàng triệu thôn dân, vì thế đối với nền quốc học cũng một tuồng như Từ Thức: trở về tay không. Về điểm này trí thức có lẽ còn kém kẻ sĩ Hán Nho vì dẫu là Hán nhưng còn là Nho, nên còn có cơ cấu tức còn có đạo sống tuy lơ mờ, nhưng đến trí thức thì đạo sống cũng mất luôn và thế là để cho nước đi đến chỗ phân hóa cùng cực. Bởi vì *từ* và *ý* có phát triển tùm lum nhưng thiếu *dụng* và *cơ* thì kẻ là thiếu trọn vẹn. Đây là một thiếu sót mà thế hệ mới đã nhận ra và đã nói lên nhiều lần.

2) Tuy nhiên lại muốn bù đắp chỗ thiếu sót bằng khiêng y nguyên triết Tây trảm vào lỗ hổng. Cái hỏng hiện ra rõ rệt – trước hết vì triết Tây thuộc loại triết cá mè một lứa: tiêu diệt lẫn nhau thì có chứ không một tay nào nổi lên như chúa trùm để đi đầu lý toàn bộ. Thứ đến là sự son đẹt của nó trong phạm vi hiệu nghiệm vì thiếu hai yếu tố quan trọng là *tình* và *chí*. Triết mà đã gây ra ngoài tình cũng như chí thì chỉ còn là một mớ trí thức, một mớ lý luận sông không trông “làm nên giống má” chi cả. Vì thế tuy nó có đánh bại được nền văn hóa Việt để chiếm chỗ thì đấy cũng là những triết học hàn lâm trường ốc không bao giờ âm vang vào đời sống. Vậy thì có nên bỏ triết Tây chẳng? Thưa không, vì chúng ta thiếu triết mà thiếu là tại thiếu ý, mà Tây lại giàu về ý, nếu bỏ triết Tây thì mượn ở đâu, cho nên giải pháp tốt nằm trong chỗ phải thâm hóa nhiều ý của triết Tây, nhưng phải đặt chúng vào cơ cấu Việt Nho. Và lúc ấy chúng ta sẽ có một nền triết lý ám hợp cho tâm trạng chúng ta. Ngoài là *Ý* nhưng trong là *Tình* mà tình thâm thì văn sẽ minh (tức đạt *Chí*) sẽ có thể bỡm hăng say vào cho nền cổ học. Và lúc ấy chúng ta sẽ mở ra được giai đoạn 5.

GIAI ĐOẠN 5

Nhằm là đem lại cho nước nhà một nền triết lý nhân sinh để làm xương sống cho quốc học. Xét như thế thì sự tiếp xúc với văn hóa Tây Âu đem lại cho ta nhiều may mắn để thành tựu trong bước ý. Triết Tây với những ý hệ đồ sộ nguy nga để giúp cho chúng ta nhận ra chỗ yếu của mình, đồng thời giúp phương tiện để chúng ta xây đắp chỗ thiếu sót đó. Thế là trong cái rủi lại có cái may: trong những đổ vỡ hoang tàn gây ra do sự tiếp xúc với văn hóa Tây Âu chúng ta gặp cái may nhận thức được giá trị chân thực của mỗi nền văn hóa, và đó là chỗ có thể làm ta giàu kinh nghiệm hơn tổ tiên.

Phía dân chúng

Những điểm vừa bàn thuộc về phía trí thức.

Bây giờ chúng ta nhìn sang phía dân chúng để ước lượng những khả năng của sự đón nhận một nền chủ đạo mới. Ta hỏi rằng sau từng ngàn năm thâm nhuần Hán Nho, sau 80 năm chạy theo Tây học thì liệu nay dân chúng có còn tâm kiện để đón nhận một nền triết lý Việt Nho nếu nó xuất hiện. Và chúng ta có thể vui mừng mà trả lời là có, dân chúng vẫn còn tâm kiện đó. Ai cũng có thể nhận thấy trong dân gian còn rất nhiều những yếu tố của Việt Nho, mặc dầu chỉ còn trong tình trạng tình cảm và tiềm thức, lý do là bởi vì đã không còn được trí thức vun tưới. Nhưng nếu có vun tưới thì sẽ sống lại mạnh mẽ trên khắp lãnh thổ, kể cả miền Nam nơi có thể bị ảnh hưởng Pháp quá nặng vì là thuộc địa, khác hơn Trung kỳ Bắc Kỳ chỉ mới là đất bảo hộ nên ảnh hưởng Pháp chưa thấm sâu bằng, như nhiều người quen nhận xét. Riêng tôi cho rằng nhận xét như vậy chỉ đúng với giới trí thức với thị dân, còn với thôn dân thì không. Đời sống tình và chí nơi thôn dân vẫn còn vận hành trong quỹ đạo Việt Nho, nhất là trong Nam. Hơn thế nữa miền Nam hội tụ được hai điều kiện rất thuận lợi cho sự nảy nở của Nho giáo nguyên thủy: trước hết vì là đất mới chưa chịu ảnh hưởng Hán Nho tức những lễ giáo quá nghiêm ngặt như ngoài Bắc và nhất là miền Trung dưới sức nặng của ảnh hưởng triêu đình. Người trong Nam chưa bị óc “sính lễ” (hyperituel) ràng buộc. Nên chúng ta gặp ở đây một thứ Nho

giáo thông dong bên ngoài mọi ước lệ. Rất nhiều người đã tự học Nho qua những sách như “*Minh tâm bảo giám*” phiên âm và dịch ra quốc ngữ nên chỉ cần có đạo lý không kể đến chữ abc lẽ lối phức tạp, vì thế mà nơi những người Nam có một sự chân thành hết sức tự nhiên không kiêu sức lèo lái che đậy, một lòng hiếu khách bộc lộ với những mối tình chân thực trong trạch, mạnh mẽ hùng tráng như được biểu lộ trong các tuồng loại *Sơn Hậu*... Thứ đến là đời sống vật chất phong phú: đất đai rộng, cây cối hoa màu tốt tươi, cá tôm đầy khắp, đem lại cho đời sống một sự thoải mái dễ chịu, nhân đó có nhiều những lúc thư nhàn thuận lợi cho sự nảy nở tình cảm, nó là nền móng cho văn hóa, cho sự nảy nở của tuồng cải lương, ca sừng. Nhờ đó mà người trong Nam đã thể hiện được những đức tính của Việt Nho một cách khá trung thực, nhờ không bị mắc vướng trong những điều kiện kinh tế quá hẹp hòi ở hai miền Trung và Bắc. Về điểm này miền Nam có thể sánh với Mỹ châu khi người Âu châu tới lập nghiệp, cả hai nơi đều có những vùng đất tương đối mênh mông để mặc sức khai thác. Nếu ai làm một luận án, đi điều tra cẩn thận hai lối đối xử của dân di cư với dân thổ trước, một bên là lối sống hậu tình của dân mới đến lập nghiệp vẫn kính trọng quyền lợi các dân trước. Bên kia là tước đoạt giết chóc tiêu diệt... thì sẽ nhận ra sự khác biệt rất sâu xa về hai nền văn hóa và sẽ phần nào nhận ra khuôn mặt hiền hòa thâm diệu của Việt Nho^{*}. Tóm lại là ở miền Nam, người Việt đã gặp hai điều kiện thuận lợi cho Nho giáo nguyên thủy nảy nở, một là đất rộng hai là những nghi lễ phiến toái của Hán Nho chưa kịp đến chi phối bẻ quặt.

TẠI SAO NGƯỜI NAM ÍT THÍCH VĂN HỌC?

Đối với những điều quyết đoán trên có thể đưa ra vấn nạn sau đây: Nếu những lời trên là đúng thì lẽ ra người Nam phải thích văn hóa. Thế mà tại sao phần đông lại không ưa văn hóa, chỉ chuyên nhậu nhẹt với ba câu vụng cổ mùi, như thế sao nói được là có tinh thần Việt Nho, vì một trong những đức tính của Việt Nho là ưa văn hóa, nên mới gọi là văn hiến chi bang? Nhận xét trên đúng, nhưng chưa sâu. Nếu muốn đào sâu, thì phải hỏi tại

đâu lại có tình trạng đó, lúc ấy sẽ nhận ra lý do ở tại sự đứt quãng văn hóa giữa thôn dân và thị dân. Tự đời Pháp thuộc thì thị dân được lái dấn vào quỹ đạo văn hóa Tây Âu, một nền văn hóa trường giả thiếu khả năng thông đạt đến dân gian (xem đầu *Hiển chương giáo dục*)*. Vì thế những sản phẩm văn hóa do thế hệ Tây học không sao gây âm vang vào lòng dân gian được như văn hóa cổ truyền sáng tạo do kẻ sĩ, thí dụ *Truyện Kiều* hay *Lục Vân Tiên*... Trí thức nay không thể sáng tạo nổi một tác phẩm nào được dân chúng hoang nghênh đến thế. Sự đứt quãng này ít được nhận ra, vì một đảng ảnh hưởng trước còn lưu lại rất nhiều trong những người trí thức đầu tiên. Đảng khác trong phương diện chính trị chống xâm lăng thì trí thức với dân gian đầu thông cảm mạnh mẽ nên nó che đậy sự cắt đứt với dân chúng của giới trí thức. Hơn thế nữa lại nhờ có quốc ngữ nên sự truyền thống trở nên mau lẹ. Khiến nhiều người nghĩ giới trí thức nay gần dân chúng hơn Nho sĩ. Đây là một sự lầm tưởng, vì sự truyền thông chỉ hời hợt bề mặt, còn bề sâu đi vào tâm hồn thì kém xưa nhiều, vì trí thức đánh mất đầu mối tương quan với dân gian trong khi được đào tạo theo văn hóa trường giả Tây Âu nên càng lâu càng xa cách dân gian, không còn giữ được nền nhất trí như bên Viễn Đông nơi toàn dân tham dự vào đời sống văn hóa, nếu có chút phân biệt nào chẳng là kẻ sĩ thì tham dự bằng sáng tác, còn dân gian tham dự bằng tiêu thụ. Điều này giới trí thức không nhận ra vì nhiều lý do mà chúng ta cần phải nói phớt qua: Trước hết là nhờ chữ abc nên dân học mau lẹ, do đó giới trí thức thổi phồng sự khó khăn của chữ Nho cho là trường giả xa dấn, kỳ thực nếu xét về nội dung thì chính trí thức mới là trường giả xa dấn, bởi vì ngoài việc chống Pháp thuộc chính trị, và mấy câu chuyện giải trí thì trí thức đưa đến cho thôn dân nền đức lý nào, mà đó mới là cốt tủy của văn hóa, còn hô hào đánh Tây, với mấy câu chuyện thì chỉ là phần dụng hời hợt từng giai đoạn chứ có gì thâm sâu lâu đời được như Nho giáo với thôn dân Việt đâu. Trí thức đã đem ra được chủ đạo nào để hội thông với thôn dân? Chính vì thế mà lòng yêu văn hóa nơi thôn dân trở nên yếu nhược. Văn hóa là một thực thể sống động, mà sống là phải ăn,

phải biến hóa. Thiếu đi điều đó thì nó sẽ yếu dần. Trí thức nay có sản xuất những sách kiểu *Tự lực văn đoàn* hay có dịch các tác phẩm của Tây phương thì hầu hết cũng là những kiến thức vừa tản mát vừa rất xa với thực tế của nền văn hóa nông nghiệp Việt Nam, nên nếu không có hại thì ít gì cũng xa lạ, quá xa lạ đối với quảng đại quần chúng thôn dân, nên cùng lắm thì những sản phẩm nọ chỉ giúp ích cho giới trí thức thành thị giải trí với nhau mà thôi, không sao thấm thấu vào lòng dân chúng. Vì thế mà trí thức thiếu mất chân đứng trong dân và văn hóa cả hai phía đều trở nên yếu nhược. Bên trí thức thị dân thì phân tán vì văn hóa Tây Âu hầu hết chỉ có Ý nên là thứ văn hóa tan nát, đúng ra chỉ là văn học, văn nghệ.

Còn phía dân gian thôn dã vì không được tiếp sinh khí mới thì tất cả đời sống văn hóa phải giậm chân trên mây sáng tác cuối mùa của kẻ sĩ: *Lục Vân Tiên* với ba câu vọng cổ mùi. Cái gì hay đến mấy mà dọn đi dọn lại rồi cũng phải nhàm nên dần dần quay ra chán văn hóa đi vào nhậu nhẹt. Ít lâu thành thói quen. Hại không ở tại nhậu nhẹt mà hại là đánh mất đức tính ưa chuộng văn hóa.

Đây là một sa đọa trầm trọng, bởi vì đời mới chúng ta có muôn phương tiện để mở mang văn hóa hơn xưa, thế mà lòng yêu văn hóa lại xuống thấp đến độ không đua nổi với nhậu nhẹt... với những phim cao bồi vô luân đang vẫy vùng trong mảnh đất bị bỏ hoang này. Đây là một thảm trạng mà khi xét kỹ thì nhận ra lý do ở tại sự đứt liên lạc giữa trí thức trưởng giả thị dân một bên và thôn dân bên kia. Cho nên nói tới cùng thì chính là trách nhiệm của giới trí thức chứ nơi thôn dân vẫn còn tìm được bầu khí thuận lợi cho sự phục sinh của văn hóa dân tộc. Làm thế nào để trí thức từ bỏ lối văn hóa đầy du hí tính (như ta nhận thấy các tuần báo nguyệt san nay hầu hết là giải trí lãng nhãng, không còn tính chiến đấu cho văn hóa chính trị) và bác tạp tan nát. Làm thế nào để mọi người đi học đều thấm nhuần sự cần thiết một nền văn hóa thống nhất được toàn dân như xưa. Thiết nghĩ đường lối tốt nhất là làm sao cho mọi người nhận thức ra được cái cơ cấu tinh thần dân tộc, rồi nữa phải hướng mắt nhìn về thôn dân, nơi có những

tâm hồn trình trong chưa bị bẻ quặt do những ý hệ ngoại lai, để trở thành những trạm chuyển vận tư tưởng trong dân gian. Khi nào chu toàn được việc ấy thì nước ta sẽ lại vận hành trong quỹ đạo của triết lý nhân sinh có nội dung chân thực thống nhất thôn dân với thị dân để bước vào giai đoạn 5 với nền quốc học mạnh mẽ làm lương tinh thần cho sự kiến thiết quốc gia. Làm thế nào để đạt mục tiêu đó sẽ bàn ở chương sau về Văn Hiến.

** Về điểm này có thể khởi đầu bằng tra cứu những sách như Khi những người lưu dân trở lại của Nguyễn Văn Xuân và Người Việt có dân tộc tính hay không của Sơn Nam.*

** Trong quyển *Déclin de l'occident* (trang 95) ông Spengler quả quyết: “Hết mọi kiệt tác của Tây Âu từ Dante cho tới Parsifal đều không có tính chất đại chúng”.*

VII VẤN ĐỀ VĂN HIẾN

Văn hiến là những người hiến thân tâm cho văn hóa và được người trong nước kính nể nghe theo. Đó là một loại tông đồ và có thể nói ở đây cũng tìm ra được nét đặc trưng của nền văn hóa Việt Nho. Bên Ấn Độ tuy cũng có văn hiến nhưng không vươn lên đến địa vị cao nhất trong xã hội vẫn dành cho tầng lớp Brahmana. Bên Âu châu còn kém nữa đến độ không có văn hiến, chỉ mới có văn hào, văn sĩ.

Bởi vậy khi các giáo sĩ Âu châu đến Viễn Đông vào lối thế kỷ 16-17 thì đầu tỏ vẻ ngạc nhiên đến bờ ngỡ vì thấy một nguyện vọng tha thiết của Platon đã hiện thực tại Viễn Đông*. Nguyện vọng đó là đặt quyền cai trị vào tay các triết gia gọi tắt là triết vương philosophe-roi hoặc roi-philosophe. Đây là một nguyện vọng đã chưa bao giờ được hiện thực ở Tây Âu, nhưng các vị thừa sai cho là đã hiện thực bên Viễn Đông. Có đúng như vậy chăng?

Đúng và không. Đúng ở chỗ trong đời huy hoàng, các vị được đưa ra làm mẫu mực toàn là các triết vương: Phục Hy, Thần Nông, Nghiêu, Thuấn, Đại Vũ... Còn các đời sau nhất là từ Hán Nho tuy không được ông nào hẳn xứng danh là triết vương nhưng ít ra có một số sự việc đáng chú ý:

- Một là các vua đã học Kinh điển tức là sách triết.
- Hai là địa vị các triết nhân vẫn được đề cao coi như ánh sáng soi cho cả nước: “*sảng bang do triết*: 爽邦由哲 ánh sáng soi cho nước là do triết (Đại cáo 13) và vì thế bao giờ cũng coi việc bàn hỏi ý kiến các vị hiền triết là một điều rất đáng khen. Như Kinh Thi khen vua nhà Thương là: “*phu cầu triết nhơn*”: 敷求哲人 rộng cầu đến các triết gia (bài Y Huấn câu 6).
- Ba là nước được cai trị theo văn giáo ít ra trong lý thuyết và phần nào trong thực hiện. Khi nào nước được trị theo văn giáo thì gọi là *hữu đạo*, bằng không thì gọi là *vô đạo*, chứ không có tiêu chuẩn nào khác thuộc tôn giáo thí dụ và đó là nét đặc trưng hơn hết của các nền văn hóa Viễn Đông.

Vì ba điểm đó nên nhận xét của thừa sai Âu Tây có thể coi là đúng đến

quá nửa, và ta có xưng tụng nước là văn hiến chi bang cũng không phải thiếu nền móng.

Thế nhưng từ hơn một trăm năm nay do sự tiếp cận với văn minh Tây Âu thì nét đặc trưng của Văn Đông bắt đầu lung lay và đang sụp đổ, đến nỗi ngày nay đừng nói đến địa vị triết vương, mà ngay đến địa vị triết trong quốc học cũng bị từ chối hoặc coi thường. Và vì thế hôm nay khi bàn đến quốc học mà thấy đề cao triết chắc có nhiều người không khỏi ngạc nhiên, ngạc nhiên vì đã quen nghe những lời chỉ trích triết: triết nói những chuyện trừu tượng, xa xôi, vu vơ vô bổ cho đời sống ăn làm.... Thực ra thì đó chỉ là sự mâu thuẫn vòng ngoài vì nếu đi vào nội dung thì không có gì đáng phải ngạc nhiên, là vì những đi đầu chê bai triết cho tới nay hầu hết là vì triết Tây bám riết chữ nghĩa, hay Hán Nho bám sát luân lý và những định chế đã lỗi thời... Hoặc nữa là triết học lý niệm đề cao lý trí đến độ duy ngã độc tôn nên chẳng sao đi vào đời sống nổi. Đời sống con người vận hành trong những ngõ ngách của *lý* với *tình*, đôi khi có cả *chí*, vậy mà triết học lại duy lý thì đi sao nổi vào đời sống. Chính vì triết học quá duy lý nên nguyện vọng triết vương của Platon chỉ là một giấc mộng không tưởng, và triết chỉ còn lẫn khuất trong một vài phòng học y như một ngành chuyên môn nào khác vì đã để mất hẳn địa vị bà chúa tể uy tín trên khắp các kiến thức vì bơm sinh khí cho chúng bằng một mối quán thông. Và hiện nay triết được dạy trong chương trình giáo dục của ta cũng như các đại học thì chính là thứ triết một chiều đó. Và vì vậy trong thực tế nền triết học như được đề nghị trong tập sách này khó hi vọng thấy được hiện thực.

Tuy thế vì nền triết lý giới thiệu ở đây có tính chất toàn diện gởi đến cho toàn dân chứ không còn hạn cục trong bốn bức tường hàn lâm trường ốc, cho nên vẫn chưa đến nỗi thất vọng, vì ngoài hàn lâm trường ốc chúng ta còn cả một khối nhân dân, nhiều triệu nhân dân, và đây là môi trường chúng ta có thể hoạt động, và nếu biết tổ chức thì sẽ trở nên mạnh mẽ, có khi đạt được khả năng khôi phục địa vị cho triết ít ra phần nào như xưa lúc các tư trào Tây Âu chưa xâm nhập. Và bây giờ chúng ta sẽ đủ bảo đảm tìm

đáp số cho câu trả lời sau đây: Ai sẽ đứng ra hiện thực trở lại lý tưởng triết vương? Nói khác ai sẽ hiện thực nền quốc học như được đề nghị trong tập sách này? Ai? Dân chúng hay chính quyền? Câu trả lời tất nhiên là chính quyền, bởi chỉ có chính quyền mới nắm đủ quyền lực và phương tiện, là những yếu tố thiết yếu cho sự hiện thực bất cứ một ý tưởng nào có tầm mức quốc gia. Tuy nhiên nếu ta theo được đúng tinh thần Việt Nho thì sẽ thừa rằng phần lớn là dân. Dân mới là gốc, là bản, là óc còn chính quyền chỉ là cấp thi hành, ví được với hoa trái quả cây, còn muốn cho trái sai thì cần bơm tưới gốc cây, muốn cho những đi đầu bàn trong các chương trên thành sự thực thì cần nhân dân phải hành động. Phó mặc cho chính quyền thì chỉ là chuyện may rủi. Trong hiện tình đất nước thì hầu hết là rủi. Bởi vì những người nắm chính quyền hầu hết được đào tạo theo đường lối của Tây phương, còn về Đông phương thì chỉ biết bằng nghe ngóng và phần nhiều là mắc tự ti mặc cảm. Bởi Đông phương vừa huyền bí, lại đã bị lãng quên lâu ngày, nên nay muốn nhìn lại khuôn mặt cũ thì là cả một công trình dài hơi, nếu không là người vừa có tâm huyết vừa kiên trì vững dạ thì làm sao thấy được. Vậy mà những vị nắm quyền hành đã phải hiến phần lớn thì giờ vào việc hành chánh, cho nên giả sử trong số có ai muốn nghiên cứu cổ học cũng khó tìm ra thì giờ. Và vì thế hầu hết chính quyền được đi đầu khiêu theo óc công chức, một lối làm việc duy lý rất gần kiểu máy móc phần mớ, nên lạnh lùng, trốn tránh trách nhiệm nhiều được ngần nào hay ngần đó. Như vậy là một lối làm việc ngược hẳn với lý tưởng của nền quốc học đang dự trù: Nó đòi phải có tinh thần cán bộ với những cái nhìn trên toàn diện với bầu nhiệt huyết hăng say, với lòng yêu đất nước cao độ. Bấy nhiêu đức tính nếu có gặp được trong một số công chức thì cũng chỉ là luật trừ thừa thớt nên không thể trông vào đấy được. Vậy phải làm thế nào? Có nên đặt vào tay dân chúng mấy việc quan trọng như Bộ Giáo dục, Bộ Văn hóa, Đại học Văn Khoa? Không được, vì ai sẽ đứng ra lựa chọn người đủ tư cách? Nếu lại bỏ phiếu theo lối ngày nay thì chắc chỉ những người đủ tư cách đã được chọn và như thế chúng ta lại ở trong cái vòng

luân quần. Vậy thì toàn dân phải tìm một đường lối khác để có thể vươn tới ý thức của chủ nhân, còn Nhà nước chính quyền chỉ nên coi là chân tay, là những kẻ thừa hành phần nào như tiên tổ chúng ta đã có thời hiện thực được. Làm thế nào để đạt được như vậy? Thừa cần phải làm chủ được dư luận.

Xét về một mặt thì sự coi trọng dư luận là một việc thông thường không có chi mới mẻ xa lạ mà cần phải bàn tới, nhưng xét theo hoàn cảnh đặc biệt của nước ta thì lại có chỗ cần phải đem ra mổ xẻ. Đó là vấn đề làm cho dư luận có bề thế. Thiếu bề thế thì dư luận cũng chỉ là tiếng kêu trong sa mạc: Chính quyền vẫn có thể bịt tai. Mà rất nhiều trường hợp chính quyền có lý để mà làm thế bởi vì dư luận chưa được huấn luyện. Xin lấy một thí dụ thiết cận đến vấn đề này nên có thể gọi là đã có dư luận. Song những người đại diện cho dư luận này mới chỉ được huấn luyện theo văn hóa ngoại lai, chưa được un đúc trong bầu khí quốc hồn thành ra khi nêu ra dư luận thì một là không sâu xa đủ để móc nối được với cơ cấu tinh thần dân tộc nên nhiều lúc dư luận nếu không do những cán bộ văn hóa tung ra để gieo hoang mang thì cũng đầy tính chất mảnh vụn, tản mát. Hai nữa nếu ăn may mà trúng chiều hướng dân tộc thì cũng chỉ ở đợt lương tri, không đủ sức huy động tinh thần đa số, cho nên thường lẻ loi trợ trọi thiếu hậu thuẫn dân chúng. Chính vì thế mà dư luận thiếu sức nặng và dễ bị chính quyền coi thường. Muốn tránh tai họa đó, muốn trả lại cho dư luận thế giá của nó tự ngàn xưa, ít ra trong phạm vi văn hóa giáo dục thì cần tổ chức và huấn luyện những người đại diện cho dư luận nhân dân. Nói cụ thể là những người muốn nói lên tiếng dân tộc cần đứng chung vào với nhau thành một trận tuyến văn hóa. Trận tuyến đó sẽ quy tụ những người cùng chung một niềm tin như nhau, thí dụ: Thâm tín rằng nước ta đã vì ý hệ ngoại lai mà xa vào thế phân hóa và bị xâm lăng.

Thâm tín rằng chỉ có thể chữa trị thảm trạng này bằng sự thống nhất tinh thần trên nền tảng văn hóa dân tộc.

Thâm tín rằng chỉ có một hội văn hóa hợp thời đại mới trông đạt được

đi đâu mong ước chính đáng đó.

Thâm tín rằng thời này là thời tranh đua của các ý hệ, các triết thuyết, nước nhà muốn tồn tại thì văn hóa phải hướng mũi dùi về phía đó.

Thâm tín rằng sự đứng chung trong một mặt trận sẽ giúp đắc lực vào việc thống nhất văn hóa, cũng là việc làm cho dư luận có cơ sở nên dễ trở nên mạnh.

Thâm tín rằng chỉ khi có một mặt trận như thế thì những người thiết tha yêu nước mới có một đất đứng, để mà hoạt động cho công ích ít nguy cơ bị lợi dụng, bị sa đọa vì sẽ không đi vào chính trị, mà chỉ làm văn hóa một cách vô vị lợi...

Nếu có được một mặt trận như thế thì chính quyền sẽ có ngày được cung ứng cho nhiều công chức có óc cán bộ, nhiều chiến sĩ có óc tông đồ, quốc dân sẽ giữ được vai trò chính, cốt là hướng dẫn và kiểm soát nền quốc học. Chính vì thế sự cùng đứng vào với nhau trong một hội là đi đâu tối quan trọng và đáng cần ước cho có được một hội như thế. Hội văn thì nhiều rồi, nhưng một tổ hợp những tâm hồn có óc triết thì chưa, mà có triết thì mới trông đặt được nền vững. Vậy cần phải làm thế nào để liên kết những tâm hồn triết, những người ưa thích triết? Đó là đi đâu khó, bởi vì những tâm hồn triết thường ưa thích tĩnh mịch, đơn chiếc vì đây là phong thái thuận lợi cho sự suy tư. Tuy nhiên thời nay là thời ngự trị của lượng số, nên thiếu liên kết thì tiếng nói lẻ loi không đủ mạnh, không ai thêm chú ý đến, mà như vậy là một đi đâu bất hạnh cho đất nước vốn từ xưa vận hành trong ánh sáng minh triết. Chính vì thế mà những tâm hồn triết phải chịu hy sinh một số thì giờ cho việc liên kết, đăng khuyến khích nhau và cần cùng nhau lên tiếng hay hành động, có vậy mới tạo được hiệu nghiệm cho tiếng nói của triết. Có vậy tiếng nói chân thành của dân tộc mới không bị lấn át trước các tư trào ngoại lai đã được tổ chức rất vững chắc, nếu không có một sự liên kết tối thiểu nào về phía văn hóa dân tộc thì dù nền văn hóa này có còn những người hâm mộ nhiệt thành đến đâu đi nữa rồi cũng chỉ là những cá nhân trợ trọi lẻ loi sẽ bị siêu bạt trong cái mớ quăn chúng vô dạng

(amorphe masse) và như vậy sẽ không tránh nổi làm mất ngon cho bất cứ trào lưu nào cũng có thể cưỡng ép lôi đi.

Bạn sẽ hỏi liệu còn tìm được đủ số người nhiệt thành để mà trở thành một lực lượng chẳng? Muốn trả lời điểm này cần phải có một bộ máy dò mìn để tìm ra những quả mìn là các tâm hồn nhiệt huyết với dân tộc. Máy dò đó là gì nếu không là một tổ chức, tuy rất lỏng lẻo nhưng cũng là một tổ chức ít nhất để tìm ra người đồng thanh đồng khí. Riêng chúng tôi cũng biết được một số tuy nhỏ nhưng cũng đủ để có lý tin rằng nếu chịu tìm kiếm thì số đó còn nhiều, ít ra đủ để làm thành một nhóm. Chúng tôi dám tin như thế vì số người chúng tôi biết chỉ là tình cờ tuyệt nhiên bên ngoài sự tìm bạn. Vậy mà cũng thấy được một số có thể cho phép tin rằng dòng máu vẫn hiền chưa ngừng chảy trong người Việt Nam, và dẫu trong hiện trạng đầy thối nát cũng vẫn có thể tìm ra những tâm hồn cao khiết đại diện cho hồn thiêng của muôn thế hệ tiên tổ đã dựng nên nước Việt Nam này và bao lần đã cứu nó khỏi diệt vong. Hồn thiêng đó vẫn còn phảng phất trên dải non sông này, vì thế tôi cho là đã đến lúc các vị đó phải tạm thời bỏ giai đoạn ẩn náu, phải vượt qua những dè dặt e ngại để đứng vào một thứ liên lạc nào đó để gây lại Tinh thần. Tinh thần đó trong trường hợp hiện đại của nước nhà không là chi khác hơn là hồn văn hóa dân tộc, mà các cụ xưa cũng kêu là Đạo, và các cụ đã nói một cách chí lý: “Đạo mất trước nước mất sau”. Chúng ta có thể tiếp: vậy muốn nước còn thì cầu đạo còn. Nên trong các việc làm để cứu quốc thì cứu đạo là việc tiên quyết.

* *“Plus belle en pratique que ne l’était la cité rêvée par Platon en théorie”*
(Ricci Bernard maître. *Pour la compréhension de l’Indochine* p.36).

KẾT

Sứ mạng của Tây phương là văn minh khoa học kỹ thuật, còn Đông phương là Minh triết hay triết lý Nhân sinh. Đó là cảm tưởng đầu tiên khi chúng ta nhìn trộm lên sứ mệnh thế giới. Cho nên nhận xét trên không còn là của riêng ai nữa mà có thể nói là của chung những vĩ nhân đã thực sự đối chiếu các nền văn minh.

Sở dĩ có nhận xét như vậy bởi về trí thông minh thì Âu Tây đâu có thiếu, thế mà trải qua hàng ngàn năm đã không sản xuất nổi một triết gia. Những người được kêu là triết gia thì chẳng qua gọi thế hoặc chưa hiểu biết hoặc vì ngoại giao hay vì dễ tính chứ thực ra họ chỉ là triết học gia, nghĩa là cố gắng hết tài ba nhưng không vươn tới triết lý. Nietzsche đã nói thẳng ra đi đâu đó khi quyết Hegel chỉ là thiên tài biện lý mà không là triết gia “*dialecticien de génie, non philosophe*”. Aristote là nhà khoa học (savant). Platon một thi sĩ bằng ý (un poète des idées). Tất cả chưa “cách vật”: giữa họ và vật còn quá nhiều trung gian: những ý kiến, ý niệm, tư tưởng, thời đại, sử sách... Vậy thì đâu có là triết. Triết phải là người thấy sự vật lần đầu tiên không cần trung gian nào và đi đâu quan trọng nhất chính thân mình cũng phải là một hiện tượng đầu tiên, còn các kiến văn kiến thức thu nhận về sau chỉ dùng đánh màu và làm phương tiện trình bày (*Schopenhauer éducateur*. Aubier tr. 140-141) chứ không phải cốt tủy của triết.

Đừng bảo rằng Nietzsche quá khích, chẳng qua ông chỉ nói lên một cách minh nhiên đi đâu mà nhiều người cảm thấy lơ mơ và biểu lộ qua những kiểu nói thí dụ “Khoa học Tây phương, Minh triết Đông phương” (Vayssac). Nói thế thì không ai mịch lòng, nhưng không giúp ích được bao nhiêu khi phải nhìn rõ đặng quyết định bước tiến. Muốn vậy phải nói là Tây phương mới có triết học mà chưa có triết lý.

Ngược lại Trung Hoa cổ đại đã phát kiến ra rất nhiều kỹ thuật lâu trước hơn Tây phương mà trải qua hàng ngàn năm vẫn không sao sản xuất nổi

một khoa học gia như Newton, Galilée, Kepler... nên đành chịu thua sút. Có phải tại lỗi ở hai bên chăng. Bà Lombroso cho rằng sự dị biệt đó không phải là lỗi của nền giáo dục mà do thiên nhiên phú bẩm như vậy để đôi bên bổ túc cho nhau (*L'âme de la femme*, p.7). Ý kiến đó hình như đã được ghi trong vị số của ngũ hành, theo đó hai số của Đông phương là 3-2 còn của Tây phương là 4-1 (gạch dài như trang 115 sách gốc). Tự 4 tới 1 là hai cực đoan: nhờ đi đến cực đoan nên khám phá ra nhiều truyện trong đó có khoa học, nhưng không đạt Minh triết vốn vận hành ở Trung Cung 3-2. Vì chỉ ở Trung Cung mới có đường dọc vươn lên đến tâm linh. Chứ như đi tự 4 tới 1 chỉ là hàng ngang đứt quãng. Đó là đi đầu đã được Việt Nho diễn tả bằng trọn cả một quyển Kinh điển là Dịch. Ngoài ra còn rất nhiều ẩn dụ khác, như Vũ Nhất Độ, Hà Đồ, Lạc Thư... Tóm lại nhìn qua Nho giáo, chúng ta thấy tất cả chỉ là một sự quảng diễn cái đạo Trung Dung tức là Minh triết. Vì Minh triết chân thực là gì nếu không là đem vô biên nhập vào hạn cực, đem tâm tư vào đời sống, Nho giáo quen gọi là “Thiên địa chi giao” nghĩa là thiên nằm ngay trong địa: linh thiêng hóa ngay đời sống tà tà thường nhật, đây chính Minh triết. Như vậy chúng ta có thể đồng ý với bà Lombroso nghĩ rằng đó là phần số mà trời đã phân công để Đông Tây bổ túc cho nhau.

Văn hóa Tây Âu hiện đang trải qua cái mà Keyserling kêu là hỗn loạn và bất hạnh (*chaos et malheur*) và những phần tử ý thức nhất ngay trong giới khoa học cỡ Einstein, Eddington... đều cảm thấy sâu xa là một mình khoa học không đủ, còn cần phải có một nghệ thuật sống nữa. Nghệ thuật đó ta gọi là triết lý nhân sinh mà hiện Tây Âu chưa có.

Vậy thì chính là lúc đến phiên Đông phương đem ra đóng góp cái phần mà thiên nhiên đã trao cho phải phát triển, để đến lúc kết thúc thì có mà dùng. Thế cho nên nền quốc học các nước Đông phương phải nhận thức ra trách nhiệm của mình trong việc kiến thiết nên bản hòa tấu của nhân loại mới, một nhân loại thật sự lấy con người làm đối tượng suy tư cũng như phụng sự. Keyserling viết: “Cho tới nay nhân loại mới chỉ mò mẫm quờ

quang trong đêm tối đây những hải hùng, những mờ ảo. Đông phương đóng trại trong mơ màng, Tây phương bắt mình làm việc như nô lệ để bới đất tìm mỏ”. “Jusqu’ici l’humanité n’a fait que de se débattre dans une nuit traversée de terreurs et de songes. L’Orient s’est installé parmi les rêves, l’Occident s’est soumis à un travail d’esclave pour gratter la terre et découvrir des trésors” (Bouchara Keyserling 273). Cả hai hướng ấy đều tai hại vì với Ấn thì trời quá trời, còn với Tây thì đất quá đất. Có nước nào làm cho hai *chỉ* trời đất ấy *giao* nhau. Thừa là nước Giao Chỉ trước kia đã có thời hiện thực được nên cũng gọi nước là *Văn Lang*. Về sau Trung Hoa nhờ đây mà biết thích nghi tinh thần vào đời sống xã hội như chính Keyserling nhận xét về Tàu hiện ra như một hình ảnh thích nghi đời sống xã hội với tinh thần “l’image d’une adaptation parfaite de la vie sociale à l’esprit”. Đó chính là Minh triết ư ờ. Vậy thế tại sao không đưa ra để tránh cho Âu Ấn khỏi đi đến chỗ quá đáng? Thừa vì Á châu đã bỏ hàng ngũ mình để theo Tây nên cũng đang lao vào chỗ khốn nạn “L’Occident et l’Orient tendent de se joindre dans le pire” (Id. 174). Đây là bi trạng của nhân loại.

Nhân loại không đủ sức làm cho Thiên đức (tâm linh) giao thoa với địa đức (văn minh cơ khí) tức đem lương tâm thâm nhập vào khoa học. Nên con người thiếu tâm địa, thiếu khí tiết và chỉ còn là một đoàn vật tranh mồi. Liệu nhân loại có đứng vững nổi chằng trong cái thế chênh vênh nghiêng lệch như vậy.

Nhìn trù nhân loại thấy Việt Nam xuất hiện như kẻ kế tự cuối cùng của một nền văn minh cân đối giữa Đất và Trời, hỏi Việt Nam liệu còn đủ khả năng lại chơi vai trò *Giao Chỉ* nữa chăng. Khỏi nóng lòng hỏi và chờ mong vì biết rằng nếu hiện thực được thì người Việt Nam vừa đi vào con đường cứu quốc thực nhất, mà còn hơn thế nữa có thể đóng góp vào nền văn hóa nhân loại. Đây là đi đầu mong được những người còn lòng yêu nước chân thực phải lưu tâm không thể để cho cái học vô hồn như nay cứ dè dặt cỡi cỗ trên mảnh đất bốn ngàn năm văn hiến lâu hơn nữa. Khi những người cầm vận mệnh quốc gia chỉ biết có học văn mà thiếu hồn

thiếu lương tâm thì họ sẽ trở nên những kẻ giảo quyệt tham tàn vô liêm sỉ, liệu nước đứng vững nổi chăng. Vì thế, nhiệm vụ khẩn thiết của quốc học trong thập niên 70 này là làm cho triết học trở lại với đạo học. Nói như Keyserling: “la philosophie doit redevenir la sagesse”.

Đây không còn là vấn đề văn học suông nhưng là việc làm liên hệ tới cuộc sinh tử của cả một nước. Các nước vùng Đông Á hiện nay nói đại cương có thể chia hai khuynh hướng, một theo văn hóa Đông như Đại Hàn, Đài Loan, Nhật Bản và đang tiến lên phú cường. Còn phía Tây như Miên, Mã nhất là Phi Luật Tân [Philippines] thì tiến ít mà thoái nát và chênh lệch quá nhiều. Việt Nam lẽ ra là nước có thể làm hơn cả hai khối đó, ít ra trong lĩnh vực văn hóa là “quay đầu về Đông, đuổi chân sang Tây” để làm một cuộc tổng hợp văn hóa cũng như thịnh vượng về kinh tế. Thế nhưng từ hơn một thế hệ nay bị đặt quay đầu theo Tây nên sự phân hóa thoái nát hiện đã đến độ rất trầm trọng. Liệu có còn tìm ra đủ người Việt sôi bàu máu Lạc Hồng để làm một cuộc trở về chăng? Đây là những vấn đề cấp bách đặt ra trước lương tâm những ai có trách nhiệm với nền quốc học nước nhà.

PHỤ TRƯỞNG I

CĂN VẬN ĐỘNG CHO MỘT NỀN GIÁO DỤC LƯỢNG DIỆN^{*}

Khỏi nói thì ai cũng biết là nền văn minh hiện đại đang trải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng đến nỗi gây ra tâm trạng bất an nơi mọi người, nhất là phái trẻ. Nơi họ tâm hồn bất an thường đi kèm theo lòng phản nộ phản kháng om sòm, bằng chứng là sinh viên trên khắp thế giới đều có những cuộc biểu tình bãi khóa để đòi cái này yêu cầu cái kia, nhưng đây chỉ là những biểu lộ cục bộ. Còn cái mục tiêu chung không hiện lên rõ rệt thì lại chính là tất cả các nền văn minh hiện đại mà từ trong tiềm thức họ muốn đập phá cho tan tành. Nhưng nếu có ai hỏi tại sao lại muốn đập phá? Và đập phá rồi sẽ lấy chi thay thế vào, thì đó là những câu hỏi ít được đặt ra một cách rõ rệt, càng ít hơn nữa sự đi tìm những câu đáp thấu đáo. Và đó sẽ là những dấu hỏi mà trong buổi nói chuyện hôm nay chúng ta sẽ thảo luận tìm kiếm.

Trước hết chúng ta phải hỏi tại sao đối kháng như vậy? Chúng ta phải ngạc nhiên mà hỏi là vì văn minh không tiến bộ đến tận cùng trắng sao mà cần chi phải phản kháng? Theo nhiều triết gia thì vì đây là một nền văn minh chỉ có một chiều nên cũng biến con người trở nên một chiều và như vậy là con người bị tha hóa. Triết gia Herbert Marcuse gọi là con người nhất diện “One dimensional man”, còn Heidegger kêu là sự mất ý thức về nét gấp đôi. Tôi cho rằng nhận xét như thế rất đúng, và nó giúp ta nhận ra rằng nhân loại sẽ thoát khỏi cơn khủng hoảng này ngày nào tìm ra được một nền triết lý có nét gấp đôi, một nền giáo dục có tính chất lưỡng diện. Nếu bạn hỏi thêm: Ai hay nước nào sẽ có đủ điều kiện để tìm ra những cái đó và nếu chúng ta được phép suy luận tiên thiên thì câu trả sẽ là nước Việt Nam này. Bởi vì nếu nói một cách tiên thiên thì nên căn cứ vào vật biểu, vì vật biểu nói lên sứ mệnh của một nước, vậy mà hầu hết các nước trên thế giới chỉ nhận có một con thú làm vật tổ: nước Pháp con gà, nước

Anh con sư tử, nước Nhật mặt trời... Riêng có nước Việt Nam thì vật biểu không là một mà là hai, tức tiên và rồng, non và nước; nước đi với rồng non đi với tiên. Luôn luôn cặp đôi như thế để nói lên lưỡng nhất tính của nền văn hóa Việt Nho. Tuy nhiên đây là chuyện xưa khỏi nhắc đến nhiều vì có thể cho là bối mớ chuyện cũ mãi tự đời hồng hoang mông muội. Vậy chúng ta hãy nói đến chuyện hôm nay thì hiện nước ta đã bỏ hẳn non nước để đi sâu vào triết học một chiều của con gà và vì là gà què nên phải ăn quần cối xay một chiều. Điều này thì ai cũng biết nhưng cần phải nói tới vì có mấy người nhận thức ra sự nguy cơ của lối hành xử như vậy, cũng như đờ đờ được phương được chữa trị liền. Bởi thế mà hôm nay, tôi tự hạn cục vào một phương diện giáo dục mà thôi.

Một nền giáo dục lý tưởng phải bao gồm hai chiều kích, một là làm ăn hai là làm người, nói khác là thành công và thành nhân. Nói thế thì ai cũng nói được nhưng để cho lời nói có nội dung chân thực thì phải có một kế hoạch cho thành công và một đường hướng cho thành nhân. Thiếu hai điểm đó chỉ là văn chương.

Vậy trước hết xin bàn về thành công. Để đạt điểm này thì cần phải có một kế hoạch. Vậy mà tự ngày độc lập chưa thấy chi cả đáng gọi là kế hoạch. Nếu có thì phải lưu ý điểm này: Nước ta chậm tiến, còn bị chiến tranh triền miên ghìm xuống cuối sổ các nước chậm tiến. Vậy cần sửa soạn gấp cho việc kiến thiết là sửa soạn trước hết việc đào tạo chuyên viên, tức lo cho Đại học. Thế mà tất cả chú ý giáo dục tới nay được dồn hầu trọn vẹn vào trung tiểu học mà bỏ lơ Đại học. Thực dân đã bỏ bê Đại học là đúng đường lối của họ, muốn giữ nước mình làm một thị trường tiêu thụ hàng cho mẫu quốc. Tại sao nay chúng ta đã lấy lại độc lập rồi còn tiếp tục lối làm việc của thực dân. Theo tỉ lệ các nước tân tiến nhất thì cứ bốn sinh viên kỹ thuật mới có một sinh viên văn khoa. Vậy mà nước ta thì có tới bốn sinh viên văn khoa chưa chắc đã được một sinh viên kỹ thuật. Khi các em học xong trung học không biết đi học ở đâu nữa: cao đẳng kỹ thuật chỉ mở tượng trưng. Y và Dược nhận có hạn và vậy là phải,

vì Y và Dược cũng chỉ là phục vụ việc tiêu thụ. Còn lại bao nhiêu vì không biết học gì nên phải đổ xô nhau vào trong hai trường Luật và Văn khoa. Đã nhiều lần bàn tới và chính quyền cũng công nhận bi trạng này, nhưng cuối cùng vẫn thoái thác viện lý do thiếu ngân sách. Và mọi người đều phải chịu vậy chờ khi nào có tiền sẽ hay, y như sự thiếu hụt ngân sách là căn nguyên gây nên tệ trạng này. Nhưng thực sự không phải thế.

Chúng tôi cho rằng ngân quỹ eo hẹp cũng như chiến tranh mới là tùy phụ, còn việc chính thì chưa được nêu ra, đó là vấn đề tiêu dùng ngân sách. Chúng ta hỏi rằng có nên ưu tiên trung tiểu học như nay chăng? Hỏi như thế ai cũng sẽ nhận ra rằng ưu tiên phải dành cho Đại học vì chỉ có Đại học mới là nơi sáng kiến phát minh, cao đẳng mới hiện thực tức là kiến thiết quốc gia thực sự, còn trung tiểu học chỉ là sửa soạn. Lo cho trung tiểu học mà bỏ bê Đại học thì có khác chi trồng cây chăm cho đến lúc nảy nẩy rồi bỏ héo khô không chăm sóc cho tới lúc kết quả. Muốn có kết quả thì phải biết lo cho Đại học. Không phải trung học không cần nhưng nếu vì ngân sách chưa đủ thì tạm hoãn lại vì ở trung học còn trông vào tư nhân. Ngược lại Đại học vượt tầm với của tư nhân, nhất là về đảng thành công. Vì cho được mở những trường cao đẳng kỹ thuật đòi phải có các chương trình 5, 10, 20, 40 năm mới ước đoán được số kỹ sư cần thiết cho mỗi ngành. Đi đâu đó chỉ có chính quyền mới hiện thực được. Thế mà chính quyền không làm thì tức là bắt nước phải trì trệ trong chậm tiến. Một chính trị tốt thì bao giờ cũng làm cái dân không thể làm, còn dành lại cho dân cái dân làm được. Trong trường hợp ở đây cái dân không làm được là Đại học, cao đẳng, lẽ ra chính quyền phải dành ưu tiên cho bậc này. Thế mà cho tới nay chỉ thấy chính quyền cố sức đua hơi với tư nhân: ngân sách có bao nhiêu cũng dốc hầu trọn vẹn vào việc xây cất các lớp trung tiểu học, hầu như để cuối năm có dịp khoe khoang thành tích bằng thống kê số các lớp được xây cất thêm. Ông họ truyền cho ông kia vẫn mãi mãi là một điệu như nhau cả và như thế là có cả mười mấy năm rồi, không tiến được lấy một bước nhỏ. Trường sở Đại học Văn khoa Sài Gòn vẫn bệ rạc đến nỗi không thể tưởng,

thế mà trải qua bao nhiêu chính quyền không tìm thấy được một mống nào biết đến cái quốc sĩ để thấy rằng Đại học Văn khoa đầu sao cũng là bộ mặt tinh thần của đất nước, thì dầu túng thiếu tới đâu cũng nên cố giữ lấy cái thể diện, nhất là đối với một nước đã có tiếng là nhiều ngàn năm văn hiến, thì tiếc chi dăm ba trăm triệu tu bổ lại để đối cho sạch rách cho thơm.

Đây là những điều cần phải làm, vì thế chúng ta không nên ngổ mà chờ ngày có đủ ngân sách nhưng phải vận động cho chính quyền dành tức khắc cho Đại học, nếu không hơn ít ra một nửa ngân sách, tức là 4 tỉ thay vì nửa tỉ hiện nay. Nếu sợ vì đó mà gây ra nhiều lộn xộn trong sự thay đổi kế hoạch thì nên thu tiền học phí trường công để có thể tiếp tục duy trì bộ máy giáo chức Nhà nước ở trung tiểu học, nếu có vì thế mà số học sinh trung tiểu học bớt đi đôi chút thì cũng mới là sự thiệt hại cho một số cá nhân, chưa phải là nguy cấp cho cả nước như sự tiếp tục chính sách giáo dục hiện hành. Vì nền giáo dục thi hành cho tới nay, nếu phải nói thẳng ra chính là nền giáo dục dẫn quốc dân tới chỗ ăn mày. Bởi vì dốc trọn vẹn tiền vào việc sản xuất ra tú tài rồi bỏ đấy dờ ông dờ thẳng vì không nơi học thêm. Điều cần lo trước hết là trong lúc khó khăn này không phải là lo cho có thêm nhiều cô cậu tú tài thọt, nhưng là lo cho những cô cậu tú tài đó trở nên những người tốt nghiệp có thể giúp vào việc kiến quốc, khỏi phải đi thuê chuyên viên ngoại quốc trong lúc người nhà thất nghiệp ngổ nhìn. Có được học đâu mà chả ngổ nhìn. Một nền giáo dục có đường hướng phải làm thế nào để các học sinh xong trung học có trường học thêm, và khi tốt nghiệp có nơi làm việc. Được như thế mới có lối thoát cho bản thân người đi học cũng như đóng góp vào việc kiến quốc.

Trở lên là mấy điều thuộc thành công và những điều này hiển nhiên ai cũng thấy được, vì thế mà chúng ta có quyền ái ngại hỏi tại sao chính quyền không chịu làm? Tại sao trong lưỡng viện không một ai lên tiếng? Và tại sao chính sinh viên học sinh cũng không tranh đấu cho những mục tiêu chính đại quang minh và khẩn cấp cho thân mình cũng như cho đất nước như vậy?

Thưa quý vị, chúng ta đã mất quá nhiều năm tháng ngao du hoang phí rồi. Cần phải hành động gấp rút.

Bây giờ tôi xin đề cập đến thành nhân cần phải có một đường hướng, tức là một cơ sở tinh thần cho chương trình giáo dục, để các cái học khỏi rời rạc tản mát. Đó là điều rất hệ trọng bởi cái học mà tản mát sẽ khiến tâm hồn người đi học cũng tản mát và trở nên nông cạn không nơi bám víu rồi không còn lý tưởng cao thượng: Khi học xong nếu không mắc chứng tán loạn tinh thần thì cũng chỉ trở nên những người ích kỷ chỉ biết lo vơ vét cho đầy túi riêng chứ không còn biết tới nghĩa đồng bào, tiền đồ Tổ quốc là chi nữa. Vì thế để xứng danh là Bộ Giáo dục thì cần phải đưa ra một đường hướng cho giáo dục, một chủ đạo. Thiếu nó Bộ Giáo dục dốt ra bộ học thức với mục tiêu duy nhất là ban phát cho người đi học một số tri thức nào bất kỳ. Vậy tại sao cho tới nay tất cả mọi chương trình giáo dục đầu chỉ là bộ học vắn, vì chỉ có một chi đâu? Thưa vì trước hết người ta yên trí là đã có hai chi đâu, vì ai cũng cho là đã có *đức dục* nó là chi đâu kích thứ hai đối với chi đâu kích kia gọi là *trí dục*. Nhưng trong thực chất thì đức dục là gì nếu không là luân lý, văn chương, và tôn giáo.... Nhưng bấy nhiêu có phải là đức dục chẳng? Vì luân lý cũng như cả môn công dân giáo dục chỉ đem ra những công thức ước định cần thiết cho đời sống bên ngoài với những lời khuyên thiện. Nhưng đó không phải là đức dục vì đức dục chân thực phải là khoa khai thác được nguồn linh lực tự trong con người luôn luôn vọt lên. Cho được như thế nó phải đi theo tâm linh hay là toàn thể, vì chỉ có toàn thể mới có sống mà có sống thì mới tự động tự bơm linh lực cho người học, làm cho người học trở nên hăng say thành khẩn với đức lý. Cái đó luân lý có làm được đâu, nó cũng chỉ là một trí thức gởi tới lý trí với một số câu khuyên thiện gởi tới ý muốn tất cả chỉ có giá trị nhứt thời chưa có chi gởi tới tâm linh thì sức mấy mà huy động nổi con người toàn diện một cách bền bỉ, cho nên phải dùng đến hứa hẹn là dẫu tỏ ra nó còn một chi đâu y như trí dục tức học vắn xuôi.

Còn văn chương văn học thì chỉ là những môn học thời bình có mục

đích đẹp để hóa cuộc đời, vậy nó đòi phải có cuộc đời đã, mới khả dĩ trang hoàng. Nói khác sứ mạng văn chương không phải là đào sâu đến tận ngu ồn linh lực mà chỉ là trang sức, nên cũng không là đức dục theo nghĩa uyên nguyên. Có chăng chỉ còn tôn giáo, nhưng vì tôn giáo là một niềm tin không thể bó buộc mà phải để tùy ý mỗi người. Nhưng chính vì vậy mà có rất nhiều tôn giáo, vì đó mà không thể đưa tôn giáo vào. Làm thế sẽ là gieo mìn chia rẽ trong dân nước.

Bởi thế cuối cùng phải cần đến triết lý. Nhưng nói đến triết lý thì lại vấp vào một bế tắc nan giải, là vì triết học bàn những cái gì trừu tượng xa thực tế, nên bị coi là xa xỉ phẩm. Mà quả thực như thế. Lý do sâu xa là vì bên Tây Âu triết học đã được sáng nghĩ ra do những người tự do sống trên đầu trên cổ nô lệ, mà không biết chi tới những thực tế ăn làm nên những vấn đề triết học họ đặt ra toàn nằm chình ình bên ngoài đời sống. Đây là điều hiện nay đã được nhiều người nhận ra và đang tìm cách sửa đổi nhưng chưa đạt kết quả, nên triết vẫn còn trong tình trạng thập nhị sứ quân, chỉ có thể học hỏi nghiên cứu chứ không thể đưa vào làm chủ đạo cho nền quốc học và chính vì đó nên nền giáo dục của Tây phương vẫn còn thiếu hồn, thiếu bản chất, là vì thiếu yếu tố quy tụ.

Bởi vậy nói đến giáo dục tổng hợp mà chỉ căn cứ trên văn hóa Tây Âu thì đó chỉ là nói cho vui chuyện. Thiếu yếu tố quy tụ thì chỉ là tổng cộng chứ sức mấy mà đáng gọi là tổng hợp? Và vì thế cuối cùng chúng ta phải kiến thiết lấy một nền triết lý mới dựa trên những nguyên lý lưỡng nhất tính của Việt Nho, và được triển khai nhờ những yếu tố của gió bốn phương. Nền triết lý tân tạo này phải là một nền triết lý nhân sinh, nghĩa là phải đáp ứng được những nhu yếu của con người toàn diện cả *tư nhân* cũng như *công dân*. Cả con người *đại ngã tâm linh u ảo*, cũng như con người bé nhỏ sống trong xã hội chịu những điều kiện của ăn làm thời tiết với những mối giao liên phiên toái. Ngày nào chúng ta kiến thiết được một nền triết lý như vậy và ngày nào được chính quyền chấp nhận vào chương trình giáo dục thì tự hôm đó chúng ta sẽ là nước đầu tiên trên thế giới có

một nền giáo dục lưỡng diện tức cũng là bước tiên quyết cho sự phục hưng đất nước, một điều kiện bất khả vô cho bất cứ một cải cách sâu rộng nào; từ hoạt động chính trị, kinh tế cho tới hoạt động văn hóa xã hội. Là vì bất cứ công trình nào hay mấy mà nếu thiếu người nhiệt thành với ích chung đem hết tâm hồn vào thực hiện thì chỉ là những dự án suông trên giấy tờ. Vậy hỏi cái gì đào tạo nên những người có tâm hồn quảng đại bao la đó, nếu không là một nền giáo dục lưỡng nhất tính.

Bao giờ chính quyền chấp nhận? Theo quan niệm truyền thống “*quốc gia hưng vong thất phu hữu trách*” thì câu hỏi trên cũng có nghĩa là bao giờ chúng ta làm việc để cho có một nền giáo dục lưỡng diện, và vận động cho nền giáo dục đó được thực thi. Như thế thì câu trả lời không ở xa, nhưng nằm ngay trong mỗi người chúng ta. Và lúc ấy câu hỏi bao giờ chính quyền làm, trở thành bao giờ chúng ta sẽ làm?

** Bài này trình bày mấy ý nghĩa đã được phát biểu trong vài buổi nói chuyện với sinh viên (Đắc Lộ và Duy Linh) trên vô tuyến truyền thanh vào tối thứ năm tuần tháng 5-1970.*

PHỤ TRƯỞNG II

SỨ MẠNG HIỆN NAY CỦA NGƯỜI TRÍ THỨC CÁC

TÔN GIÁO*

Tôi dùng chữ trí thức ở đây theo nghĩa rộng lượng bao hàm thông thái (intellectual) lẫn thông minh (intelligent) tuy biết rằng nhiều khi hai phẩm tính đó không đi đôi, nhưng không hẳn thiếu và tôi chỉ muốn nói với những người kiêm cả hai đức tính đó. Tôi nói rằng sứ mạng của trí thức tôn giáo hiện nay là đức Tương Dung. Một đức cần phải luyện tập cũng như tuyên dương ra rộng rãi.

Bạn hỏi hiện nay các tôn giáo không có đức Tương Dung sao? Các tôn giáo đã chẳng sát cánh đánh đuổi thực dân? Thừa cái đó đúng, nhưng chưa đủ để chứng minh là có đức Tương Dung, vì nó mới là đợt ngoài tạm đủ cho những việc khẩn cấp và hiển hiện thí dụ khi phải đánh đuổi kẻ thù chung; cho nên rất có thể đó mới là sự chịu vậy vì không thể làm khác. Đó là tâm trạng tiêu cực không xóa bỏ được lòng nghi kỵ nhè miếng; còn lâu lắm mới đạt đợt tích cực làm bằng lòng kính nể, tương thân, tương ái tự trong lòng phát xuất, phải có nền móng vững chắc và đã được tài bồi vun tưới. Còn hiện trạng trên có thể mới chỉ là một đức tự nhiên có ra đó chứ thiếu nền móng, không được vun tưới hoặc có thể là do hoàn cảnh bên ngoài, nói cho xác thiết là một sự quân bình lực lượng giữa các tôn giáo. Sự quân bình này sẽ có ngày mất khi một trong các tôn giáo sẽ nắm phần trội và khi nào có phần trội vượt hẳn thì lúc đó cũng sẽ chấm dứt trạng thái hiện nay để mở sang giai đoạn xuất hiện nguyên hình của cái người ta quen gọi là đức Tương Dung mà kỳ thực chỉ là sự khôn khéo tùy thời của óc chinh phục còn đang chờ đợi thời cơ thuận tiện để xuất trận. Lúc đó nó sẽ không ngần ngại đàn áp, ép buộc các tôn giáo khác. Chưa biết ngày nào trận càn sẽ nghiêng và nghiêng sang bên nào, chỉ biết hiện nay không một tôn giáo nào là không mong cầu và tích cực hoạt động để nó nghiêng sang cho tôn giáo mình. Và như vậy sự bình an hiện nay không chứng tỏ có

Tương Dung. Hay nói khác cái gọi là Tương Dung hiện nay chỉ là giả tạo và khi tôi nói sứ mạng là có ý nói đến thứ Tương Dung chân thực làm bằng kính nể tôn trọng lẫn nhau, đặt trên nền móng một tình yêu chân thật không có hàm chứa cái gì là mưu toan, là chinh phục. Nếu định nghĩa như thế thì quả là đức Tương Dung còn thiếu và chúng ta phải coi đó như sứ mạng, bởi vì rất cần thiết cho sự hưng thịnh của quyền cũng như cho tinh thần trung thực của tôn giáo là yêu thương.

Vì thế chúng ta hãy trở lại đào sâu vào trong vấn đề Muốn xác định sứ mạng cho một giai đoạn thì việc làm trước hết phải là xem vào thực trạng hiện nay cả trên thế giới lẫn trong nước nhà.

Về thế giới thì quả là một thực trạng rối loạn bơ vơ, thiếu hướng. Đó là một sự hiển nhiên, ai cũng thấy. Tuy nhiên có một điểm đáng thắc mắc là tại sao nhân loại đang bơ vơ lại không chịu nhận tôn giáo làm chủ đạo, đang khi các tôn giáo vẫn không ngớt tự trình bày như một hướng đạo tinh thần. Điều này có nhiều lý do nhưng đáng chú ý hơn cả thì có hai: Một là vì tôn giáo quá nhiều mà chủ trương lại trái ngược nhau, nên chấp nhận tôn giáo làm kim chỉ nam thì sẽ không đi tới Nam mà có thể là tới Đông, Tây tứ phía. Lý do thứ hai quan trọng hơn hẳn lý do thứ nhất vì lý do thứ nhất có thể vượt qua bằng một sự tuyển chọn ở mỗi tôn giáo một ít điểm để làm thành món ăn có nhiều mùi vị, ai thích mùi nào thì dùng, có nhiều hạng người với tâm mức trí thức khác nhau, thị hiếu khác nhau do phong tục, tính nết, giáo dục, v.v... thì đa giáo có hệ chi. Thế nhưng lý do thứ hai làm cho nó rất hệ trọng đó là xưa nay tôn giáo hầu hết để ghé sang cuồng tín, mà đã cuồng tín thì không chịu chấp nhận một tôn giáo khác và vì thế mà gây nên những xung đột đẫm máu. Những cuộc xung đột này không phải là những bóng ma trôi do người trí thức suy ra nhưng là có thực và đã xảy ra nhiều nơi kể cả bên châu Âu là xứ văn minh nhất: những cuộc thánh chiến, những vụ sát hại tập thể kêu là Saint Barthélémy, những trận chiến 30 năm, rồi một trăm năm và hiện nay là những vụ xung đột giữa Tin lành và Công giáo trên đảo Ái Nhĩ Lan [Ai-len].

Bên Đông thì những vụ rắc rối đẫm máu giữa Hồi giáo và Ấn giáo cứ lâu lâu lại bùng nổ. Còn bên Cận Đông thì cuộc chiến dai dẳng giữa khối Ả Rập và Do Thái cũng không thiếu yếu tố tôn giáo xen vào, nhất là giai đoạn mới rồi khi Rohen, một người theo Kitô giáo đột nhiên thờ Alaksa ở Jerusalem được người Ai Cập sùng bái nhất. Vì thế các quốc gia Ả Rập đã đồng loạt đứng lên phản đối mãnh liệt, họ đình công, biểu tình, gào thét đòi phục thù và thế là chiến tranh bùng nổ trở lại và được gọi bằng tên mỹ miều là “*thánh chiến*”. Cuộc nội chiến ở Biafra cũng phần lớn do tôn giáo: Nigeria theo Hồi giáo, Biafra phần lớn theo Thiên Chúa giáo.

Còn bên Mỹ châu và nhiều nơi khác vẫn có những cuộc xung đột tuy không lộ liễu nhưng vẫn ngấm ngấm. Chỉ có những nước theo một tôn giáo mới thoát. Nhưng đó là tình trạng càng ngày càng hiểm hoai.

Bây giờ trở lại nước nhà và ai cũng đã biết hiện nay là một quốc gia đa giáo: Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, Tin Lành, Công giáo, v.v... Trong đó Tin Lành cũng như Phật giáo lại chia ra nhiều phe phái khác nhau. Còn về mối liên lạc giữa các phe, các trường, nếu phải đi vào tận bề sâu mà nhìn thì là đối kháng, đố kỵ, hận thù,... và điều đáng e ngại là lòng đố kỵ khi đã không có gì làm tiêu tan mà còn được vun tưới cho lớn mạnh theo đà đi lên của lòng mộ đạo, đến nỗi hầu có thể nói các phong trào tôn giáo xét về lâu về dài cũng chính là những phong trào phá hoại tinh thần đoàn kết quốc gia hơn hết. Câu đó thoát nghe đã không khỏi làm phật ý, có khi còn gây cả phần nộ cho rất nhiều đoàn thể tôn giáo, nhưng nếu chịu thành tâm suy xét thì sẽ nhận ra là thế, chỉ cần nhớ lại những ngày tháng hãi hùng năm 1965 là lúc sự hận thù đã hiện nguyên hình bằng đập phá, đâm chém và phải kết luận là chưa bao giờ các tôn giáo đã biểu diễn yêu thương nhau một cách chân thành được một phần mười như vậy. Đây là một sự thật ê chề đau đớn khiến cho những người chân thành muốn phụng sự cả quê hương lẫn đạo pháp không biết phải làm thế nào mà dung hợp. Không lẽ phải chọn một bỏ một: chọn Tổ quốc thì thôi tôn giáo và ngược lại. Đó là một sự lựa chọn rất đau đớn giữa bên lý bên tình. Tổ quốc có còn thì tôn giáo mới có

đất đứng.

Tuy vậy khó lòng hợp tình. Vì tình cảm với tôn giáo rất linh thiêng không dễ gì bỏ được, và do lẽ đó hầu hết sẽ chọn tôn giáo mà bỏ Tổ quốc, vì rằng Tổ quốc chẳng qua là tạm bợ đời này, còn tôn giáo mới là quê thật bền vững thường hằng, v.v... Sự lựa chọn này càng dễ dàng vì chẳng ai nghĩ đến mình đã chọn: tức là tất cả yên trí rằng mình đang phụng sự cho cả hai. Và trong tâm khảm mọi người đều cho sự bắt buộc chọn lựa kia chỉ là đi đâu suy ra trong bàn giấy chứ trong thực tế ai mà có ý chọn như vậy. Đi đâu đó đúng: chẳng có ai nghĩ như vậy, nhưng cũng nên biết rằng ở đời có những cái xảy ra bên ngoài ý nghĩ, ý định, ý muốn.... Vì bên ngoài tâm ý thức, như muôn vàn đau thương mà con người gây ra cho nhau không mấy khi do ý muốn cả, trái ngược lại là khác. Vì thế phải nói rằng sự chọn lựa kia có thực, nó không thi hành trên đợt ý thức, nói cụ thể là trên bình diện công dân, nhưng nằm sâu trong bình diện tâm hồn giáp cõi tiêng thức nên khó nhận ra. Nhưng ai chịu lặn sâu xuống sẽ nhận ra là có thực và đã có sự lựa chọn dẫu rằng đó là một sự lựa chọn đầy nguy cơ dẫn đến chỗ mất luôn cả tôn giáo lẫn Tổ quốc; vì thế số chọn tôn giáo đông hơn gấp trăm ngàn lần số chọn Tổ quốc. Vì thế cũng có trăm ngàn lần người đi theo những đường hướng khác nhau mà đã khác nhau là làm suy yếu sự đoàn kết quốc gia. Vậy mà đi đâu ấy đang được thực hiện trong xứ sở chúng ta, có nghĩa là người nước ta đang vô tình dẫn nhau đến chỗ chia rẽ làm hại cho cả Tổ quốc lẫn tôn giáo.

Trước mỗi nguy cơ đó chúng ta phải làm gì? Hô hào đồng bào làm ngược lại nghĩa là bỏ đạo để phụng sự Tổ quốc? Ai làm như thế là ngớ vì hiện nay Tổ quốc có còn cơ sở tinh thần đâu mà bảo chọn được. Và giả sử có đi nữa thì sự chọn cũng vẫn còn nằm trong nhị nguyên tức còn phải chọn một bỏ một. Vậy có cách nào ổn thỏa được cả hai chẳng? Tôi nghĩ rằng có và nó ở tại mỗi tôn giáo hãy tìm trở lại cái ngu ồn gốc chân thực của mình. Cái ngu ồn gốc đó là yêu thương, là từ bi, là bác ái. Như câu thánh Jean gọi “Chúa là Yêu Thương – Deus est Caritas”. Câu ấy có thể trở thành tiêu

chuẩn tối hậu cho chúng ta khi tìm chân lý: Nghĩa là tất cả những gì không đi theo tiêu chuẩn đó thì đều sai và ta có thể tuyên bố rằng những đồ kỵ, hận thù hành hung kia đều không do đạo, mà là do những hoàn cảnh nào đó đã được đưa vào các tôn giáo để làm sai lạc tinh thần tôn giáo đi: “Vì lẽ ra tôn giáo phải là một nhân tố đoàn tụ, thì ngược lại đã trở thành nhân tố chia rẽ mạnh nhất” (nhận xét của Henri de Lubac, một linh mục dòng Tên). Tại sao lại có sự đáng buồn đến như vậy. Theo khoa xã hội học thì đại để nó đã xảy ra như thế này: Ai cũng biết tôn giáo là yếu tố cao cả linh thiêng nhất trong một xã hội, nhờ đó khi nêu cao tôn giáo thì cũng là củng cố sự đoàn kết xã hội như thực sự nó đã nhiều lần thi hành được. Thế tại sao ngày nay lại không làm được như trước. Thưa vì có một yếu tố mới: Trước kia mỗi người dân nước chỉ biết có người đồng hương đồng đạo nên vẫn đề cho đạo mình là cao trọng nhất, không gây nên sự bất tiện nào cả. Trái lại ngày nay hầu như không còn nước nào độc giáo, khác văn minh đã trở thành chuyện thường nhật. Vậy nếu mọi người đều giữ tâm trạng suy tôn đạo mình... thì tất không sao tránh được va chạm. Và vì thế sự khôn ngoan sơ đẳng bắt phải dẹp niềm tin đó sang một bên. Bằng cách nào? Thưa trước hết là bằng ngoại giao, nhưng ngoại giao mới là cách cấp thời nó mới kịp che đi sơ sài. Nhưng che đi không có nghĩa là xóa bỏ, là chữa chạy nên óc độc tôn kia vẫn còn đó, có tài giấu đến mấy thì nó vẫn thò đuôi ra kiểu này hay kiểu khác. Và cũng chính vì chỗ nửa kín nửa hở nên càng gây thêm ngờ vực và đồ kỵ. Vậy chỉ có phép là thực tình dẹp bớt niềm tin trên kia lại để nó không bị dốc ra cuồn tín. Và đó là điều tôn giáo nào cũng công nhận. Chứng cứ là những lời tuyên bố về thông cảm, đón nhận, đối thoại... và đã lập ra nhiều đoàn hội kêu là hòa đồng các tôn giáo, đến nỗi hôm nay khi tôi nói đến sự cần thiết của đức Tương Dung thì như là lặp lại một chuyện đã được nghe nhiều lần. Sự thực thì không phải thế. Số là những hội hòa đồng tôn giáo cũng như các lời hô hào trên kia tuy rất cần kíp, nhưng mới là việc cấp thời chưa tìm ra một nền móng chung nào để làm chỗ đứng cho các tôn giáo, nên kết quả rất ít và phiến diện. Và chính vì thế

mà bên Âu Mỹ hiện đang nổi lên một trào lưu phản kháng ở tại đập phá mọi thể chế và chối bỏ mọi uy quyền. Đại loại luận cứ của nó có thể tóm lược như sau: Vì tôn giáo đã sống quá lâu trong địa vị độc tôn cao cả, nên bất cứ cái chi liên hệ tới cũng đều được phủ lên một hào quang uy linh tôn kính, đến nỗi có những cái lù lù ra trước mắt kia, như lẩn đất, buôn lậu,... mà vì nhân danh tôn giáo hay có một liên hệ nào đó với tôn giáo thì đến ngay chính quyền cũng phải e dè: sợ làm ra sẽ xúc phạm tới tôn giáo, huống hồ những cái khác tế vi hơn thuộc lý thuyết, thói tục, v.v... thì ai dám động tới. Bởi thế nên sự trở về ngu ồn được hết mọi nơi công nhận và hô hào thì trong thực tế không là chi khác hơn là sự đổi kiểu trình bày. Nhưng trình bày kiểu khác không là trở lại ngu ồn, vì trở lại ngu ồn là đi một “*hướng đi khác*” (réorienter). Mà đi hướng khác là chấp nhận và dọn chỗ đứng cho những yếu tố mới. Yếu tố mới là liên châu, là giáo dân trưởng thành được quyền suy nghĩ và nhận lấy trách nhiệm về mình... Yếu tố mới đó không thể đưa vào nếu chỉ trình bày đạo lý cách khác. Trình bày khác thuộc nghệ thuật làm văn không động chạm tới nội dung và vì thế bao giờ thì cũng như nhau là mở đầu bằng sự nhấn mạnh đến cởi mở, đối thoại rất kêu, nhưng cuối cùng chỉ là để che đậy độc thoại: sau cũng như trước, vẫn đâu nằm đó, vì thế vẫn dẫn đến chỗ bế tắc. Và đó là lý do trào lưu phản kháng chủ trương dùng phương thế mạnh là đập đổ, đả kích... có như thế mới trông mong tôn giáo giữ bỏ được những cái bụi thời gian đã đóng cặn lại, để nó chiếu tỏa tia sáng tinh thần và yêu thương trung thực. Vì thế họ cho rằng đả kích tôn giáo chính là làm bùng nổ lên các phong trào phản kháng ở khắp nơi bên Âu Mỹ.

Cũng may mà trào lưu này chưa lan sang đến Việt Nam, nên chúng ta còn được ít nhiều an tĩnh để kiểm điểm tình hình. Cứ lấy đại cương ra mà bàn thì lý do của họ có cái đúng chi chẳng. Nhưng xét về hành động thì không thấy gì bảo đảm, mà còn đi ngược tâm lý: có đời nào một tâm trạng đã được nuôi dưỡng nhiều ngàn năm bỗng nay đòi đập đổ ngay đi được. Đừng bảo rằng nó sai. Nói thế cũng còn là vun tưới lòng tin đó, vì nó sẽ

trỗi dậy để tự vệ mà tự vệ cũng là củng cố, là lớn mạnh...

Vì thế đối với bên Việt Nam thì dường như phản kháng chỉ thấy có hại, ít ra trong tình thế khẩn cấp của nước nhà. Trong tình hình này cần đoàn kết, nên hết mọi đả phá rợn rùng gây ly tán đều nên tránh, vì cuối cùng sự chia rẽ đó sẽ vang dội vào sức mạnh của đất nước. Tuy nhiên chưa tới không có nghĩa là chẳng bao giờ tới và vấn đề đã được đặt ra không bao giờ được tự nhiên giải quyết. Vì thế chúng ta nên tìm ra một đường hướng mới vừa hợp tình trạng đất nước, vừa giúp vào việc xây đắp quê hương, nâng cao nền văn hóa dân tộc mà cuối cùng cũng là tìm trở lại tận nguồn suối Phúc âm, tức là cũng giúp vào việc định hướng lại tôn giáo (réorientation) đang được nhiều người bên Âu Mỹ (nhất là tu sĩ) mong muốn và vẫn không tìm ra hoặc bị đôi chút nhưng không có quyền bính nào để ngăn trở sự gạt bỏ đi để tinh lọc. Vì thế nó có thể coi như ý muốn của Tạo hóa như luật thiên nhiên nên dùng để làm tiêu chuẩn thì không có gì láo cả: Lấy ý của Tạo Hóa biểu diễn qua thiên nhiên để soi vào ý muốn của Tạo Hóa được hiện hành trong xã hội loài người là phải; loài người có thể sai lầm, còn thiên nhiên vẫn không bị xuyên tạc hay nếu có nữa thì vẫn có thể dùng lý trí suy luận mà phân tích chối bỏ... không động đến uy quyền như đối với tôn giáo, vì thế vẫn dễ làm hơn. Đạo thiên nhiên đó đối với nước ta là đạo làm người hay là Việt Nho. Theo đó thì yêu thương trung thực cũng là Tương Dung chân thực, vì Tương Dung chân thực phải là một nhân đức mà đã gọi là nhân đức thì phải dựa trên một nền triết lý nhân bản. Có nhân bản mới gọi được là nhân đức, thiếu nó chỉ là đạo đức theo nghĩa đạo của tôn giáo mà không là nhân đức theo tính bản nhiên con người. Còn khi thiếu triết lý thì không phải là đức hiểu là linh lực nội khởi tự phát bởi thâm tâm mỗi người mà chỉ là công thức, là sự hòa đồng với công ước vậy thôi. Hay nói khác đó chỉ là xã đức, chưa là nhân đức vì chưa có nền tảng đích thực. Bởi thế cần một nền triết lý, nhưng không phải bất cứ triết lý nào nhưng là một nền triết lý xây trên nhân tính con người. Có ý như trên nhân tính thì con người mới có nền móng chung để nương tựa và để chấp

nhận lẫn nhau. Sở dĩ tôn giáo hay gây chia rẽ vì tôn giáo dựa theo quá nhiều tập tục. Điều đó cần thiết ở giai đoạn sống cách biệt nhưng trở thành nhân tố chia rẽ trong thời đại liên châu, cần những cái gì phổ biến, thế mà tập tục vì là sản phẩm của từng nơi, từng thời, nghĩa là toàn yếu tố dị biệt nên người xưa nói – “tập tương viễn” nghĩa là tập tục làm người ta xa nhau. Phải có tính mới làm cho người ta gần lại (tính tương cận) gần lại là đoàn kết yêu thương.

Vì thế mà cần học hỏi nghiên cứu tài bồi nên triết lý về nhân tính. Đến nỗi tôi coi đó là sứ mạng hiện đại của người trí thức của mọi tôn giáo. Sứ mạng có nhiều, nhưng khi nói đến trí thức thì tất nhiên phải nói tới học hỏi nghiên cứu. Nghiên cứu tôn giáo hay triết lý đều khác với nghiên cứu các ngành khác ở chỗ vừa đi về nguồn suốt vừa là những điều thiết yếu cho con người. Mà vì hoàn cảnh đặc biệt của lúc này nên nghiên cứu triết lý cần cho nhân loại hơn vì hiện nó đang tan rã chia ly mạnh mà chưa tìm ra được nền móng kết hợp. Đó là điều ít được nhận ra.

Hiện nay ai cũng cho đức Tương Dung là cần. Mọi tôn giáo đều hô hào, nhưng đồng thời hết mọi tôn giáo đều nỗ lực cổ võ học hỏi đạo của mình, còn nền móng chung của mọi con người thì không ai ngó ngàng chi tới hết. Thế nghĩa là nếu phải nói toạc ra thì hết mọi tôn giáo đang vô tình gieo gió ổi sẽ có ngày con người phải gặt bão, bão hận thù, đâm chém, đốt phá. Bởi vậy những người yêu nước chân thành, những người có lòng nhân ái thực, những người chịu xem ra thì nhất định phải hoạt động cho sự lớn mạnh của một cội gốc chung cho con người, cho mọi người dân: Vì cội gốc đó có được vun tưới tài bồi mới có ngày nở ra hoa trái thực. Nền móng đó là nhân bản tâm linh cũng là nền đức lý của nước Việt Nam chúng ta xưa kia, nhưng nay chúng ta đã đánh mất, mà vì chưa đâu đưa ra được nền móng mới thay vào, nên chúng ta phải làm phục hoạt lại nền nhân bản của tiên tổ đã sống giữa cảnh đa giáo nên đã giàu kinh nghiệm về Tương Dung và đã được kết đúc vào Việt Nho. Vì thế nó đã chứng tỏ cái khả năng hiện thực đức Tương Dung chân thực, cho nên khi ta làm phục hoạt lại

được cái tinh hoa đó thì một trật chúng ta có đức Tương Dung cũng như có được cơ sở tinh thần chung cho mọi người dân trong nước, đồng thời có thể đóng góp với thế giới trong việc định hướng đời sống con người hiện đang lạc hướng. Và rồi cuối cùng là tìm trở lại được cái tinh hoa của tôn giáo là bác ái, từ bi. Như thế là với một hòn đá mà được ba chim. Đó là một viễn tượng huy hoàng đủ sức đem lại cho chúng ta lòng can đảm cần thiết trong con đường mới này, một đường đòi phải có trí, nhân, dũng đến tột độ. Phải dùng *trí tuệ* một cách bền gan mới nhìn ra nổi đường hướng mới như mỗi lần nhân loại bước vào một khúc quanh lịch sử. Lúc còn đi đường thẳng thì chỉ việc theo đường đã có sẵn. Còn ở khúc quanh thì đi đường cũ sẽ là đi vào đường cụt: trước sau gì ác quả cũng sẽ tới. Thế nhưng con đường mới chỉ hiện ra cho những người có óc thông minh trí tuệ và bền bỉ làm việc. Ngoài ra còn phải có đức dũng cảm phi thường vì bước chân lên đường mới cũng có nghĩa là hành xử khác với lân nhân, khác với sự xét đoán của dư luận quanh mình. Đã thế thì không thể trông chờ sự khuyến khích mà chỉ phải dọn sẵn linh hồn đón nhận chỉ trích, ruồng bỏ, khinh bỉ, hắt hủi, cô đơn, căm cảnh... nhưng cũng phải chấp nhận, vì thâm tín rằng “Thiên Chúa là Yêu Thương” nên bao nhiêu cố gắng cho sự lớn mạnh của yêu thương cũng chính là những cố gắng cho chân đạo. Đảng khác phải nhớ rằng có còn Tổ quốc mới còn đạo, cho nên hiện tại tuy dành ưu tiên cho Tổ quốc, nhưng tựu trung cũng là lo cho đạo, lo một cách sâu xa nhen móng.

Vì những lý do rất nghiêm trọng như thế cho nên mặc dầu ý thức được biết bao khó khăn chờ đón, tôi vẫn cương quyết nói rằng sứ mạng của người trí thức các tôn giáo lúc này là phải gây nên sự trỗi dậy mạnh mẽ tinh thần quốc gia, một đạo lý về Tổ quốc, tức là một nền triết lý nhân sinh. Xưa nay ai cũng nghĩ là mình đang phụng sự Tổ quốc nhưng xét về phương diện học hỏi nền móng vẫn trống trơn. Ngoài những bốn phận công dân thì về đảng đạo lý quốc gia hoàn toàn không có gì. Điêu đó lỗi không tại người tôn giáo, nhưng chỉ vì hiện Tổ quốc chưa có chủ đạo. Làm

thế nào cho Tổ quốc có được một chủ đạo thì đó là bổn phận của mỗi người công dân, và tôi gọi đó là sứ mạng vì nó bao hàm sự tìm kiếm và đi tiên phong nên khó hơn nhiều, vì thế mới phải chờ mong ở những phần tử sáng suốt nhất trong mọi tôn giáo và cả ngoài các tôn giáo nữa.

** Bài nói chuyện với một nhóm sinh viên Công giáo, nhưng vẫn đề có tâm chung cho mọi tôn giáo trên cả hoàn cầu, nên xin đổi chữ Công giáo ra tôn giáo và in thêm vào phụ trương.*